

NGHIÊN CỨU **LỊCH SỬ**



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 146

Tháng 9 và 10 - 1972

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	— Ý nghĩa lịch sử Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đối với Cách mạng tháng Tám và các phong trào đấu tranh chống ngoại xâm từ 1915 cho đến ngày nay.	1
TRUNG CHÍNH	— Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và hai cuộc khởi nghĩa đầu tiên do Đảng ta lãnh đạo.	5
PHẠM THANH BIỀN, — HỒNG SON — ĐỖ QUANG TRINH	— Về cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi mùa thu 1959.	11
NGUYỄN NGỌC CHUÔNG	— Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	23
VŨ VĂN TỈNH	— Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Nam-kỳ thời kỳ Pháp thuộc.	28
BÙI ĐÌNH THANH	— Khố liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (III).	41
VĂN TẠO	— Quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa (II).	53
	— Tuyên bố của Hội khoa học lịch sử Việt-nam	64

Ý NGHĨA LỊCH SỬ HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG THẮNG TÂM VÀ CÁC PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM TỪ 1945 CHO ĐẾN NGÀY NAY

Tạp chí N.C.L.S.

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số trước, chúng tôi đã có dịp nói đến đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng trong thời gian 1939—1940 và Hội nghị Trung ương lần thứ sáu.

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số này, chúng tôi bước đầu đi sâu vào nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu và ý nghĩa lịch sử của nó đối với sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc ở Việt-nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 cho đến ngày nay.

Tháng chín 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai do bọn phát-xít Hít-le châm ngòi bùng nổ.

Tại Pháp chính phủ Đa-la-đi-ê mượn cớ chiến tranh ra lệnh giải tán Đảng Cộng sản Pháp. Tại Đông-dương, chính quyền thực dân ra nhiều nghị định giải tán các tổ chức dân chủ và đóng cửa các báo tiến bộ. Đòi chút tự do dân chủ mà nhân dân Đông-dương đã giành được vào những năm 1936, 1937, 1938, 1939 bị tước đoạt đến không còn một tí nào. Hàng nghìn người yêu nước bị bắt và bị nhốt vào các nhà tù hay các trại giam.

Công nhân, nông dân bị áp bức, bóc lột ngày một nặng nề. Các thứ thuế « quốc phòng », và chính sách trưng thu, trưng dụng làm cho giai cấp tư sản, nhất là tư sản dân tộc bị phá sản hoặc không thể kinh doanh được. Công

chức cũng lao đao, điêu đứng vì giá sinh hoạt ngày một đắt đỏ. Đời sống các nhà văn, nhà báo ngày một khốn đốn. Chính sách thu mua nông phẩm và chính sách thuế má làm cho các địa chủ vừa và nhỏ hoặc bị phá sản hoặc không thể ngóc đầu lên được

Trước tình hình trên, tháng 11-1939 Ban chấp hành trung ương Đảng do đồng chí Nguyễn Văn Cừ làm Tổng bí thư họp Hội nghị lần thứ sáu ở Bà-điêm (Gia-định, Nam-bộ). Dự Hội nghị, ngoài đồng chí Nguyễn Văn Cừ, có các đồng chí Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần v.v... Hội nghị đã phân tích tình hình thế giới và Đông-dương một cách rất khoa học và nhận định rằng « bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông-dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để tranh lấy giải phóng dân tộc » (1). Hội nghị đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, coi « tất cả mọi vấn đề của cách mạng, cả vấn đề điền địa, cũng phải nhằm vào mục đích ấy mà giải quyết » (2). Hội nghị chủ trương phải « dự bị những điều kiện bước tới bạo động » (3), làm cách mạng giải phóng dân tộc » (4).

Thế là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta, Đảng đã vạch ra rằng: *Giải phóng dân tộc là nhiệm vụ số 1 của cách mạng Đông-dương; để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, phải chuẩn bị điều kiện để tiến hành khởi nghĩa vũ trang.*

Sau Hội nghị Ban chấp hành trung ương

lần thứ sáu (1939), Hội nghị lần thứ bảy tháng 11 năm 1940 và Hội nghị lần thứ tám tháng năm năm 1941 vẫn tiếp tục nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ tiến hành đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc.

Ta có thể nói ở Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ tám (1941), nhiệm vụ tiến hành đấu tranh vũ trang để đi tới giải phóng dân tộc đã được nêu lên một cách đầy đủ, rõ ràng, thiết thực. Nhưng mở đường để dân tộc Việt-nam đi vào con đường đấu tranh vũ trang tiến tới giải phóng dân tộc là Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ sáu. Hội nghị lần thứ tám đã phát triển đến cao độ đường lối đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc do Hội nghị lần thứ sáu đã vạch ra.

Thực tế lịch sử đã chứng minh: Từ ngày ra đời cho đến nay, Đảng ta đã vạch ra một đường lối cách mạng giải phóng dân tộc phù hợp với điều kiện của lịch sử: Trong cương lĩnh chính trị đầu tiên công bố hồi tháng 10-1930, Đảng ta đã chỉ rõ rằng phải lãnh đạo nhân dân làm « vũ trang bạo động » thì mới đánh đổ được đế quốc Pháp, giành độc lập dân tộc.

Trong thời kỳ cách mạng năm 1930—1931, quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng đã dùng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền thực dân và phong kiến ở một số vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh và lập ra chính quyền Xô-viết, chính quyền chân chính của công nông đầu tiên ở Việt-nam. Hai năm sau khi phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh bị thất bại, Đảng ta đã rút ra được bài học xương máu vô cùng quý báu như sau:

« Con đường giải phóng duy nhất (của dân tộc) chỉ là con đường vũ trang tranh đấu của quần chúng » (5).

Vào những năm 1936, 1937, 1938, 1939, Đảng ta đã lãnh đạo phong trào đấu tranh hợp pháp và không hợp pháp đòi các quyền tự do dân chủ và đòi cải thiện đời sống của nhân dân, nhưng Đảng vẫn cho rằng thời kỳ đó chỉ là thời kỳ « dự bị điều kiện cho cuộc vận động dân tộc giải phóng được phát triển » (6) mà thôi.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bùng nổ, trong ba hội nghị Ban chấp hành trung ương liên tiếp (Hội nghị lần thứ sáu, Hội nghị lần thứ bảy, Hội nghị lần thứ tám), Đảng đã vạch ra đường lối đấu tranh vũ trang cụ thể. Và kết quả Đảng đã đưa dân tộc Việt-nam phá tan xiềng xích nô lệ, đi đến chỗ giải phóng.

Trong ba hội nghị của Ban chấp hành trung

ương, thì Hội nghị lần thứ sáu đã có vinh dự nhìn thấy đầu tiên con đường giải phóng dân tộc phải là con đường đấu tranh vũ trang.

Nghị quyết của Hội nghị trung ương lần thứ sáu có một ý nghĩa lịch sử quan trọng đặc biệt. Nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của toàn bộ cán bộ đảng viên. Cán bộ đảng viên của toàn Đảng thấu suốt tư tưởng cách mạng bạo lực của Đảng và đều biết rằng muốn đánh bại bọn đế quốc xâm lược, phải tiến hành cách mạng bạo lực, phải kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị.

Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu và sâu xa làm cho Đảng ta liên tiếp đi từ thắng lợi này sang thắng lợi khác trong sự nghiệp lãnh đạo nhân dân Việt-nam tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc.

Có ba nhân tố làm cho Đảng ta từ rất sớm đã nhìn thấy tầm quan trọng đặc biệt của đấu tranh vũ trang đánh đuổi ngoại xâm, giành độc lập dân tộc.

Nhân tố đầu tiên là truyền thống đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam. Lịch sử Việt-nam như mọi người đều biết đầy rẫy những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đã đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm và đã giành được độc lập dân tộc.

Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn cũng phải tiến hành đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm, mới giữ được độc lập dân tộc.

Lê Lợi, Nguyễn Trãi phải đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm trường kỳ và gian khổ đến mười năm mới đuổi được bọn xâm lược và mới giải phóng được dân tộc.

Trong đời ông, Nguyễn Huệ đã hai lần lãnh đạo cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và đã cả hai lần đều đánh bại bọn xâm lược giữ vững độc lập của dân tộc.

Lịch sử của dân tộc Việt-nam trong suốt bốn ngàn năm từ thời đại Hùng vương cho đến ngày nay, đã chứng minh rằng không tiến hành đấu tranh vũ trang kiên quyết thì không thể giải phóng được đất nước, mỗi khi đất nước bị ngoại xâm.

Nhân tố thứ hai khiến cho Đảng ta nhìn thấy tầm quan trọng quyết định của đường lối đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm là chế độ tàn bạo mà thực dân Pháp đã dựng lên ở Việt-nam.

Sau khi đánh chiếm được Việt-nam, thực dân Pháp đã lập nên ở nước ta một nền đô hộ

cực kỳ ác độc. Nhân dân Việt-nam không có một chút quyền tự do dân chủ. Chỉ xem một tờ truyền đơn hoặc chỉ đọc một bài thơ yêu nước cũng đủ bị cảnh sát và mật thám Pháp bắt bỏ tù. Khắp nước Việt-nam, nhà tù mọc lên như nấm. Trong thời kỳ 1939-1945, nhà tù và trại giam lại nhiều gấp mấy lần trường học. Chống lại một kẻ thù tàn bạo như thực dân Pháp, nhân dân Việt-nam không có con đường giải phóng nào khác, ngoài con đường đấu tranh vũ trang.

Nhân tố thứ ba khiến cho Đảng ta kiên quyết đi thẳng vào con đường đấu tranh chống ngoại xâm là tư tưởng cách mạng bạo lực của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Lê-nin đã chỉ ra rằng giành chính quyền một cách hòa bình là một khả năng rất quý nhưng rất hiếm có trong lịch sử: Đó là con đường ít đau khổ nhất cho giai cấp bị áp bức. Nhưng giai cấp bóc lột, nói chung, không để cho giai cấp cách mạng đi theo con đường đó.

Trong tác phẩm nổi tiếng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã nói:

« Lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền, và giai cấp vô sản xây dựng sự thống trị của mình bằng cách dùng bạo lực lật đổ giai cấp tư sản ».

Lê-nin cũng nói:

« ... Việc giải phóng giai cấp bị áp bức không những không thể thực hiện được, nếu không tiến hành một cuộc cách mạng bạo lực » (7).

Lê-nin lại chỉ rõ rằng:

« Nhà nước tư sản không thể nhường chỗ cho Nhà nước vô sản bằng con đường « tự diệt vong » được, mà theo qui luật chung chỉ có thể bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi » (8).

Ba nhân tố trên quyện vào nhau tạo thành cơ sở ý thức của Đảng ta làm cho Đảng trong điều kiện khó khăn đã tìm thấy con đường đi phù hợp với yêu cầu của lịch sử.

Một mặt Đảng ta coi đường lối đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc có một tầm quan trọng đặc biệt, mặt khác Đảng lại rất coi trọng đấu tranh chính trị, biết kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, một cách nhịp nhàng để đập tan bộ máy thống trị của kẻ địch và giành lấy chính quyền.

Đảng ta tiếp tục nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, nhưng không dừng lại ở nghị quyết đó. Tùy từng nơi, từng lúc,

từng điều kiện cụ thể, Đảng ta đã khéo kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị để đánh kẻ địch. Kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị thích hợp với điều kiện không gian và thời gian là nghệ thuật lãnh đạo tài tình của Đảng ta. Chính nghệ thuật đó đã đưa Cách mạng tháng Tám 1945 đi đến thắng lợi vẻ vang.

Cách mạng tháng Tám vừa thành công, chính quyền nhân dân vừa thành lập, thì thực dân Pháp được bọn phản động quốc tế ủng hộ trong đó có bọn phản động Mỹ lại mở cuộc xâm lược vào Việt-nam.

Kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc cứu nước của Cách mạng tháng Tám, tiếp tục thực hiện tinh thần của nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, Đảng ta dũng cảm và kiên quyết đứng lên lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống Pháp. Chúng ta đã tổ chức và phát động một cuộc chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích quy mô vừa sâu vừa rộng. Dựa vào nhân dân và được nhân dân cả nước tích cực ủng hộ, chúng ta vừa tiến hành đấu tranh vũ trang vừa tiến hành đấu tranh chính trị. Chúng ta vừa đánh giặc vừa xây dựng và phát triển lực lượng. Suốt tám chín năm kháng chiến chống Pháp, chúng ta càng đánh càng thắng, càng đánh càng lớn mạnh về mọi mặt. Đến tháng năm 1954, chúng ta đi đến chiến thắng Điện-biên-phủ vĩ đại, buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông-dương, ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương và rút hết quân đội về nước.

Kháng chiến chống Pháp đã kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Việt-nam. Thắng lợi của kháng chiến chống Pháp chứng minh rằng đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng được vạch ra ở Hội nghị Trung ương lần thứ sáu là hoàn toàn đúng đắn. Đường lối đó tạo điều kiện cho Đảng ta kịp thời tổ chức được lực lượng, và nhờ vậy đã đưa cách mạng đến thắng lợi.

Sau kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt-nam lại phải đương đầu với chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ. Đường lối chiến tranh nhân dân của ta (bắt nguồn từ đường lối đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm được vạch ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ sáu) đã đánh bại tất cả các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ. Chúng ta đã đánh bại chiến tranh đặc biệt. Chúng ta đã đánh bại chiến tranh cục bộ. Chúng ta đang làm phá sản chính sách Việt-nam hóa chiến tranh của Ních-xơn.

Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám,

việc nhào tới nghị quyết về đường lối đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, và Hội nghị Trung ương lần thứ tám, làm cho chúng ta thêm tin tưởng vào Đảng của chúng ta.

Tháng 11 năm 1939, Đảng ta đấu tranh trong những điều kiện khó khăn và gian khổ gấp mấy mươi ngày nay. Do vạch ra được đường lối đúng đắn, Đảng đã làm Cách mạng tháng Tám thành công. Sau đó, Đảng đã lãnh đạo kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Để quốc Mỹ có một lực lượng quân sự lớn mạnh, một tiềm lực kinh tế hùng hậu.

Nhưng Đảng ta ngày nay cũng lớn mạnh hơn

năm 1939 rất nhiều. Dân tộc Việt-nam sau Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, và đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, cũng đã lớn mạnh hơn trước rất nhiều. Chúng ta lại đấu tranh trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân đã tan rã, chủ nghĩa đế quốc đã suy yếu, phong trào cách mạng đang dâng lên mạnh như vũ bão. Chúng ta lại được các nước xã hội chủ nghĩa hết lòng ủng hộ, nhân dân các nước trong đó có nhân dân Mỹ cũng đứng về phía chúng ta. Chúng ta có đầy đủ lý do để tin tưởng sắt đá rằng cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của ta nhất định phải kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Việt-nam.

Tháng Tám 1972

(1) Văn kiện Đảng (1939—1945) tr 57.

(2) Như trên, tr 60.

(3) Báo động nói đây là khởi nghĩa vũ trang.

(4) Văn kiện Đảng (1939—1945) tr 73.

(5) Văn kiện Đảng (từ 27 tháng 10-1929 đến 7 tháng tư 1935) tr 292.

(6) Văn kiện Đảng (từ 10 tháng tám 1935 đến 19 tháng 9-1935), tr 124.

(7) V. Lê-nin—*Tuyển tập*, quyển II, phần 1 xuất bản lần thứ hai. Nhà xuất bản Sự thật 1960, tr 180.

(8) Như trên, tr. 191.

HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ 6 VÀ HAI CUỘC KHỞI NGHĨA ĐẦU TIÊN DO ĐẢNG TA LÃNH ĐẠO

TRUNG CHÍNH

NẾU chúng ta sống lại không khí chính trị ở nước ta cách đây 33 năm thì chúng ta sẽ thấy việc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương hồi đó quyết định vạch ra đường lối đấu tranh vũ trang cho các dân tộc Đông-dương (gồm có Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia) là một sự kiện lịch sử quan trọng.

Hồi đó lực lượng đế quốc Pháp, kẻ đô hộ nước ta còn rất hùng hậu, lực lượng cách mạng do Đảng ta lãnh đạo còn rất non yếu. Từ ngày thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta cho đến năm 1930, các cuộc khởi nghĩa do các nhà sĩ phu yêu nước và các lãnh tụ các đảng phái phong kiến hoặc tư sản tiến hành đều liên tiếp thất bại.

Sau khi Đảng ta vừa mới ra đời, cao trào công nông 1930—1931 do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo vừa bùng lên với đỉnh cao là Xô-viết Nghệ—Tĩnh thì liền bị bè lũ đế quốc phong kiến thẳng tay đàn áp.

Sau 9 năm đấu tranh chính trị dưới mọi hình thức bất hợp pháp và hợp pháp, nhân dân Đông-dương đã đụng đầu với một tình thế rất đặc biệt: đế quốc Pháp tham gia cuộc Đại chiến lần thứ hai và tăng cường việc vơ vét người của để cung cấp cho chiến tranh.

Cơ quan lãnh đạo của Đảng lúc bấy giờ đã nhận thấy rõ tình chất cực kỳ nghiêm trọng của tình thế mới và đã tìm thấy trong đó một cơ hội nghìn năm có một để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Lúc này lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đang trên đường bôn ba ở hải ngoại, và đang tìm đường

về nước để kêu gọi toàn Đảng toàn dân đứng bỏ qua cơ hội ngàn năm có một ấy.

Những ngày đầu tháng 9-1939, sau khi được tin đế quốc Pháp tuyên bố tham chiến chống phát-xít Đức, đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Đông-dương, lúc đó đang hoạt động ở Hà-nội, đã cho triệu tập cuộc hội nghị Xứ ủy Bắc-kỳ mở rộng họp tại làng Vạn-phúc (nay thuộc thị xã Hà-dông), để bàn việc đối phó với tình hình mới.

Nội dung của hội nghị này có những điểm chủ yếu sau đây:

1 — Phân tích tình hình thế giới và trong nước, đặc biệt phân tích nguyên nhân nổ ra cuộc đại chiến lần thứ hai, việc đế quốc Pháp tham chiến và chính sách cực kỳ phản động của đế quốc ở chính quốc (Pháp) và ở thuộc địa (Đông-dương) trong thời chiến.

2 — Đế quốc Pháp sẽ vịn vào hiệp ước Xô—Đức để chống Liên-xô và khủng bố các Đảng Cộng sản ở chính quốc và ở thuộc địa. Chúng cho bọn tay sai tăng cường việc nói xấu và vu khống Liên-xô, các Đảng cộng sản và các đảng viên cộng sản để ly tán Đảng và quần chúng. Đồng thời chúng dùng từng bọn tờ-rốt-kit tiến hành rộng rãi việc phản tuyên truyền Liên-xô và hiệp ước Xô—Đức nhằm đả kích Đảng Cộng sản và phá hoại lòng tin của quần chúng đối với Đảng.

3 — Để đối phó với những trận khủng bố kịch liệt sắp xảy ra, Đảng ta phải có ngay một kế hoạch bảo toàn cán bộ và cơ sở cách mạng. Đồng thời phải cho ngay một số cán bộ bị lộ và phần lớn cán bộ hoạt động công khai rút vào hoạt động bí mật.

Các báo chí và các đảng viên phải mở rộng việc tuyên truyền giải thích hiệp ước Xô — Đức và chứng minh sự đúng đắn của sách lược cách mạng của Liên-xô, tạm thời hòa hoãn với Đức để lột mặt nạ bọn đế quốc Anh Pháp đã âm mưu "đầu hàng phát-xít Đức từ hội nghị Mynich hồi 1938 để hồng đầy phát-xít Đức tấn công và tiêu diệt Liên-xô. Đồng thời cần vạch mặt nạ bọn tay sai của đế quốc, nhất là bọn tờ-rờ-kít.

4 — Gặp lúc đế quốc Pháp tham chiến và tăng cường chính sách áp bức bóc lột đối với các tầng lớp nhân dân thuộc địa, Đảng ta phải lấy đây làm cơ hội rất tốt để vận động nhân dân ta đứng lên cầm vũ khí đánh đuổi quân thù để quốc đang thực hiện cuộc cách mạng dân tộc giải phóng trên toàn cõi Đông-dương.

Ban chấp hành trung ương Đảng sẽ họp trong những ngày sắp tới để nghiên cứu tình hình và đề ra đường lối đấu tranh võ trang. Trong lúc chờ đợi nghị quyết của Trung ương, Xứ ủy Bắc-kỳ phải thi hành ngay những biện pháp cần thiết để mặt trận chống lại việc phản tuyên truyền của địch, một mặt bảo toàn cán bộ và cơ sở của Đảng trước sự khủng bố gay gắt của quân thù.

Ngoài những điều trên đây đồng chí Nguyễn Văn Cừ còn giao cho Xứ ủy Bắc-kỳ phải chuẩn bị xây dựng một căn cứ vững mạnh ở vùng rừng núi lấy đây làm nơi đào tạo cán bộ có đủ khả năng ứng phó với tình hình sắp tới và tiến hành cuộc đấu tranh võ trang.

Đồng chí Lương Khánh Thiện, bí thư Xứ ủy, đã được giao trách nhiệm cùng với 2 xứ ủy viên lên xây dựng một căn cứ ở vùng Cát-trù Xuân-lôi thuộc tỉnh Phú-thọ cũ. Đồng chí Hoàng Văn Thụ được cử làm bí thư xứ ủy thay đồng chí Thiện.

Sau hội nghị này, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã lên đường bí mật đi vào Nam với mục đích triệu tập ngay hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng.

Vào đến Sài-gòn đồng chí Cừ đã tới cơ quan của Thường vụ Trung ương đóng tại vùng Bà-điêm — Hóc-môn, cách Sài - gòn chừng 20 cây số, để bàn ngay việc triệu tập hội nghị Trung ương lần thứ 6.

Trong 3 ngày 6, 7, 8 tháng 11-1939, Ban chấp hành Trung ương đã họp rất khẩn trương và đã hoàn toàn nhất trí về đường lối đấu tranh võ trang.

Thành phần cuộc hội nghị gồm có đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư, các đồng chí trong Ban thường vụ Võ Văn Tần và Phan Đăng Lưu, và một số đồng chí ủy viên Trung

ương trong đó có các đồng chí Nguyễn Văn Tiến tức giáo Hoài, Lê Duẩn v.v...

Hội nghị họp ở làng Bà-điêm, thuộc quận Hóc-môn, tỉnh Gia-định, nơi này là trung tâm 18 thôn vườn Trầu, một cơ sở chống Pháp từ đầu ở Nam-bộ.

Dưới sự chủ trì của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, hội nghị đã nhận định rất tỷ mỉ tình hình thế giới và trong nước, trên cơ sở nhận thức rất khách quan về tình hình mới, hội nghị đã bàn rất kỹ về đường lối đấu tranh cách mạng cho cả Đông-dương.

Dưới ánh sáng của lý luận Mác-Lê-nin, Hội nghị đã giải quyết những vấn đề quan trọng sau đây :

1 — Phân tích sự diễn biến của Đại chiến lần thứ hai từ ngày phát-xít Nhật bắn phát súng đầu tiên ở miền Đông Bắc Trung-quốc, ngày 18-9-1931, cho đến ngày đế quốc Anh, Pháp tuyên chiến với phát-xít Đức vào đầu tháng 9-1939.

Trong giai đoạn thứ nhất của cuộc Đại chiến, kéo dài từ 1931 đến tháng 8-1939, chỉ có bọn phát-xít Nhật, Đức, Ý đơn phương tham chiến và tiến hành xâm lược các nước nhỏ yếu.

Giai đoạn thứ hai của cuộc đại chiến mở đầu từ Anh Pháp tuyên chiến với Đức vào đầu tháng 9-1939. Trong giai đoạn này, tất cả các đế quốc chủ yếu trên thế giới đều đã nhảy vào cuộc ; đế quốc Mỹ tuy chưa trực tiếp tham chiến nhưng chúng đã tuyên bố sẽ đứng về phe đồng minh Anh, Pháp.

2 — Phân tích thái độ của Liên-xô đứng trước cuộc đế quốc chiến tranh đang diễn ra trên thế giới từ trước cho đến hội nghị Mynich và từ hội nghị này cho đến ngày Anh Pháp buộc phải tuyên chiến với Đức.

Trước tình trạng phe phát-xít Đức, Ý, Nhật hoành hành trên thế giới và đi xâm lược các nước nhỏ yếu ở châu Á và ở Đông Âu, Liên-xô đã liên tiếp đề ra chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất chống phát-xít và chiến tranh. Đế quốc Anh, Pháp đã trắng trợn đầu hàng phát-xít Đức trong cuộc hội nghị Mynich họp tại Đức hồi cuối năm 1938. Liên-xô đã kịp thời khoét thêm sâu mối mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc bằng cách ký hiệp ước bất khả xâm phạm với Đức.

3 — Phân tích vị trí của Đông-dương trong cuộc Đại chiến lần thứ hai và chính sách cai trị của đế quốc Pháp ở Đông-dương trong thời chiến.

Đế quốc Pháp đã lôi cuốn nhân dân Đông-dương vào cuộc đại thảm sát xưa nay chưa từng thấy. Chúng còn tăng cường mọi biện pháp vơ vét tài nguyên và tiền của của Đông-

đương để cung cấp cho cuộc chiến tranh của chúng. Chúng đã cho phát-xít hóa bộ máy cai trị ở Đông-dương, thực hiện một chế độ phát-xít quân nhân thuộc địa vô cùng tàn bạo và thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng Đông-dương.

4 — Phân tích thái độ của các giai cấp xã hội, các đảng phái và xu hướng chính trị ở Đông-dương trước tình hình Đông-dương bị lôi cuốn vào cuộc đại chiến và trước chính sách phát-xít hóa bộ máy cai trị ở Đông-dương.

Giai cấp công nhân vừa đòi được ít nhiều quyền lợi trong thời kỳ 1936—1939 nay bị tước đoạt hết và còn bị áp bức bóc lột thêm, nên có thái độ kiên quyết cách mạng nhất.

Các giai cấp khác như nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc đều bị khổ sở vì chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp. Địa chủ, cụ thể là nhỏ và trung bình cũng sa sút vì chiến tranh.

5 — Đề cập vấn đề dân tộc trong cách mạng giải phóng Đông-dương.

Chính sách chia rẽ trị của đế quốc Pháp không những gây hận thù dân tộc giữa 3 dân tộc Việt, Lào, Miên, chúng còn chia cắt Việt-nam ra làm 3 kỳ Bắc, Trung, Nam, chia rẽ các dân tộc thiểu số, đối lập họ với người kinh và gây xích mích hận thù giữa họ với nhau. Trong chiến tranh chính sách chia rẽ trị ấy càng rất hiểm độc.

Vấn đề dân tộc ở Đông-dương phải được xét về hai mặt: một là các dân tộc cùng liên hiệp làm cách mạng dân tộc giải phóng giành độc lập hoàn toàn cho Đông-dương với quyền dân tộc tự quyết, hai là phong trào giải phóng của các dân tộc Đông-dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới nhằm đánh đổ chủ nghĩa tư bản đế quốc và xây dựng một thế giới không có dân tộc này đi áp bức dân tộc khác.

6 — Vạch ra đường lối đấu tranh vũ trang nhằm lật đổ chính quyền phản động của đế quốc phong kiến và thành lập chính quyền cách mạng cộng hòa dân chủ của toàn Đông-dương.

Hội nghị đã quyết định thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông-dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông-dương, nhằm liên hiệp tất cả các dân tộc Đông-dương, tất cả các giai cấp, tất cả các đảng phái, đấu tranh chống đế quốc chiến tranh, chống phát-xít xâm lược, đánh đổ nền thống trị của thực dân Pháp và tay sai phong kiến, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông-dương.

Hội nghị xác định trong giai đoạn đấu tranh cách mạng quyết liệt này, mọi người phải đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, do đó tất cả mọi vấn đề của cách mạng kể cả vấn đề điền địa, đều phải nhằm vào mục đích chính ấy mà giải quyết. Lực lượng chính của cách mạng là công nông cần chú ý vào các tầng lớp trung sản ở thành thị và thôn quê, cần đồng minh trong chước lát hoặc trung lập hóa giai cấp tư sản bản xứ và tầng lớp trung tiểu địa chủ. Giai cấp vô sản phải là lực lượng lãnh đạo cách mạng. Ngoài ra cách mạng Đông-dương lại còn có những lực lượng dự trữ gián tiếp như vô sản Pháp, vô sản thế giới, Liên-xô, dân chúng các thuộc địa và nửa thuộc địa.

Hội nghị đã đề ra 14 điểm rất cụ thể trong bản cương lĩnh của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Đông-dương như sau:

1. Đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bản xứ và tất cả bọn phản động tay sai cho đế quốc và bọn phản bội dân tộc.

2. Đông-dương hoàn toàn độc lập (thi hành quyền dân tộc tự quyết).

3. Lập chính phủ Liên bang cộng hòa Dân chủ Đông-dương.

4. Lập quốc dân cách mệnh quân.

5. Quốc hữu hóa nhà băng, cơ quan vận tải giao thông, các binh xưởng, các sản vật trên rừng, dưới biển và dưới đất.

6. Tích ký và quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư bản ngoại quốc và bọn đế quốc thực dân và tài sản của bọn phản bội dân tộc, nhà máy giao thương thuyền quản lý.

7. Tích ký và quốc hữu hóa đất ruộng của đế quốc thực dân, cố đạo và bọn phản bội dân tộc. Lấy đất bọn phản bội, bọn cố đạo, đất công điền, đất bỏ hoang chia cho quần chúng nông dân cày cấy.

8. Thi hành luật lao động ngày 8 giờ (7 giờ cho các hầm mỏ), luật xã hội bảo hiểm hoàn toàn, tiền hưu trí cho thợ, tìm công ăn việc làm cho thợ thất nghiệp, trợ cấp thất nghiệp...

9. Bỏ hết các thứ sưu thuế, đánh thuế lũy tiến hoa lợi.

10. Thủ tiêu tất cả các khế ước cho vay đặt nợ. Lập nhà băng nông phổ và bình dân ngân hàng.

11. Ban hành các quyền tự do dân chủ, các quyền nghiệp đoàn, bãi công, phổ thông đầu phiếu, những người công dân từ 18 tuổi trở lên bất cứ đàn ông đàn bà, nòi giống nào, đều được quyền bầu cử ứng cử.

12. Phổ thông giáo dục cưỡng bách.

13. Nam nữ bình quyền về mọi phương diện xã hội, kinh tế và chính trị.

14 Mở rộng các cuộc xã hội, y tế, cứu tế, thể thao v.v...

7 — Đề ra những nhiệm vụ cấp thiết của Đảng trước tình thế hết sức nghiêm trọng của cuộc đế quốc chiến tranh đã gây nên và trước những vấn đề hết sức khó khăn của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Đông-dương đang đòi phải giải quyết.

Nội dung rất phong phú và đúng đắn của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã cho chúng ta thấy rõ giữa lúc Tổ quốc cần đến một sự lãnh đạo cương quyết và sáng suốt thì Đảng ta đã trưởng thành. Đảng ta đã nhận thấy một khi đế quốc Pháp, kẻ đang dò huyệt Tổ quốc mình, tham gia vào cuộc đại chiến thì chúng phải suy yếu đi và các dân tộc Đông-dương chúng ta có một cơ hội nghìn năm có một để đứng lên cầm vũ khí đánh đuổi chúng để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc. Hơn nữa Đảng ta đã đánh giá đúng đắn lực lượng cách mạng của các dân tộc Đông-dương, lực lượng ấy đã lớn mạnh rất nhiều qua hai cao trào cách mạng 1930 — 1931 và 1936 — 1939 do Đảng ta lãnh đạo.

Trước một tình thế cực kỳ nghiêm trọng, Đảng ta lại đã có đủ tinh thần trách nhiệm trước lịch sử và đã dám nhận lấy sứ mạng cao cả lãnh đạo toàn thể các dân tộc Đông-dương tiến hành một cuộc đấu tranh sống mái với quân thù đế quốc. Từ ngày ra đời năm 1930 đến đây Đảng ta đã quyết định vạch ra con đường đấu tranh vũ trang cho các dân tộc Đông-dương thực hiện cuộc cách mạng dân tộc giải phóng.

Nội dung bản nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 là sự kế thừa và phát triển rất lô-gích của nội dung chủ yếu trong bản cương lĩnh tóm tắt của Đảng khi Đảng mới ra đời, của bản Luận cương chính trị của Đảng do Hội nghị Trung ương lần thứ 1 thông qua và của bản cương lĩnh do Đại hội lần thứ 1 của Đảng quyết định.

Nghị quyết của cuộc hội nghị lịch sử này đã là một cái mốc quyết định chuyển phong trào cách mạng Đông-dương từ một giai đoạn đấu tranh chính trị sang một giai đoạn đấu tranh vũ trang, và từ đây đã phát động hai cuộc khởi nghĩa nổi tiếng là cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ.

...

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã được các Xứ ủy Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ tiếp thu và truyền đạt xuống đến chi bộ. Từ tháng 11-1939 đến giữa năm 1940, trong cả nước các chi bộ Đảng đã nghiên cứu và

thảo luận bản nghị quyết lịch sử này. Mặc dầu hoàn cảnh hoạt động bí mật rất khó khăn, các chi bộ đã lấy việc thảo luận bản nghị quyết này làm nội dung chủ yếu của các buổi sinh hoạt. Các đảng bộ suốt từ Nam chí Bắc đã liên tiếp bàn việc chuẩn bị khởi nghĩa và nhận định thế nào là thời cơ khởi nghĩa.

Ngày 18-1-1940 đồng chí Nguyễn Văn Cừ và đồng chí Lê Duẩn bị bắt ở đường Nguyễn Tấn Giỏi ở Sài-gòn.

Giữa tháng 3 năm ấy các đồng chí Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu và Nguyễn Thị Minh Khai triệu tập một cuộc hội nghị ở số nhà 8, phố Cẩn-giác để bàn việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Sau cuộc hội nghị này đồng chí Tần đã bị bắt ở Tân xuân, Hóc-môn, thuộc tỉnh Gia-dinh.

Ngày 20-6-1940 phát-xít Đức chiếm đóng Pa-ri thủ đô nước Pháp. Sự kiện này càng thôi thúc các đảng bộ xúc tiến việc chuẩn bị khởi nghĩa.

Ngay sau khi được tin chính phủ Pháp đã đầu hàng quân đội Đức, đồng chí Phan Đăng Lưu đã cùng Thường vụ xứ ủy Nam-kỳ họp cấp tốc để bàn việc triệu tập hội nghị xứ ủy Nam-kỳ mở rộng.

Tháng 7-1940 hội nghị xứ ủy Nam-kỳ mở rộng đã họp tại tỉnh Mỹ-tho và quyết định chuẩn bị khởi nghĩa.

Cũng trong thời gian này các xứ ủy Bắc-kỳ và Trung-kỳ đã họp để bàn việc xúc tiến xây dựng các căn cứ miền núi và tổ chức các đội tự vệ ở cơ sở.

Tháng 9-1940 quân đội phát-xít Nhật từ Quảng-tây (Trung-quốc) kéo vào đánh Lạng-sơn và làm cho chính quyền của thực dân Pháp ở đây bị tan rã. Nhân dân Bắc-sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cầm súng đứng lên khởi nghĩa ngày 27-9-1940.

Ngày 8-10-1940 đồng chí Phan Đăng Lưu và đồng chí Tạ Uyên (bí thư xứ ủy Nam-kỳ) đã triệu tập một cuộc hội nghị tại Sài-gòn Chợ-lớn để bàn việc phát động khởi nghĩa và cử đồng chí Phan Đăng Lưu ra Bắc để dự cuộc Hội nghị Trung ương lần thứ 7 và xin ý kiến của Trung ương về ngày phát động khởi nghĩa. Đồng chí Lưu lên đường ra Bắc vào giữa tháng 10-1940.

Hội nghị Trung ương lần thứ 7 họp 4 ngày 6, 7, 8 và 9 tháng 11-1940 tại Yên-viên (nay thuộc ngoại thành Hà-nội) và tại Đình-bàng (nay thuộc tỉnh Hà-bắc) đã phát triển nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, quyết định duy trì và phát triển lực lượng du kích Bắc-sơn và hoãn một thời gian việc phát động khởi nghĩa ở Nam-kỳ với ý

định chờ phong trào Trung và Bắc đề cùng đồng thời phát động khởi nghĩa trong cả nước.

Đồng chí Phan Đăng Lưu có trách nhiệm truyền đạt nghị quyết hoãn khởi nghĩa cho Xứ ủy Nam-kỳ. Vừa về đến Sài-gòn trưa ngày 22-11-1940 thì đồng chí bị bắt, chưa kịp làm nhiệm vụ Trung ương giao phó.

Vì tình thế thúc bách và chờ quá lâu không thấy đồng chí Phan Đăng Lưu đem ý kiến của Trung ương về, nên đầu tháng 11-1940 đồng chí Tạ Uyên đã triệu tập Xứ ủy họp ở làng Xuân-thời-sơn thuộc quận Hóc-môn và quyết định phát động khởi nghĩa trong toàn xứ Nam-kỳ.

Nghị quyết khởi nghĩa đã được truyền đạt cho các lãnh đạo ngày 22-11-1940 trước khi đồng chí Lưu về tới Sài-gòn.

Đêm 22 rạng ngày 23-11-1940 cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ đã bùng nổ.

Nhìn lại quá trình diễn biến của tình hình và chủ trương của Đảng từ tháng 11-1939 đến tháng 11-1940 chúng ta thấy rõ hai cuộc khởi nghĩa đầu tiên do Đảng ta lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ, chính là con đẻ trực tiếp của Hội nghị Trung ương lần thứ 6.

Nhờ nghị quyết về đường lối đấu tranh của Đảng đã được phổ biến sâu rộng xuống đến tận chi bộ cơ sở, cho nên gặp tình hình phát-xít Nhật vào Lạng-sơn, chính quyền thực dân Pháp ở đây bị tan rã, nên Đảng bộ Bắc-sơn đã quyết định huy động quần chúng vũ trang khởi nghĩa ngày 27-9-1940, chiếm châu lỵ Bắc-sơn đóng tại đồn Phố Nhài.

Sau khi Pháp đầu hàng Nhật ở Lạng-sơn và bằng lòng để cho quân Nhật đóng rải rác nhiều nơi ở Đông-dương, quân Pháp đã kéo về Mỏ Nhài và tấn công lực lượng nghĩa quân.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của 2 phái viên của Xứ ủy Bắc-kỳ (do đồng chí Hoàng Văn Thụ làm bí thư), giữa tháng 10-1940 nghĩa quân đã được tập trung tại trường Vũ-lăng để kiểm điểm lực lượng. Được bọn phản động địa phương báo tin và dẫn đường, quân Pháp đã đến tập kích nghĩa quân hồi đó đã được phiên chế thành đội du kích Bắc-sơn.

Bị quân địch đánh úp, Đội du kích Bắc-sơn phải phân tán và ẩn náu trong các hang động. Một số nghĩa quân đã bị địch bắt và đem ra bắn tại đồn Mỏ Nhài. Những người còn lại đã tập hợp nhau và tiếp tục chiến đấu.

Xứ ủy Bắc-kỳ đã cử đồng chí Lương Văn Tri đến chỉ huy Đội du kích Bắc-sơn và cử thêm nhiều cán bộ người miền xuôi lên tăng cường cho đội du kích. Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 7, đồng chí Hoàng Văn Thụ thay

mặt Trung ương đã chỉ thị cho Ban thường vụ Xứ ủy tiến hành việc tập hợp tất cả các đội viên du kích Bắc-sơn để thành lập Việt-nam cứu quốc quân.

Ngày 1-5-1941 tại khu rừng Khuổi Nọi thuộc giã núi Tam-tấu của huyện Bắc-sơn, đồng chí Lương Văn Tri, ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc-kỳ, đã chủ trì buổi lễ thành lập Trung đội 1 Việt-nam cứu quốc quân, đơn vị quân sự đầu tiên của lực lượng vũ trang do Đảng ta tổ chức và lãnh đạo trong thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Sau khi khởi nghĩa Bắc-sơn bùng nổ, thực dân Pháp đã đầu hàng phát-xít Nhật để đối phó với phong trào cách mạng mỗi ngày một lên cao. Tháng 10-1940 bọn quân phiệt Thái-lan lại gây chiến với thực dân Pháp ở vùng biên giới Thái-lan — Cam-pu-chia. Thực dân Pháp đã phải đưa lính từ Sài-gòn và Nam-bộ đi tham gia cuộc chiến tranh phi nghĩa ấy. Phong trào đấu tranh của nhân dân Sài-gòn trong đó có anh em binh lính lên cao và đây mạnh phong trào đấu tranh của cả miền Lục tỉnh tức toàn Nam-kỳ. Quần chúng Sài-gòn và Lục tỉnh, nhất là anh em binh lính sắp phải đi ra mặt trận Thái-lan thôi thúc cơ quan lãnh đạo của Đảng phát động gấp khởi nghĩa.

Xứ ủy Nam-kỳ đứng trước tình thế cấp bách ấy đã quyết định phát động khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ đã bùng nổ ngày 23-11-1940.

Vì bị bọn phản bội tổ quốc, cơ quan lãnh đạo khởi nghĩa là Xứ ủy Nam-kỳ đã bị bắt trước giờ khởi nghĩa. Thành ủy Sài-gòn cũng bị vỡ và kế hoạch khởi nghĩa ở Sài-gòn bị lộ. Thực dân Pháp đã tức tốc huy động lính lê dương và lính Pháp có xe tăng yểm hộ, bao vây các xí nghiệp, chặn các cửa ô và tước khí giới binh lính người Việt. Giai cấp công nhân và anh em binh lính Sài-gòn—Chợ-lớn đã bị trói tay, cuộc khởi nghĩa ở Sài-gòn—Chợ-lớn đã bị bóp chết từ trong trứng.

Các tỉnh Nam-kỳ đã nhận được lệnh khởi nghĩa và đã phát động đấu tranh vũ trang, mặc dầu khởi nghĩa đã thất bại ở Sài-gòn.

Sau gần 2 tháng chiến đấu quyết liệt, nghĩa quân ở các tỉnh Nam-kỳ đã lần lượt bị quân địch phản công khốc liệt và bị chúng đánh bại.

Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ đã kết thúc hoàn toàn vào cuối tháng 1-1941. Thực dân Pháp đã tiến hành một cuộc khủng bố trắng chưa từng có trong lịch sử xâm lược Đông-dương của chúng. Nhiều cán bộ lãnh đạo và nghĩa quân đã bị bắn giết trong những ngày chiến đấu ác liệt. Nhiều người đã bị bắt và xử bắn.

Các nhà tù ở khắp Nam-kỳ đã chật ních những chiến sĩ tham gia khởi nghĩa, nhiều người đã bị đánh chết tại chỗ, nhiều người đã bị nhốt xuống những xà lan không lỗ và bị chìm chết.

Một số cán bộ lãnh đạo và nghĩa quân không bị địch bắt, đã chia nhau ẩn náu trong quần chúng để tiếp tục hoạt động và mưu tính một kế hoạch khởi nghĩa mới.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, một số Trung ương ủy viên như Hà Huy Tập, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, và một số Xứ ủy viên Nam-kỳ như Nguyễn Thị Minh Khai,

Phan Văn Khỏe, Quán Trọng Hoàng tuy đã bị bắt trước cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ nhưng đều bị tòa án quân sự của thực dân Pháp buộc cho có trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa và bị chúng kết án tử hình. Các đồng chí đều bị chúng đưa về xử bắn tại trường bắn Hóc-môn, trung tâm của vùng 18 thôn vườn trầu, ngày 28-8-1941. Đồng chí Tạ Uyên, bí thư Xứ ủy Nam-kỳ và là vị tổng chỉ huy cuộc khởi nghĩa, đã bị bắt trưa ngày 22-11-1940, và đã giữ vững tinh thần bất khuất kiên cường trước quân thù. Đồng chí đã bị bọn trùm lính kín boóc Ca-ti-na Sài-gòn đánh chết ngày 10-12-1940.

HAI cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ, con đẻ trực tiếp của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tuy thất bại, nhưng đã đem lại cho Đảng ta và nhân dân ta nhiều bài học quý giá về đấu tranh vũ trang, và đã chứng minh một cách hùng hồn nhất đường lối đấu tranh vũ trang do Hội nghị Trung ương lần thứ 6 vạch ra là đúng.

Hai cuộc khởi nghĩa ấy chính là hai cuộc diễn tập lừng lẫy tạo điều kiện cho Đảng ta và nhân dân ta được thử thách đầy đủ để tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa sau này đưa cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đến thành công rực rỡ.

Ngày nay trong cao trào chống Mỹ, cứu nước, Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân cả

nước tiến hành một cuộc đấu tranh vũ trang với quy mô rộng lớn và với trình độ kỹ thuật hiện đại, chúng ta không thể không nhớ lại buổi đầu khi Đảng ta vạch ra đường lối đấu tranh vũ trang từ trong Hội nghị Trung ương lần thứ 6 cách đây vừa đúng 33 năm.

Việc ôn lại những kinh nghiệm đấu tranh vũ trang buổi đầu qua hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ nổi tiếng là một nguồn động viên rất lớn giúp cho chúng ta tăng thêm sức lực và ý chí quyết đánh đuổi cho bằng được đế quốc Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thực hiện thống nhất Tổ quốc Việt-nam và thực hiện sự hợp tác lâu bền giữa ba nước Việt-nam, Lào, Cam-pu-chia của Đông-lương.

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ-BỒNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG-NGÃI MÙA THU 1959 (*)

———— PHẠM THANH BIỂN — HỒNG SƠN — ĐỖ QUANG TRINH (COR) ————

THẬT là phần khởi đối với chúng tôi, đang ở trên quê hương của cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi năm 1959, được đọc một bài viết khá đầy đủ so từ trước đến nay về cuộc khởi nghĩa nói trên, của các bạn Tạ Xuân Linh và Nguyễn Khánh Tường, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 138 tháng 6-1971. Là những bạn đọc thường xuyên đồng thời cũng là những người đã từng tham gia và lãnh đạo phong trào cách mạng ở Quảng-ngãi từ sau 1954 nói chung và cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi nói riêng, chúng tôi xin nhiệt liệt hoan nghênh Tạp chí và các tác giả đã có nhiều cố gắng nhằm làm sáng tỏ

trước dư luận một sự kiện lịch sử lâu nay chưa được nói đến đầy đủ và chính xác. Sau khi đọc xong bài viết đó, chúng tôi thấy có một số vấn đề cần phát biểu về cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi. Bởi vì bài viết của các bạn Tạ Xuân Linh và Nguyễn Khánh Tường, tuy không có điểm gì sai sót lớn, nhưng chưa thật đầy đủ về tài liệu để giúp cho bạn đọc có thể có những nhận định chính xác hay để giải đáp được ít nhiều những câu hỏi thường được đặt ra xung quanh cuộc khởi nghĩa lịch sử ở quê hương chúng tôi. Mục đích không có gì khác là để giúp thêm tài liệu cho bạn đọc, cũng như với tác giả và tạp chí.

MỘT CUỘC ĐỒNG KHỞI CỦA 4 HUYỆN, CỦA 4 DÂN TỘC Ở MIỀN TÂY QUẢNG-NGÃI (1)

NHƯ các bạn Tạ Xuân Linh và Nguyễn Khánh Tường đã viết, từ đầu 1958 và nhất là sau khi Nghị quyết 15 ra đời, Quảng-ngãi đã tiến mạnh trên con đường vũ trang khởi nghĩa. Việc chuẩn bị lực lượng đã được gấp rút tiến hành không những ở Trà-bồng mà ở khắp các huyện miền núi cũng như trong toàn tỉnh. Chủ trương chống phá bầu cử quốc hội bù nhìn khóa 2 của địch đưa phong trào lên một bước cao hơn, với các hình thức đấu tranh bạo lực quyết liệt, là áp dụng chung cho toàn tỉnh với những mức độ khác nhau cho từng vùng khác nhau. Ở các huyện miền núi, mà nhất là ở vùng cao, nếu địch vẫn ngoan cố thẳng tay khủng bố đàn áp nhân

dân và xâm phạm vào vùng trung tâm căn cứ (vùng cao Trà-bồng và Sơn-hà) thì phải cương quyết lãnh đạo nhân dân nổi dậy đánh trả lại, diệt ác ôn, xóa nguy quyền thiết lập chính quyền của ta. Do đó cuộc khởi nghĩa đã nổ ra thắng lợi từ ngày 28-8-1959 ở vùng cao Trà-bồng, đã bao trùm cả vùng thấp của huyện này. Tại đây nhân dân, hưởng ứng cuộc nổi dậy ở

(*) Bài từ miền Nam gửi ra. Các tác giả trước đây là những người lãnh đạo chủ chốt của khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi. Hiện nay cũng là những người lãnh đạo chủ chốt của tỉnh Quảng-ngãi.

vùng cao, cũng đã nổi lên phá tan cuộc bầu cử quốc hội bù nhìn của Diệm, diệt ác ôn, bao vây đồn quận lỵ, xóa nguy quyền thôn xã, đưa người của ta ra quản lý công việc của thôn xã, bố phòng thôn xóm chống địch lùng sục. Nói tóm lại ở vùng thấp Trà-bồng nhân dân đã đứng lên làm chủ thôn xóm. Từ Trà-bồng cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan ra các huyện miền núi khác, theo đúng chủ trương của tỉnh.

Ở Khu 7 (tức là vùng cao Sơn-hà, nay là huyện Sơn-tây gồm 10 xã với hơn 6.000 đồng bào Cà-dong và hơn 1000 đồng bào Hré), nhân dân không chịu đi bầu cử quốc hội bù nhìn. Biết trước địch sẽ khủng bố, nhân dân đã chuẩn bị bố phòng đánh trả lại. Ngày 2-9 địch đưa quân lên kiểm soát lại tình hình. Tại Sơn-long nhân dân đã gài bẫy cầm chông đánh tiêu hao một đại đội địch. Bị chết và bị thương nhiều tên, chúng đã đốt 1 xóm nhà và phải kéo quân về.

Sau khi nghe tin toàn Trà-bồng khởi nghĩa và được một đồng chí trong cơ quan lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ thị, cơ quan lãnh đạo khu 7 đã phát động nhân dân đứng lên chống địch càn quét khủng bố. Nguy quyền địch ở thôn xã bị xóa bỏ sạch, một vài tên ác ôn còn lại đã bị diệt, các đồn Vi-meng và Xôn-nít bị bao vây bằng chông, thò, bẫy v.v...

Sau đó 4 xã : Sơn-màu, Sơn-long, Sơn-dung, Sơn-tinh ở phía Nam sông Rinh và 2 xã Sơn-liên, Sơn-bao ở phía Bắc sông Rinh, đã đánh gãy 2 cánh quân càn quét của địch giữ vững xóm làng. Trừ một số xóm ở 2 đồn nói trên, còn tất cả 9 xã ở khu 7 (nay là 10 xã) đã đặt dưới sự kiểm soát hoàn toàn của nhân dân. Các ủy ban tự quản thôn đã có từ trước được củng cố, các ủy ban tự quản xã đã ra đời. Cuộc chiến tranh du kích cũng được phát động ở khu 7 để phối hợp với Trà-bồng và các huyện khác chống càn quét phản kích từ cuối 1959 sang cả năm 1960 đến 4-1961 tất cả các đồn ở khu 7 đã rút chạy sạch. Cả huyện Sơn-tây đã được giải phóng. Các dân tộc ở Sơn-tây đã được tự do.

Ở huyện Minh-long, các xã Long-quang, Long-an, Long-môn, Long-bao, vào đầu tháng 9-59 nhân dân đã nhanh chóng nổi dậy xóa bỏ các vết tích còn lại của nguy quyền, bố phòng sẵn sàng chống địch, phát triển các tổ chức tự quản thôn xã và thành lập chính quyền cách mạng ở xã, biến vùng cao của cả một huyện trở thành đất tự do.

Ở huyện Ba-tơ, quê hương của cuộc khởi nghĩa 11-3-1945, nhân dân các xã Ba-lế, Ba-lục, Ba-bích, Ba-nam ở vùng cao, vốn không

có nguy quyền địch, đã kịp thời được phát động đứng lên bố phòng chống càn quét khủng bố, công khai thành lập các ủy ban tự quản xã. Ở các xã vùng cao khác thuộc khu Đông Ba-tơ như Ba-liên, Ba-lương, Ba-khâm, Ba-trang, nhân dân đã tẩy chay bầu cử quốc hội bù nhìn, diệt ác ôn, đốt các cơ quan hội đồng xã, tổ chức đội du kích và thành lập ủy ban tự quản xã.

Nói tóm lại ở tất cả vùng cao của các huyện miền núi nhân dân đã đứng dậy khởi nghĩa theo đúng chủ trương của cơ quan lãnh đạo tỉnh khi đặt vấn đề tích cực chống phá bầu cử, đưa phong trào tỉnh lên một bước cao hơn.

Trong khi đó thì ở các vùng thấp các huyện nói trên, nhân dân cũng đã đứng lên giành quyền làm chủ. Ở vùng thấp Đông Sơn-hà, nhân dân đã nổi dậy bằng mọi hình thức. Hai xã Sơn-kỳ và Sơn-thủy đã vùng lên khởi nghĩa, xóa nguy quyền địch. Ở các xã khác các nhóm vũ trang của nhân dân như các « nhóm trả đầu », « nhóm đòi xương », « nhóm bảo vệ dân tộc », các tổ chức tự vệ bán vũ trang đã cùng nhân dân đẩy mạnh hoạt động diệt ác ôn, phá các hình thức kim kẹp của địch. Ta đã vận động hoặc dùng áp lực buộc một số đồng người làm trong nguy quyền phải trả chức thôi việc. Các ủy ban tự quản thôn đã ra công khai hoạt động nắm lấy quyền lãnh đạo nhân dân và tiến tới thành, lập chính quyền xã như các xã Sơn-hạ, Sơn-thành, Sơn-rinh, Sơn-trung, Trường-giang. Công tác vận động binh lính địch, dân vệ được tăng cường và thu kết quả. Ở Sơn-thành Sơn-rinh một số dân vệ giác ngộ, đã lấy 5 súng quay về cùng nhân dân sau khi đã tiêu diệt cả « một mâm tề xã ». Ở Sơn-thủy, Sơn-kỳ, Sơn-lăng, nhiều binh lính và dân vệ cũng đã bỏ hàng ngũ mang súng theo cách mạng.

Ở huyện Ba-tơ, tại khu Bắc nhân dân các xã Ba-lăng, Ba-diên, Ba-sơn, cũng như các xã Ba-giang và Ba-ngát ở khu Tây, đã vũ trang đánh địch, diệt ác ôn phá các hình thức kim kẹp. Kết hợp tiến công và nguy vận nhân dân đã làm tan rã 1 trung đội dân vệ thu 15 súng. Sau đó các xã nói trên đã chuyển sang bất hợp tác, công khai vũ trang chống địch.

Như thế là từ cuối tháng 8 và tháng 9-1959 từ vùng cao đến vùng thấp các huyện miền Tây Quảng-ngãi bao gồm 4 dân tộc Cor, Hré, Cà-dong, Kinh đã vùng lên khởi nghĩa. Sau đó không những chỉ có Trà-bồng và vùng cao Sơn-hà chống càn quét lấn chiếm, mà khắp các vùng cao và cả vùng thấp của các huyện

khác, nhân dân cũng đã tiến hành cuộc chiến đấu du kích để bảo vệ thành quả của khởi nghĩa phát triển căn cứ địa và vùng giải phóng. Cho đến cuối năm 1960, quân và dân miền Tây Quảng-ngãi đã hoàn toàn giải phóng, các xã thiết lập chính quyền ở 49 xã (Trà-bồng 19, Sơn-tây 10, Sơn-hà 8, Minh-long 4, Ba-tơ 8) và cho đến 7-1961 số xã giải phóng đã lên đến 54 xã bao gồm trên 50.000 dân (thêm 5 xã ở Ba-tơ). Trên vùng đất đai giải phóng này đã hình thành những vùng căn cứ giải phóng khá lớn. Ở phía Bắc, có vùng trung tâm căn cứ liên hoàn của Trà-bồng và huyện Sơn-tây gồm 26 xã tiếp giáp với các vùng căn cứ của các tỉnh bạn Kon-tum và Quảng-nam hình thành một khu giải phóng lớn ở Bắc Tây-nguyên. Ở giữa, có vùng căn cứ ở giáp 3 huyện Ba-tơ, Minh-long, Sơn-

hà gồm 12 xã. Ở cuối tỉnh lại có căn cứ lồm Nam Ba-tơ và Đông Ba-tơ gồm 8 xã.

Sở dĩ nhân dân Trà-bồng và miền Tây đã liên tục khởi nghĩa thắng lợi và đã phát động chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân đánh bại các cuộc phản kích của địch bảo vệ được thành quả của cuộc khởi nghĩa cho đến tận ngày nay, là nhờ có nhiều nguyên nhân, nhưng có 2 nguyên nhân chủ yếu nói lên tinh chất của cuộc đồng khởi ở đó:

1. Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi, một cuộc khởi nghĩa từng phần đã nổ ra trong những điều kiện chín muồi của tình hình ở đó lúc bấy giờ.

2. Một cuộc khởi nghĩa từng phần được sự lãnh đạo chặt chẽ và chuẩn bị chu đáo.

Sau đây chúng tôi xin phát biểu ý kiến về từng vấn đề một.

II

CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ-BỒNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG-NGÃI LÀ MỘT CUỘC KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN ĐÃ NỔ RA TRONG NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHÍN MUÔI CỦA TÌNH HÌNH Ở ĐÓ LÚC BẤY GIỜ

NHƯ mọi người đã biết, từ năm 1959 thời kỳ tạm thời ổn định của chế độ bù nhìn Ngô Đình Diệm đã chấm dứt, chế độ tay sai của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ bước vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng về mọi mặt. Đó cũng là thời kỳ mà cơn bão táp cách mạng ở miền Nam nước ta bắt đầu.

Đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: « Cuối năm 1959 đầu năm 1960, chế độ thống trị ở miền Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Tuy ở thành thị địch còn tương đối mạnh, nhưng trong nhiều vùng nông thôn rộng lớn, địch không thể cai trị nhân dân một cách bình thường được nữa. Bộ máy nguy quyền từng phần đã suy yếu và bất lực. Còn quần chúng nhân dân đặc biệt là đông đảo nông dân thì sôi sục cách mạng, đã tỏ ra kiên quyết và sẵn sàng chiến đấu sống chết với quân thù. Đó là những điều kiện chín muồi cho phép phát động quần chúng nhân dân nông thôn nổi dậy khởi nghĩa từng phần, đập tan khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của địch ». (2)

Ngày nay nhìn lại tình hình của tỉnh nhà, chúng tôi càng thấy rõ nhận định đó là hoàn toàn đúng đắn.

Tỉnh Quảng-ngãi vốn là một tỉnh có truyền

thống cách mạng lâu đời, 9 năm kháng chiến là vùng tự do, căn cứ của cách mạng cho nên đã trở thành mục tiêu đánh phá hàng đầu của Mỹ ngụy. Nhưng cũng chính vì các lý do trên, khi tiếp quản Quảng-ngãi, chúng đã gặp một phong trào đấu tranh liên tục và kiên quyết của nhân dân. Nhìn chung có mấy đặc điểm:

1 — Từ sau 1954, Quảng-ngãi đã phải chuyển hướng đấu tranh vừa để bảo vệ pháp lý hiệp nghị Giơ-ne-vơ vừa bảo vệ thành quả cách mạng của 9 năm kháng chiến. Đứng trước một kẻ thù tàn bạo Mỹ—Diệm, nhân dân tỉnh chúng tôi đã kiên trì đường lối cách mạng bạo lực. Khi địch tới tiếp quản và về sau này trong lúc sống công khai hợp pháp, thái độ của nhân dân một mặt thì tỏ ra bình thường, tỉnh táo, nhưng một mặt khác bên trong sự căm thù vẫn nung nấu, luôn luôn tỏ rõ khí thế của một người chiến thắng, không sợ, không khuất phục. Trong khi phải chuyển hướng phương pháp đấu tranh, chuyển hướng tổ chức, bảo tồn và phát triển lực lượng, nhân dân vẫn duy trì sức mạnh bạo lực của mình bằng cách tổ chức các lực lượng tự vệ trong thôn xã mang tên là tuần sương, dưới danh nghĩa tuần tra chống cướp bóc, để trừng trị bọn mật thám, thám báo, những tên ác ôn ngoan

cổ ngọc đầu dây. Nhân dân ở xa các quận lỵ, thị trấn, đường giao thông, thì bằng mọi cách trì hoãn không để cho địch lập chính quyền, nếu chúng bắt phải lập thì đưa người ta ra làm. Đồng thời các mặt đấu tranh chính trị đã được đẩy mạnh, đề kiên quyết buộc địch phải thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, gắn chặt với việc đòi dân sinh dân chủ. Chính nhờ các hành động bạo lực này ta đã hạn chế được sự đánh phá của địch bảo vệ được cán bộ và phong trào. Cho đến giữa 1958 chúng ta đã có thể diệt những tên ác ôn ngoan cố cầm đầu các quận như đã giết tên Võ Cầm, quận trưởng Ba-tơ và việc diệt ác phá tề đã trở thành phổ biến ở thôn xã.

2. Tuy bị địch đánh phá ác liệt, nhưng cơ sở ở đồng bằng vẫn còn tồn tại, nhiều tổ chức mới, lực lượng mới, khả năng mới đã phát triển.

Địch đã thất bại trong âm mưu tổ cộng ngay vào đợt một từ giữa 1955 đến giữa 1956. Phong trào và cơ sở cách mạng vẫn được giữ vững và duy trì trong thời gian đó, cho đến mùa hè 1956. Ở nông thôn đồng bằng khi thể quần chúng nổi chung vẫn giữ được. Sự chỉ đạo của tỉnh đến cơ sở vẫn ổn định. Ta vẫn hoạt động một cách thuận lợi ở Bình-sơn, Trung và Đông Sơn-tĩnh, phần lớn Mộ-đức, Tây Đức-phổ, một số xã ở Tư-nghĩa và Nghĩa-hành. Trong các tháng 5 và 6-1956, ta đã mở được một đợt đấu tranh rộng lớn bao trùm khắp cả tỉnh đề lên án Mỹ-Điệm phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ và đòi chúng phải hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Một số tên ác ôn đã bị trừng trị, bọn khác đã bị cảnh cáo. Bọn tay sai địch hoang mang, giao động ta trung lập được nhiều tên. Cho đến tháng 7-1956 ta vẫn thuần khiết được nội bộ nhân dân ở một số xóm thôn, như một số xóm thôn thuộc xã Bình-trung, Bình-chánh, Bình-thanh, Bình-chương, Bình-nguyên, Bình-minh, Tĩnh-bình, Tĩnh-trà, Tĩnh-thọ, Tĩnh-hòa, Phổ-cường, Phổ-ninh, Nghĩa-lâm, Hành-tín, Đức-chánh v.v...

Sau tháng 7-1956, hoảng hốt trước phong trào đấu tranh lên mạnh của nhân dân, địch đã mở một đợt phản kích toàn diện, đánh phá ác liệt hơn trước, sâu rộng hơn trước với khẩu hiệu "đánh mạnh, nhốt sạch". Tỉnh chủ trương kiên trì cho giấu lực lượng, bảo tồn cơ sở đồng thời đẩy mạnh đấu tranh chính trị, chống đàn áp khủng bố, đòi thực hiện dân sinh, dân chủ bằng mọi hình thức khéo léo. Nhiều nơi cán bộ vẫn bám trụ được địa phương cho nên phong trào được duy trì. Cơ sở cách mạng vẫn tồn tại ở nhiều nơi.

Quần chúng được phát động và thuần khiết, lợi dụng sơ hở của địch và các thủ đoạn mị dân của chúng, vẫn hoạt động dưới các hình thức hợp pháp.

Nhờ vậy mà đến cuối 1957 nhiều cơ sở cũ bị đánh phá thì những cơ sở mới đã bình thành. Nhiều lực lượng mới như thanh niên và phụ nữ đã phát triển. Nhiều khả năng đấu tranh bằng các hình thức hợp pháp, bán hợp pháp và bất hợp pháp đã xuất hiện. Ở Đức-phổ cơ sở cách mạng trong quần chúng khá mạnh, 2/3 số thôn có cơ sở quần chúng, 16 thôn có tổ chức lãnh đạo ở cơ sở. Ở Bình-sơn, 12 xã ở phía Bắc và phía Tây có cơ sở quần chúng mạnh và có tổ chức lãnh đạo. Ở Sơn-tĩnh, 1/2 số thôn ở phía Tây có cơ sở quần chúng và tổ chức lãnh đạo. Ở phía Đông đường quốc lộ số 1 thuộc 2 huyện nói trên (Bình-sơn và Sơn-tĩnh) tuy xa cơ quan tỉnh, huyện, nhưng số cán bộ bất hợp pháp còn lại vẫn trụ bám, kiên trì vận động quần chúng, vẫn có tổ chức lãnh đạo ở các xã Tĩnh-hòa, Tĩnh-thiên, Tĩnh-ấn, Tĩnh-bán, Tĩnh-thành, Tĩnh-khe, Bình-phú, Bình-châu, Bình-tân, Bình-hòa, Bình-trị, Bình-phước, Bình-hải, Bình-thanh v.v... Ở Tư-nghĩa cơ sở vẫn còn tồn tại ở một số thôn trong một số xã như Nghĩa-lâm, Nghĩa-thắng, Nghĩa-thuận, Nghĩa-kỳ, Thu-xà, Nghĩa-lộ, Nghĩa-hiệp, Nghĩa-dũng, Nghĩa-hòa, Nghĩa-phương v.v... Ở Nghĩa-hành vẫn còn có cán bộ hoạt động ở 3 xã và rải rác vẫn còn cơ sở ở một số thôn. Ở Mộ-đức tuy ta chỉ còn liên lạc được 2 xã và ở đó cán bộ thoát ly vẫn bám quần chúng được, nhưng vẫn còn 6 xã khác như Đức-chánh, Đức-thạnh, Đức-minh, Đức-hòa v.v... tuy không chấp nối được với cán bộ hoạt động bất hợp pháp, nhưng cơ sở vẫn tồn tại, nhất là trong thanh niên, đề lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Quảng-ngãi đã được cấp trên biểu dương là một trong những sở rất ít tỉnh miền Nam Trung-bộ lúc bấy giờ đã duy trì được cơ sở và phong trào tương đối đều và khá ở đồng bằng trong khoảng thời gian từ 1951 đến 1959.

3. Chúng ta đã xây dựng nhiều căn cứ chính trị ở miền núi (gọi là miền Tây Quảng-ngãi) trong đó có 3 khu căn cứ lớn:

— Một là vùng trung tâm căn cứ phía Bắc bao gồm 22 xã ở vùng cao Sơn-hà và Trà-bồng. Ở đây quần chúng được thuần khiết. Địch không tự do hoạt động được. Các cơ quan lãnh đạo được bảo vệ an toàn.

— Hai là vùng căn cứ thứ hai ở giữa gồm 12 xã ở giáp 3 huyện Ba-tơ, Minh-long, Sơn-hà

— Ba là vùng căn cứ phía Nam Ba-tơ gồm 8 xã.

Những căn cứ nói trên là chỗ dựa vững chắc để duy trì và phát triển phong trào của tỉnh nhà trong những năm gian khổ nhất.

Ngoài ra các huyện đồng bằng đều tạo ra chỗ đứng khá tốt ở vùng giáp ranh.

Chính căn cứ vào những điều kiện chủ quan đó, trải qua một thời kỳ chuẩn bị tích cực, ta đã tạo ra được một tương quan lực lượng ngày một có lợi cho phong trào cách mạng ở tỉnh nhà. Riêng đối với vùng miền núi Quảng-ngãi, nhất là ở các vùng cao, cho đến trước khởi nghĩa Trà-bồng, ta đã mạnh hơn địch cả thế và lực. Điều ấy chứng minh qua mấy điểm sau đây:

a) Trong lúc ở đồng bằng phong trào đấu tranh của nhân dân có gặp khó khăn, cơ sở cách mạng bị tổn thất lớn, thì ở miền núi tình hình có khác. Mặc dù địch tìm trăm phương ngàn kế để đánh phá, có nơi chúng dùng những thủ đoạn tàn bạo nhất như ở huyện Sơn-hà và Trà-bồng, nhưng các tổ chức lãnh đạo, các tổ chức quần chúng cách mạng, không những được duy trì, củng cố về chất lượng mà còn được phát triển về chất lượng và số lượng, hơn cả thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Phong trào đấu tranh ở miền Tây luôn luôn tiếp diễn đều khắp không lúc nào dừng lại.

Từ một số thôn ở sát các quận lỵ ở Sơn-hà, Ba-tơ, Minh-long và vùng người kinh ở Trà-bồng có bị tổn thất ít nhiều, còn nói chung các tổ chức lãnh đạo và quần chúng đã có thêm nhiều lực lượng mới, khả năng mới nhất là đã nắm chắc được hầu hết nam nữ thanh niên đồng thời đã tranh thủ được đại bộ phận người lớn tuổi. Các cơ quan lãnh đạo các huyện hầu như không có tổn thất đáng kể. Trái lại các cơ quan đó đã được củng cố và phát triển mạnh hẳn lên như ở Trà-bồng, Sơn-hà do việc tăng cường cán bộ lãnh đạo người dân tộc và cán bộ người kinh đã trải qua thử thách. Hầu hết các cơ quan lãnh đạo xã vẫn tồn tại trong quần chúng và vẫn làm hạt nhân lãnh đạo. Cán bộ và nông cốt vẫn giữ được vai trò tiền phong. Đến đầu 1957, thì các tổ chức lãnh đạo Cách mạng và cơ sở nông cốt trong quần chúng bắt đầu phát triển mạnh vào thanh niên, phụ nữ. Có thể nói ở miền núi trong lúc Mỹ — Diệm đánh phá phong trào một cách dã man chính là lúc ta đã nắm được cả thế hệ trẻ tuổi. Ở Trà-bồng đông đảo thanh niên từ sau 1954 và nhất là từ đầu 1957 đã thoát ly gia đình đi tham gia các trại thanh niên bất hợp pháp, vừa đấu tranh

chính trị vừa đấu tranh vũ trang. Ở các huyện khác một số lớn thanh niên đã tham gia các tổ chức chính trị, các tổ chức tự vệ bí mật và ở vùng cao đã sống và đấu tranh bất hợp pháp. Đây là một lực lượng cách mạng đáng kể. Bên cạnh đó nhờ có đường lối đúng đắn nhất là chính sách dân tộc cho nên dần dần cách mạng đã nắm chắc được các già làng, cá rả, những người lớn tuổi, những người làm trong ngục quyền thôn xã. Do đó có thể kết luận, cũng như các vùng dân tộc khác và Tây nguyên từ sau 1954, cơ sở cách mạng đã phát triển sâu rộng, đều khắp miền Tây Quảng-ngãi.

b) Trong khi ở đồng bằng, cách mạng tạm thời chuyển vào thế thủ, bảo tồn và củng cố lực lượng thì ở miền núi do tổ chức lãnh đạo, cơ sở quần chúng vẫn tồn tại và phát triển, do địch có nhiều sơ hở, nhược điểm, cho nên ta vẫn giữ được thế tiến công liên tục.

Có thể nói từ sau 1951 được sự lãnh đạo sát sao trong thôn xã, nhân dân đã chủ động đánh bại các âm mưu thủ đoạn của địch và không ngớt tiến công chúng nhiều mặt.

Trước hết người dân tộc miền Tây Quảng-ngãi luôn luôn ở trong tư thế « đứng trên đầu thù » sẵn sàng đánh địch bằng cách phân biệt địch ta một cách rõ ràng: Tất cả các việc làm của Mỹ — Diệm, dù mị dân đến đâu cũng đều bị khẳng định là âm mưu thủ đoạn phải nhất định chống lại; tất cả các việc làm của cách mạng dù gian lao nguy hiểm đến đâu cũng là việc của bản thân mình và nhất định phải làm cho được. Các đợt tổ cộng của địch đều bị thất bại và thực tế đã bị nhân dân tẩy chay hoặc lấy đó làm nơi ẩn nấp lại quần thù. Trong đợt 1, ở Trà-bồng không có một người nào tổ giác cán bộ, tổ chức cách mạng cho giặc. Không một cán bộ nào bị bắt bớ, giết chóc khi sống giữa lòng dân, không một đảng viên người dân tộc nào đầu hàng, đầu thù. Đến nổi vào 20-7-1956, tên quận trưởng Trà-bồng đã phải kêu lên là: « Chúng ta chưa bắt được một tên cộng sản nằm vùng nào cả ». Tình hình đó cũng diễn ra ở phần lớn các huyện khác. Cho đến khi địch đánh phá ác liệt, một số xã có gặp khó khăn tạm thời, nhưng địch vẫn không khuất phục nổi tuyệt đại bộ phận nhân dân miền núi, mà chúng chỉ làm cho họ càng cương quyết hơn trên con đường dùng bạo lực để chống lại. Thậm chí với lòng trung thành vô hạn đối với cách mạng, với khí thế của những người đã từng chiến thắng quân thù, nhiều người trước khi ngã xuống trước mũi súng quân thù đã biến nơi hành hình thành diễn đàn kêu gọi nhân

dân đấu tranh, thành mít-tinh phát động quần chúng cầm vũ khí vùng lên: Đinh Chiểu ở Sơn-hà, cụ già Triều ở Trà-bồng, cha Khênh ở Bator với lời kêu gọi thống thiết của mình, đã cổ vũ nhân dân và con cháu đứng lên thành lập các nhóm «trả đầu», «đòi xương» bắt Mỹ – Diệm phải trả nợ máu.

Luôn luôn chủ động đánh phủ đầu địch, nhân dân Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi đã biến các thủ đoạn mị dân của địch thành những đòn quật trả lại đầu chúng. Địch muốn tung một ít muối, vải, nông cụ ra mua chuộc một ít người làm tay sai. Lập tức các thôn xã đã kéo nhau lên quận lý, đòi xóa bỏ các hình thức kìm kẹp, đòi tự do đi lại làm ăn, đòi giải quyết đời sống, cứu đói cứu đau. Cuộc đấu tranh rộng khắp vào giữa năm 1956 đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước đã nói lên điều đó. Ở khắp các huyện miền Tây ở đâu cũng có mít-tinh, biểu tình, trực diện đấu tranh. Đặc biệt ở Sơn-hà và Trà-bồng, nơi địch đang lồng lộn tổ cộing đánh phá rất dữ, nhưng hàng trăm đại biểu của nhân dân đã kéo về quận trực diện đấu tranh với chính những tên ác ôn hung hãn nhất Đinh Ngô, Đinh Bính trong 3, 4 ngày liền. Có chính nghĩa và sức mạnh của quần chúng, họ bất chấp cả đe dọa, đánh đập, tra tấn, phơi nắng, bắt người cầm đầu. Họ đã công khai chất vấn, đưa yêu sách đòi phải cứu đói, cứu đau, cải thiện đời sống, chống khủng bố, bắt bớ, đòi tự do đi lại, làm ăn, đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Người này bị bắt, người khác xông tới, đoàn đại biểu này bị giam cầm thì đoàn khác lên thay tiếp tục đấu tranh. Bọn ác ôn lúng túng phải chấp nhận yêu sách của nhân dân. Thắng lợi này đã có tiếng vang rộng lớn khắp cả tỉnh, cổ vũ nhiều khi thể đấu tranh của nhân dân. Từ đó mọi âm mưu thủ đoạn của địch đều không tránh được các đòn tiến công của quần chúng, đều mất hiệu lực.

Ở Trà-bồng, cũng như ở các vùng cao khác và một số vùng thấp, ngay từ đầu nhân dân đã mạnh mẽ tiến công, khiến cho địch phải thất bại hoàn toàn trong âm mưu thiết lập bộ máy nguy quyền và tổ chức kìm kẹp trong thôn xã. Khá nhiều xã từ đầu đến cuối địch không lập được chính quyền. Có nơi nhân dân chỉ đưa cho địch một danh sách gọi là đã cử xong «hội đồng», nhưng không hề có người và cũng không có hoạt động gì. Ở những nơi khác địch buộc phải lập thì ta chủ trương đưa người của nhân dân ra làm hoặc dùng áp lực quần chúng để khống chế nguy quyền, cô lập bọn tay sai... Ở khu 2,

vùng trung tâm oanh cứ 100% người làm trong nguy quyền là của ta, làm việc theo sự hướng dẫn của cán bộ ta. Từ tháng 8-1956, ta chủ trương xóa hẳn nguy quyền ở đó. Ở khu 7, vùng cao Sơn-hà, đến giữa 1958 không còn nguy quyền nữa. Thậm chí cả khi bọn Diệm Nhu, muốn mua chuộc người dân tộc cho họ cử ra một quận phó ở Trà-bồng, nhân dân đã khéo léo đưa một cán bộ cũ của ta ra nắm chức vụ đó. Cuối cùng không làm gì được, địch phải thủ tiêu cả đồng chí đó. Nhân dân cũng đã bằng mọi cách làm thất bại âm mưu của địch vũ trang chống lại cách mạng. Không có người nào đi lính cho địch là người dân tộc Cor. Số dân vệ người địa phương bị bắt buộc đã làm cầm chừng, không chịu mang vũ khí, từ đầu năm 1957 thì tan rã dần, một số lớn đã đi theo cách mạng, gia nhập các lực lượng tự vệ bí mật. Nói tóm lại là địch đã không có thể tạo ra cơ sở quần chúng, cơ sở chính trị trong các dân tộc ở miền Tây. Ngay bọn phiến loạn người Hrê quay trở lại Sơn-hà, có gọi lại chuyện oũ, nhưng đã bị nhân dân vạch mặt, họ đã thấy rõ bộ mặt của chúng ngay từ năm 1950 rồi. Bọn tay sai của địch đã bị cô lập, luôn bị uy hiếp, bị tiến công, không thực hiện được âm mưu thủ đoạn của quan thầy.

Thế tiến công cách mạng của nhân dân miền Tây và Trà-bồng thể hiện rõ rệt nhất là bằng cách này hay cách khác họ vẫn tiếp tục dùng các phương tiện sở trường để đánh địch, trừng trị bọn ác ôn, chống lòng sực càn quét, khiến cho quân địch ngay từ đầu đã phải cố thủ trong các quận lý, đồn bốt. Những cuộc hành quân đối phó với ta đã phải tiến hành hàng đại đội, tiểu đoàn mà vẫn không tránh được thất bại.

c) Ngay cả trong thời kỳ đấu tranh chính trị ở miền núi nhân dân không chỉ đấu tranh đơn thuần bằng lý lẽ, mà đã dùng bạo lực của quần chúng, mặc dù ở vùng này hay ở vùng khác mức độ và hình thức vận dụng có khác nhau. Nhân dân các dân tộc miền núi thường có vũ khí tự vệ ở bên mình. Trong khi đấu tranh chính trị nhất là lúc trực diện với kẻ thù, những vũ khí đó đã tạo cho họ một sức mạnh, một uy thế khiến cho chúng phải kiêng sợ. Cuộc sống tập thể, gần bó trong thôn nóc đã tăng thêm sức mạnh bạo lực của họ. Nhân dân miền Tây Quảng-ngãi từ xưa đã có tiếng là hay nổi dậy chống ngoại xâm, chống vua quan, diệt trừ gian ác. Những tiếng «Mọi Đá Vách» (người Hrê) «Mọi Trầu» (người Cor) đã từng là những

nổi kinh hoàng của bọn thực dân phong kiến ngày xưa, ngày nay vẫn làm cho Mỹ-ngụy e sợ. Chúng tôi có thể nêu lên làm ví dụ câu chuyện sau đây. Ngụy quyền đã đến xã Trà-lâm, huyện Trà-bồng bắt một người của ta hiện đang làm trong hội đồng xã đưa về quận để tra hỏi. Lập tức nhân dân cả nóc đã xách dao mác, mang cung tên đi theo mãi mà chẳng cần nói gì với địch. Nửa đường chúng hoảng sợ phải thả người bị bắt quay trở về. Ngay từ những năm đầu của chế độ Mỹ-ngụy, bọn tay chân của chúng lên miền núi thường dặn nhau: “Đi lên đó thì phải liệu mà giữ lấy cái đầu”.

Một mặt khác nhân dân, dù đang sống hợp pháp, vẫn triệt để lợi dụng phong tục tập quán cổ truyền, các tục bắt nhuộm, trả đầu, đòi xương để hù dọa bọn ác ôn hoặc thủ tiêu bí mật bọn gian ác mà địch vẫn không làm gì được. Đặc biệt ở Sơn-hà cũng như ở các huyện miền núi khác việc diệt ác ôn vẫn được tiếp tục. Từ cuối 1956 đầu 1957 việc diệt ác ôn, trừ thám báo, gián điệp đã trở thành phổ biến. Để công khai chống lại Mỹ-Diệm tăng cường khủng bố, giết chóc, từ cuối 1957 đầu 1958, đã lần lượt ra đời các nhóm võ trang, các nhóm trả đầu, nhóm bảo vệ dân tộc, nhóm những người kháng chiến cũ... có tổ chức và lãnh đạo, tuyên bố theo tập tục địa phương, bắt Mỹ-Diệm và bọn tay sai phải đền nợ máu mà chính chúng gây ra. Đó chính là những tổ chức bán võ trang và võ trang đầu tiên xuất hiện để tăng cường sức mạnh đấu tranh của nhân dân.

Hình thức đấu tranh bạo lực của quần chúng càng thể hiện rõ ở phong trào bố phòng rộng khắp. Dựa vào tập quán cấm chông, gài bẫy chống thú rừng bảo vệ sản xuất, bảo vệ thôn nóc, nhân dân đã biến các hình thức tự vệ đó thành phương tiện chống địch một cách hợp pháp, rất có hiệu lực. Họ đã sớm biến thôn nóc thành làng thôn chiến đấu. Đó là hình thức đấu tranh quân sự của nhân dân, là hình thức võ trang quần chúng. Các tổ chức tự vệ bí mật đã xuất hiện ở miền núi sau tháng 7-1954. Ở Trà-bồng lại sớm ra đời các trại thanh niên thoát ly bí mật, một kinh nghiệm của thời kỳ chống Pháp trước 1945 được áp dụng lại. Ngay từ khi địch đến tiếp quản, do hiểu rõ bản chất của kẻ thù, nhân dân đã che giấu không cho bộc lộ lực lượng chiến đấu của mình. Một số lớn thanh niên đã lần tránh ra rừng, ra rẫy. Từ cuối 1956, khi địch đánh phá mạnh thì đông đảo thanh niên đã được giác ngộ tự nguyện đi theo cán bộ, sống bất hợp pháp. Họ tổ chức ra các

trại mà nhân dân đã gọi một cách tự hào “Trại thanh niên thoát ly bí mật”. Ở đó họ vừa tham gia các công tác cách mạng như làm giao thông liên lạc, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ, vừa được tổ chức học tập văn hóa, chính trị và nhất là được sắp xếp thành đội ngũ và học tập những kiến thức cơ bản về quân sự. Họ đã được võ trang và làm nông cốt cho phong trào bố phòng của nhân dân. Họ là lực lượng chủ yếu để diệt ác trừ gian và tham gia các tổ chức bán võ trang và vũ trang sau này. Họ là lực lượng dân quân, du kích trong thôn xã chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra.

Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi có địa thế hiểm trở, địa hình phức tạp, dân cư lại tương đối đông đúc, phân bố đều, rất thuận lợi cho cuộc chiến đấu để tự vệ và phát động chiến tranh du kích của nhân dân, rất bất lợi cho hoạt động của địch. Điều đó đã tạo điều kiện khách quan và tăng thêm sức mạnh cho hoạt động bạo lực của quần chúng.

đ) Bất cứ ở đâu, tình hình khó khăn như thế nào, các phần tử trung kiên nòng cốt, các cơ quan lãnh đạo cũng bám chắc quần chúng và lãnh đạo quần chúng. Quần chúng hết lòng tin tưởng ở cách mạng, ở cán bộ. Được như thế là vì chúng ta đã có một đội ngũ cán bộ được chọn lọc, đáng tin cậy luôn luôn tỏ ra dũng cảm vì nhân dân. Sự thực hiện nghiêm chỉnh chính sách dân tộc của cách mạng, từ trong kháng chiến chống Pháp, trong đó nổi bật lên việc đề cao khả năng cách mạng của người dân tộc, việc mạnh dạn đào tạo và đề bạt cán bộ địa phương, giao những trách nhiệm lãnh đạo chủ chốt cho họ, đã làm cho cách mạng và quần chúng gắn chặt làm một. Không làm một việc gì mà quần chúng không hỏi ý kiến cán bộ. Cán bộ đã nói là quần chúng làm, vì họ xem công việc cách mạng là của chính bản thân họ. Đường lối chính sách của cách mạng ngày càng được quần chúng triệt trong quần chúng. Sự lãnh đạo của cách mạng được củng cố và tăng cường trong cuộc đấu tranh thắng lợi hàng ngày đã tạo ra niềm tin tưởng không bờ bến của quần chúng và biến thành một sức mạnh to lớn chưa hề đạt tới trong 9 năm kháng chiến chống Pháp.

e) Do các đặc điểm nói trên chúng ta có thể thấy rõ sự so sánh lực lượng giữa ta và địch ở miền Tây Quảng-ngãi nhất là ở Trà-bồng và ở vùng cao luôn luôn phát triển có lợi cho cách mạng. Chính ở đó, nơi đã tập trung những mâu thuẫn gay gắt nhất giữa ta và địch, cả về thế và lực, đã được xác định rõ ràng:

Địch tuy có chính quyền, có quân đội, nhưng do không tạo ra được cơ sở quần chúng, cơ sở chính trị nhất là ở thôn xã, ở mỗi vùng chỉ có một vài ba tên tay sai đắc lực, cho nên đã bị cô lập và trước khi thể tiến công và lực lượng đấu tranh của nhân dân, đã phải ở vào thế thủ, thế bị động.

Về chính trị, vì bản chất tàn bạo bị nhân dân thù ghét, kiên quyết chống lại, và làm cho tan rã, mất hiệu lực từ đầu cho nên đã không có tác dụng, nhiều nơi đã bị xóa hoặc bị khống chế, dân vệ xã thôn bị tan rã. Ngay quyền tỉnh quận không với được tới cơ sở, tay chân bị chặt đứt cho nên ở đó địch yếu nhất, sơ hở nhất.

Về mặt quân sự, tuy địch có quân đội, trang bị nhiều nhưng trong điều kiện ở miền núi dù có tung quân đi càn quét, lùng sục, đánh phá, nhưng vẫn ở trong thế cố thủ nhiều hơn là tiến công. Ta tuy chưa có quân đội, chưa có nhiều súng, nhưng lực lượng quân sự của quần chúng khá mạnh, lúc nào cũng tiến công địch, ở đâu cũng đánh địch, uy hiếp chúng về mặt tinh thần.

Cả về thế và lực ở miền Tây Quảng-ngãi và nhất là ở vùng cao ta mạnh hơn địch.

g) Tình hình diễn ra ở miền Tây Quảng-ngãi cũng đã thể hiện tương tự ở các vùng miền núi dọc Trường-sơn và Tây-nguyên. Trong bản báo cáo ở hội nghị xây dựng căn cứ địa miền núi họp vào ngày 14-6-1970, đồng chí Võ Chí Công người lãnh đạo chủ chốt ở miền trung Trung-bộ, đại diện của Đảng nhân dân Cách mạng và là Phó chủ tịch Chủ tịch đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, khi nói về sự phát triển của tình hình miền núi dọc Trường-sơn và Tây-nguyên đã khẳng định:

— Phong trào ở miền núi và Tây-nguyên sau 1954 phát triển cả bề sâu lẫn bề rộng, nhiều vùng trước đây chưa có gì, nay cơ sở được nhanh chóng phát triển và mở rộng như thế là hơn cả thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

— Về so sánh lực lượng ta là ưu thế, địch là yếu thế.

— Nhìn toàn bộ chiến trường miền núi Liên khu 5 ta ở trong thế tiến công địch, địch ở trong thế bị động phòng ngự.

Tình hình này đặc biệt liên quan đến miền Tây Quảng-ngãi, nó tạo những yếu tố khách quan cho cuộc khởi nghĩa từng phần ở đây bùng nổ thuận lợi và cuộc chiến đấu chống phản kích thành công về sau này.

Do đặc điểm của tình hình nói trên và nhất là từ khi được sự đồng ý của cấp trên, Quảng-ngãi bắt tay vào công cuộc chuẩn bị cho vũ trang khởi nghĩa, chúng ta đã có được một ưu thế về lực lượng quyết định sự thành công của khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi. Trong khi chế độ Mỹ—Diệm, sau một thời kỳ rất ngắn tạm thời ổn định đã phải đi vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng, thì những yếu tố nói trên là những điều kiện chín mùi cho những cuộc khởi nghĩa từng phần nổ ra ở miền núi dọc Trường-sơn và Tây-nguyên trong đó có cuộc khởi nghĩa của Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi vào mùa thu 1959, như đồng chí Võ Chí Công đã khẳng định trong bản báo cáo nói trên: « Ta có thể đi đến kết luận là vào cuối 1958 đến mùa thu 1959 (sau những cuộc nổi dậy ở các vùng miền núi dọc Trường-sơn và Tây-nguyên) phát động quần chúng nổi dậy cướp chính quyền được và có đủ điều kiện phát động chiến tranh du kích thắng lợi ».

III

CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ-BỒNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG-NGÃI LÀ CUỘC KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN CÓ LÃNH ĐẠO CHẶT CHẼ VÀ CHUẨN BỊ KHÁ ĐẦY ĐỦ

VỀ vấn đề lãnh đạo, bài viết của các bạn Tạ Xuân Linh và Nguyễn Khánh Tường có đề cập đến, nhưng có điểm chưa rõ ràng, cụ thể. Chúng tôi xin bổ sung nhiều ý kiến để làm sáng rõ thêm.

Nói đến vấn đề lãnh đạo trong khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi là phải nói đến cả một quá trình từ khi chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa đến khi khởi nghĩa giành chính quyền và sau đó.

Từ cuối năm 1956 đầu 1957, Mỹ—Diệm tăng cường bạo lực phản cách mạng để đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng đòi thi hành hiệp nghị Genève, đòi thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử vào tháng 7-1956, khủng bố đẫm máu các cuộc đấu tranh. Những người lãnh đạo tỉnh Quảng-ngãi đã thấy rõ đứng trước một kẻ địch hung bạo đã thẳng tay dùng bạo lực phản cách mạng để tiêu diệt cách mạng, đường lối phương

châm phương pháp đấu tranh trước đây không còn thích hợp nữa, và đã cương quyết đề nghị cấp trên cho phục hồi các hình thức đấu tranh bạo lực để tự vệ, để diệt ác phá kìm. Vào giữa năm 1957 thì quyền sách *Bàn về cách mạng miền Nam* đã đến với chúng tôi, thúc giục cổ vũ chúng tôi mạnh dạn áp dụng một số hình thức đấu tranh bạo lực để giữ vững phong trào, phát triển cơ sở. Đồng thời chúng tôi cũng đã cử 2 cán bộ người dân tộc về cơ quan lãnh đạo cấp trên báo cáo tình hình và xin chỉ thị.

Đến đầu 1958, dựa vào kết quả tốt đẹp của việc áp dụng một số phương pháp bạo lực, cơ quan lãnh đạo tỉnh lại họp quyết định cử 2 đồng chí khác có vai trò chủ chốt trong cơ quan lãnh đạo tỉnh và phụ trách miền Tây, về cơ quan lãnh đạo cấp trên báo cáo và xin chỉ thị một lần nữa.

Các đồng chí của tỉnh Quảng-ngãi đã được trực tiếp làm việc với đồng chí Hai (tức là Trần Nam Trung) người đứng đầu cơ quan lãnh đạo cấp trên (3) và đồng chí Bảy Râu, Chánh văn phòng của cơ quan. Về nội dung của những buổi làm việc quan trọng này đã được ghi lại trong hồi ký của đồng chí Phạm Thanh Biên (một trong hai đồng chí được tỉnh cử đi). Sau đây chúng tôi lược trích lại một số đoạn chính yếu.

« Thế thái độ của cơ quan lãnh đạo tỉnh, của cán bộ, của nhân dân như thế nào từ khi áp dụng các biện pháp võ trang để tự vệ? Đồng chí Hai hỏi.

— Cơ quan lãnh đạo tỉnh đã nhất trí và quyết tâm, cán bộ nói chung là phấn khởi, quần chúng nhất là ở miền Tây nhiệt liệt hưởng ứng, cơ sở và quần chúng cách mạng ở đồng bằng luôn luôn đề xuất ý kiến phải dùng võ trang chống lại địch. Sau khi trả lời như vậy, các đồng chí Quảng-ngãi lại nói tiếp:

— Theo nhận định của tỉnh hiện nay có đủ điều kiện để đẩy mạnh đấu tranh bằng bạo lực trong đó có võ trang tự vệ và võ trang hỗ trợ, và chuẩn bị tiến tới võ trang khởi nghĩa cướp chính quyền, như tài liệu *Bàn về cách mạng miền Nam* đã chỉ ra.

— Nhận định của tỉnh là đúng, đồng chí Hai khẳng định, đó cũng là gợi ý của cơ quan lãnh đạo Trung ương và cơ quan lãnh đạo chúng tôi cũng hoàn toàn nhất trí như vậy. Đứng trước một kẻ thù tàn bạo đang quyết liệt dùng bạo lực phản cách mạng để tiêu diệt cách mạng, không đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của quần chúng không thể giữ vững và phát triển phong trào ».

Như thế phương hướng chuẩn bị tiến tới võ trang khởi nghĩa cướp chính quyền đã được cấp trên chấp thuận và một đề án chuẩn bị cụ thể về các mặt đề dần từng bước tiến tới võ trang khởi nghĩa cướp chính quyền ở Quảng-ngãi, cũng đã được đồng chí Hai thông qua. Phương hướng chung của tỉnh đề nghị là căn cứ vào tình hình thực tế của Quảng-ngãi có thể chuẩn bị để tiến tới khởi nghĩa võ trang ở vùng cao và các huyện miền Tây, tạo điều kiện đẩy mạnh đấu tranh bằng bạo lực chính trị có võ trang hỗ trợ rồi võ trang khởi nghĩa ở đồng bằng. Khi thông qua phương hướng đó, đồng chí Hai đã chỉ thị:

« Tỉnh cứ chuẩn bị như vậy. Đối với vùng cao khi có điều kiện cho phép thì tỉnh cử lãnh đạo quần chúng nổi dậy diệt ác ôn, xóa nguy quyền, nhưng phải hết sức khéo léo không kích thích thẳng địch có những phản ứng quyết liệt. Có làm như vậy ta mới tranh thủ được sự sơ khoáng của chúng để có thời gian mở rộng căn cứ, chuẩn bị cho đồng khởi võ trang. Đối với vùng thấp và đồng bằng, lúc nào nổi dậy khởi nghĩa thì phải chờ chỉ thị của trên ». Và sau đó đồng chí Hai đã góp ý kiến cụ thể cho các đồng chí Quảng-ngãi về một số vấn đề mà hồi ký nói trên còn ghi lại những giằng co quan trọng nhất:

« Trước đây đã khởi nghĩa ở Ba-tơ. Ngày nay khi thế và lực cách mạng đã mạnh hơn ở phía Bắc, vùng cao Trà-bồng và Sơn-hà (hiện nay là huyện Sơn-tây) có thể là nơi nổi dậy trước tiên. Ở đó ngoài địa thế hiểm trở, địch sơ khoáng nhiều, vấn đề quan trọng là nhân dân có tinh thần dân tộc rất cao luôn luôn chống ngoại xâm, cho nên bây giờ địch không thể nào cày được cơ sở, không có người nào đi lính cho địch. Tinh thần đoàn kết Kinh Thượng tốt.

Núi Cà Đam sẽ là Cao Muôn năm xưa, Trà-bồng phải là Ba-tơ ngày trước » (4)

Ở đây chúng tôi xin nhắc lại rằng đồng chí Hai là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba-tơ tháng 3-1945 và trước đó đồng chí cũng đã bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Trà-bồng, trước khi bị đưa về quản thúc ở Ba-tơ. Đồng chí Hai là người rất am hiểu tình hình Quảng-ngãi, kể cả các huyện miền Tây. Chúng tôi xin lưu ý các bạn đọc những ý kiến của đồng chí Hai được ghi lại trong hồi ký nói trên có thể giải đáp được một số câu hỏi rất quan trọng xung quanh cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi:

1. Việc chuẩn bị tiến tới võ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng-ngãi được

tiến hành từ đầu năm 1958, đã được sự chuẩn y của cấp trên.

2. Việc phát động khởi nghĩa trước tiên ở Trà-bồng và vùng cao Sơn-hà (nay là huyện Sơn-tây) đã được cấp trên cho phép tiến hành khi có điều kiện.

Tất cả các chỉ thị của cấp trên, các dự án được cấp trên xét duyệt liên quan đến việc chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở miền Tây và trong toàn tỉnh, đã được thảo luận lại và quyết nghị về biện pháp thực hiện trong hội nghị cơ quan lãnh đạo tỉnh vào tháng 5-1958. Sau đó nhiều vấn đề cụ thể cũng đã được quyết định trong các hội nghị cơ quan lãnh đạo tỉnh được họp nhiều lần sau đó.

Mùa hè 1959 nghị quyết 15 đã đến với Quảng-ngãi càng soi sáng phương hướng và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền của Quảng-ngãi. Dưới ánh sáng của Nghị quyết, cơ quan lãnh đạo tỉnh ngay trong khi học tập đã quyết nghị đầy mạnh và hoàn thành mọi mặt công tác chuẩn bị để có thể tranh thủ được thời cơ nếu có. Chính trong lúc học tập này, cơ quan lãnh đạo tỉnh lại khẳng định một lần nữa khả năng nổ ra khởi nghĩa ở vùng cao Trà-bồng và Sơn-hà, đồng thời căn cứ vào tình hình phát triển khá thuận lợi lúc bấy giờ tỉnh cũng nói đến khả năng có thể cướp chính quyền ở quận lỵ Trà-bồng. Cũng chính trong hội nghị học tập này, cơ quan lãnh đạo tỉnh lại quyết định chủ trương chống phá bầu cử quốc hội bù nhìn khóa 2 của Diệm, cụ thể cho từng vùng cao, thấp ở miền Tây, và đồng bằng của tỉnh Vận dụng đúng đắn tinh thần chỉ thị của đồng chí Hai, tỉnh đã chủ trương:

— Đối với các vùng cao và các vùng xa quận lỵ kiên quyết tẩy chay bầu cử, vận động nhân dân không đi bỏ phiếu, chuẩn bị lực lượng chính trị, quân sự sẵn sàng: Nếu địch nhượng bộ thì tiếp tục hòa hoãn với chúng để tiếp tục ra sức chuẩn bị thêm cho khởi nghĩa vũ trang. Nhưng nếu địch ra mặt tiến công khủng bố quần chúng thì kịp thời lãnh đạo nhân dân cướp chính quyền nông thôn diệt ác trừ gian, thành lập chính quyền cách mạng ở cơ sở xã thôn, tăng cường công tác bố phòng đánh trả địch từ ngoài đến.

Đối với các vùng thấp ở miền Tây, thì tiếp tục tăng cường đấu tranh chính trị và chú trọng nâng cao mức hoạt động quân sự hỗ trợ diệt ác ôn, phá tề, phá tan cuộc bầu cử, ngay tại các quận lỵ, thị trấn v.v...

Quyết định này đã được Thường vụ cơ quan lãnh đạo tỉnh và Ban Cán sự miền Tây của tỉnh triệt để chấp hành trong khi lãnh đạo

nhân dân chống phá bầu cử và khởi nghĩa. Trong điều kiện hoạt động và lãnh đạo lúc bấy giờ, điều nói trên đã có thể chứng minh vai trò tập thể lãnh đạo của cơ quan lãnh đạo tỉnh đối với cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi.

Sự lãnh đạo chặt chẽ, cụ thể của Thường vụ cơ quan lãnh đạo tỉnh và Ban Cán sự miền Tây đối với vùng cao Trà-bồng và Sơn-hà đã được thể hiện qua các việc làm sau đây:

Ngày 23-8-59, đồng chí đại diện Ban Cán sự miền Tây đã đến dự cuộc họp của đồng đảo cán bộ và cơ sở nòng cốt ở khu 9, phổ biến chủ trương của cơ quan lãnh đạo tỉnh đã nói ở trên. Trong cuộc họp này đã nói nhiều đến khả năng nếu địch tăng cường khủng bố đàn áp thì sẽ lãnh đạo nhân dân nổi dậy đánh trả.

Ngày 25-8-59, trước tình hình địch ra mặt hăm dọa nhân dân và chuẩn bị khủng bố, khi đại diện của Ban cán sự khu 9 lên báo cáo tình hình và thỉnh thị biện pháp đối phó, Ban Cán sự miền Tây đã chỉ thị cho phép lãnh đạo nhân dân chuẩn bị nổi dậy đánh trả lại nếu trong ngày bầu cử địch vẫn không có chút gì nhượng bộ. Việc Ban quân sự và Ban cán sự miền Tây sử dụng đơn vị 339 đi về các địa phương để hỗ trợ cho nhân dân và lực lượng bán vũ trang đánh địch đã cho thấy rõ thêm cuộc nổi dậy ngày 28-8-59 ở vùng cao Trà-bồng là do sự lãnh đạo trực tiếp của tỉnh. Nhân dân ở vùng cao Sơn-hà (nay là huyện Sơn-tây) đã nổi dậy là theo chỉ thị chung về chống phá bầu cử, ngoài ra còn được một đồng chí trong Thường vụ cơ quan lãnh đạo tỉnh, vừa là đứng đầu Ban cán sự miền Tây trực tiếp chỉ thị. Và các địa phương khác đã nổi dậy là theo hiệu lệnh chung phát đi từ cuộc nổi dậy ở Trà-bồng và Sơn-tây đồng thời đó cũng là theo chỉ thị đã được phổ biến, khi học tập nghị quyết 15 và bàn bạc về chủ trương chống phá bầu cử của địch.

Ngay từ ngày 28-8-59, ngày mở đầu cuộc khởi nghĩa, Ban cán sự miền Tây, rồi cơ quan Thường vụ của tỉnh, đã nắm chắc tình hình và đã chỉ thị cho tiếp tục đẩy mạnh cuộc nổi dậy đồng thời uốn nắn một vài lệch lạc đầu tiên.

Nói tóm lại, cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi, đã nổ ra dưới ánh sáng của nghị quyết 15 và các văn kiện quan trọng khác, được sự chỉ đạo cụ thể của cơ quan lãnh đạo cấp trên. Cơ quan lãnh đạo tỉnh đã lãnh đạo chặt chẽ không những trong suốt quá trình chuẩn bị mà cả trong những ngày khởi nghĩa và sau đó.

Về vấn đề chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa

chúng tôi xin có thêm một vài ý kiến nhỏ. Chính do từ đầu đã được sự lãnh đạo sát sao của cấp trên và của tỉnh và trải qua một thời gian khá lâu cho nên có thể nói việc chuẩn bị đó là khá chu đáo và đầy đủ cho một cuộc khởi nghĩa từng phần, như cuộc khởi nghĩa ở Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi.

Có thể nói trải qua gần 2 năm tỉnh chúng tôi không những đã chuẩn bị mọi mặt để vũ trang khởi nghĩa cướp chính quyền và còn tạo đủ các điều kiện để có thể chiến đấu lâu dài trong những điều kiện gay go gian khổ nhất. Ví dụ nhân dân bước đầu chuẩn bị muối, vải, nông cụ có thể đề án và cung cấp cho lực lượng vũ trang trong 3 năm. Họ đã nghĩ đến việc tự trồng bông vải để tự túc về mặc, tổ chức các xưởng rèn để làm nông cụ và vũ khí chống lại địch bao vây kinh tế.

Việc chuẩn bị để tiến tới vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền như đồng chí Hai đã chỉ thị phải bao gồm các mặt chính trị, quân sự và kinh tế và cả 3 mặt đó liên quan mật thiết nhau như cái «kiềng 3 chân». Cần nhấn mạnh ở đây là việc chuẩn bị về mặt đường lối, chủ trương đã được quan tâm đầy đủ với tài liệu *Bản về cách mạng miền Nam* của các đồng chí lãnh đạo trong toàn miền Nam, với các chỉ thị cụ thể của đồng chí Hai

thay mặt cho cơ quan lãnh đạo cấp trên, với nghị quyết 15. Các văn kiện đã được hội nghị toàn cơ quan lãnh đạo tỉnh Quảng-ngãi cụ thể hóa ra đề chấp hành. Về mặt tư tưởng, thì nói chung cán bộ và nhân dân các dân tộc ở miền Tây đã được phát động rộng rãi từ hội nghị đại biểu nhân dân các dân tộc ở Gò Rô (7-7-58). Tuy vậy đã được tiến hành kỹ trong nội bộ khi học tập và thảo luận nghị quyết về việc chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa cướp chính quyền của cơ quan lãnh đạo tỉnh (như hội nghị cán bộ toàn miền Tây 5-1958, hội nghị cán bộ các huyện đồng bằng v.v...). Tư tưởng của cán bộ và nhân dân lại được phát động, với các mức độ khác nhau trong lúc học tập nghị quyết 15 và sau khi có chủ trương của tỉnh chống phá bầu cử quốc hội bù nhìn.

Trực tiếp cho cuộc nổi dậy ngày 28-8-59, việc chuẩn bị cũng đã được tiến hành một cách đầy đủ, chủ động. Như «một ngày hội lớn» nhân dân đã tăng cường bố phòng cấm thêm chống gài thêm bẫy, làm thêm vũ khí, cất giấu thêm tài sản, làm heo, giã gạo, các thôn xóm đều có bàn bạc cách đánh địch tốt nhất, thậm chí thanh niên đã chuẩn bị cả khăn quàng đỏ, túi vải, dây cột đề bắt tù binh v.v...

ĐỀ THAY LỜI KẾT LUẬN

TRONG bản báo cáo đã dẫn ở trên, đồng chí Võ Chí Công, khi nhận định về những cuộc nổi dậy ở miền núi dọc Trường-sơn từ giữa 1958 đến giữa 1959, trong đó Trà-bồng có quy mô lớn nhất và là đỉnh cao nhất, đã nói:

«Thời kỳ nổi dậy đối với miền núi có mấy vấn đề cần chú ý.

Một là, các cuộc nổi dậy đều nổ ra sớm có tính chất quần chúng mạnh mẽ và có lãnh đạo. Tất cả các nơi đều bắt đầu nổ ra từ cuối 1958 đến giữa 1959 cả. Như vậy là so với đồng bằng, miền núi nổi dậy sớm hơn.

Hai là quần chúng nổi dậy nhanh, sau khi học tập nghị quyết 15 là tiến hành ngay. Nổi dậy ở đây là do bạo lực của quần chúng chứ chưa có vũ trang, lúc bấy giờ mỗi tỉnh nhiều lắm là có 2 tiểu đội. Thời kỳ này quần chúng nổi dậy ít đổ máu, vì dùng lực lượng quần chúng tuyên bố lật đổ chính quyền địch lập chính quyền ta. Trên cơ sở ấy ta tiến hành

xây dựng phát triển chiến tranh du kích chống càn quét lấn chiếm của địch và xây dựng căn cứ, mở rộng vùng ta.

Ba là có một quá trình chuẩn bị đầy đủ, chuẩn bị rất tốt. Chưa có một cuộc khởi nghĩa cục bộ nào (cục bộ ở đây là cục bộ lớn chứ không phải nhỏ) mà chuẩn bị đến mức tốt như thế này. Cũng do vấn đề chuẩn bị đầy đủ như thế nên ta muốn cướp chính quyền lúc nào ta cướp. Ta đã chuẩn bị nhiều mặt, nhất là về mặt tư tưởng và tổ chức. Tư tưởng quần chúng đã chín mùi, đòi hỏi phải dùng bạo lực đánh đổ chính quyền địch. Từ 1958 đã bàn về vấn đề phát động đấu tranh vũ trang thế nào, không bàn rộng đến cơ sở, riêng ở khu và tỉnh đã nói đến vấn đề này. Đến khi nghị quyết 15 ra đời là chìa khóa mở đường, trong cán bộ cũng như trong quần chúng như mở cờ trong bụng, do đó mà làm cháy bùng ngọn lửa cách mạng. Khắp nơi quần chúng nổi dậy đưa cách mạng sang giai đoạn mới, thời kỳ tạm ổn định của địch đã

qua, bắt đầu thời kỳ suy sụp và tan rã của chúng».

Cũng nhân đây chúng tôi xin lưu ý các bạn đọc là ở Trà-bồng vào cuối 1958 đã liên tiếp nổ ra những cuộc tự nổi dậy của nhân dân do huyện và xã trực tiếp chỉ đạo.

Tháng 8-1958 ở nóc (thôn) ông Vinh thuộc xã Trà-lĩnh, 2-10-58 ở các nóc ông Lun, ông Chim thuộc xã Trà-khe, do sôi sục căm thù trước hành động khủng bố cướp bóc của bọn ác ôn, nhân dân đã vũ trang đứng dậy trừng trị các tên ngoan cố nhất. Địch đem quân càn quét, khủng bố, đốt phá; nhân dân đã chủ động dời làng, làm vườn không nhà trống, kéo nhau vào núi bố phòng đánh trả lại. Đến

tháng 12-1958, một cuộc nổi dậy tương tự lại xảy ra ở các nóc ông Triều và ông Đình ở xã Trà-lĩnh. Cơ quan lãnh đạo tỉnh và huyện đã khéo léo lãnh đạo nhân dân quay trở về làng cũ đấu tranh hợp pháp buộc địch phải chấm dứt càn quét để hạn chế sự phản ứng của chúng, khi chưa có chủ trương chung cho vũ trang khởi nghĩa ở miền Tây. Những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ của cán bộ và nhân dân ở thôn xã nói trên, đã báo hiệu trước cho một cuộc khởi nghĩa quy mô rộng lớn, có lãnh đạo chặt chẽ và chuẩn bị chu đáo sẽ phải nổ ra vào mùa thu 1959.

Trà-bồng, tháng 11 năm 1971
(TẠ CÔNG TRÌNH ghi)

1. Miền Tây Quảng-ngãi, trước đây gồm 4 huyện miền núi ở phía Tây Quảng-ngãi (tính từ Bắc vào Nam: Trà-bồng, Sơn-hà, Minh-long, Ba-tơ) chiếm 2/3 đất đai của tỉnh, với khoảng 85.000 dân, gồm 4 dân tộc, Hrê, Cor, Cà-dong, Kinh. Mỗi huyện về địa thế có phân chia thành vùng cao, thấp rõ rệt. Trước khởi nghĩa để lãnh đạo sát, miền Tây đã được chia thành 8 khu có cơ quan lãnh đạo như một huyện cũ.

2. Lê Duẩn. *Dưới là cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* — Nhà xuất bản Sự thật — Hà-nội 1970. — tr 51

3. Đồng chí Trần Nam Trung, sau này là Trưởng ban quân sự của Mặt trận dân tộc

giải phóng miền Nam Việt-nam. Khi thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, đồng chí là Bộ trưởng quốc phòng. Lúc đó đồng chí là một trong những người lãnh đạo cao nhất ở miền Nam Việt-nam đồng thời đứng đầu cơ quan lãnh đạo miền Nam Trung-bộ bao gồm các tỉnh từ vĩ tuyến 17 đến biên giới Nam-hộ.

4. Hồi ký của đồng chí Phạm Thanh Biên hiện đang được lưu tại Ban nghiên cứu lịch sử Quảng-ngãi. Vừa qua đài phát thanh Giải phóng đã truyền đi trong 2 buổi liên vào ngày 10 và 11-3-1972 nhân dịp Ba-tơ khởi nghĩa — (Chú thích của Ban liên lạc đồng hương Quảng-ngãi tại Hà-nội, ngày 6-5-1972).

BƯỚC ĐẦU GIỚI THIỆU MỘT SỐ NGUỒN TƯ LIỆU XUNG QUANH DI TÍCH LỊCH SỬ THUỘC VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

NGUYỄN NGỌC CHƯƠNG

GẦN 2.000 năm nay, trong những ngày đầu của lịch sử chống ngoại xâm, hai người phụ nữ vĩ đại Việt-nam đã cùng với những người chỉ huy lỗi lạc, — nữ cũng như nam, — lãnh đạo nhân dân nổi dậy đập tan bộ máy đàn áp của bè lũ phong kiến xâm lược, giành lại độc lập và tự do cho dân tộc trong thế kỷ khởi đầu của công nguyên.

Vai trò, vị trí của người phụ nữ ta xưa cũng như nay rất lớn. Để phát huy truyền thống dân tộc chúng ta cần hiểu thêm về một giai đoạn lịch sử anh hùng đó.

Chúng tôi đã sơ bộ tìm tòi một số di tích thuộc về cuộc nổi dậy của Hai Bà để bảo vệ và phát huy tác dụng những di tích đó. Trong phạm vi bản giới thiệu này, với khả năng hạn chế của chúng tôi, chúng tôi chỉ mong cung cấp một vài tài liệu bước đầu. Công việc nghiên cứu còn đang mới tiến hành, nhưng chúng tôi cũng tranh thủ trình bày đề kịp thời trao đổi tư liệu cùng nhau nghiên cứu.

Trong quá trình công tác, chúng tôi đã bước đầu thu thập được một số tài liệu về di tích Hai Bà ở trên đồng bằng miền Bắc đất nước chúng ta gồm trên 60 di tích.

Đối với những người trong gia đình, ngoài đền thờ mẹ Hai Bà Trưng là Man Thiện ở xã Nam-nguyên, huyện Ba-vi, tỉnh Hà-tây, ở đây còn di tích mộ bà Man Thiện và vết tích một thành cũ nay đã gần bằng địa, chúng tôi đã tìm thấy đình Nại-xá ở xã Hồng-hà, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-tây, thờ Thị Sách và hãy còn ngọc phả. Theo ngọc phả thì ông Thị Sách họ Dương, con ông Dương Thái Bình và bà Hồ Thị Nhữ, quê ở đây xưa gọi là Chu-diên, và cũng ở nơi đây ông đã hy sinh khi

chống với Tô Định. Cũng theo ngọc phả này, Bà Trưng Trắc còn có tên là A Lữ. Đình còn 2 cổ ngai thờ 2 Ông Bà.

Về nơi thờ Hai Bà ta thường quen thuộc, có ba nơi là đền Hát-môn (Hà-tây), đền Mê-linh (Vĩnh-phú) và đền Hai Bà Trưng (Hà-nội), còn có năm nơi thờ Hai Bà nữa là đình Quất-lưu ở xã Tam-dân (huyện Bình-xuyên, tỉnh Vĩnh-phú), đền Hai Bà ở xã Tân-mỹ (huyện Yên-dũng, tỉnh Hà-bắc), miếu Độ-mi ở xã Quang Trung (huyện Tứ-kỳ, tỉnh Hải-hưng), đình Lâu-thượng (Hạc-tri, gần thị xã Việt-tri) và đền Hai Bà ở Phụng-công (huyện Văn-giang, tỉnh Hải-hưng) v.v... (1).

Đối với những người có công với nhân dân với Tổ quốc, nhân dân ta xưa thường lưu niệm bằng những đền thờ còn lại ngày nay, đó là những di tích lịch sử. Ý niệm lúc bấy giờ là sùng bái những người có công với Tổ quốc với dân tộc. Ngày nay những di tích đó còn lại, nếu đến tại chỗ điều tra, chúng ta có thể hiểu thêm về địa bàn hoạt động của các vị anh hùng dân tộc và ý nghĩa lịch sử của những di tích đó.

Về những người tham gia chỉ huy của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, chúng tôi mới biết có 56 người có tên rõ ràng và có di tích còn lưu lại, trong đó có nhiều vị là nữ.

(Xem bảng trang sau)

Có những đình thờ tượng tá của Hai Bà nhưng không có tên như có nơi chỉ ghi 3 anh em họ Đào (2) v.v..., hoặc có tài liệu nêu tên nhưng chưa nắm được di tích như Châu Bá, Doãn Công Đào nương, v.v... chúng tôi không đề vào danh sách và sẽ bổ sung sau.

Số TT	Tỉnh	Tên người	Tên di tích	Địa điểm : xã và huyện
1	Hà-láy	Nam Thiện	Miếu Mèn	Nam-nguyễn, Ba-vì
2		Thị Sách	Đình Nại-xá	Hồng-hà, Đan-phượng
3		Chu Thuộc	Miếu Môn	Trần Phú, Chương-mỹ
4		Đỗ Tế	Đình Khánh-hiệp	Khánh-hiệp, Quốc-oai
5		Lai Quan	Đình Thượng-thanh	Thanh-cao, Thanh-oai
6	Hà-bắc	Thánh Thiên	Đình Ngọc-lâm	Ngọc-lâm, Lạng-giang
7		Tam Quang	Đình Hồi-quan	Tương-giang, Tiên-sơn
8		Tam Ngộ	Đình Bình-hạ	Đông-quang, Tiên-sơn
9		Vĩ Pháp Hải	Đình Cầm-giăng	Cầm-giăng, Tiên-sơn
10		Ả Di	Đền Văn-lan	Văn-lan, Thuận-thành
11	Hải-hưng	Ả Tác	— nt —	— nt —
12		Tam Giang	Đình Đồng Cầu	Đại-dồng, Văn-lâm
13		Nguyệt Thai	Đình Me	Mi-thữ, Bình-giang
14		Nguyệt Độ	— nt —	— nt —
15		Thiện Nhân	Đình Huệ-tri	An-phụ, Kinh-môn
16		Thiện Khánh	— nt —	— nt —
17		Tổng Phả Công	Đình Tổng-long	Thăng-long, Kinh-môn
18		Long Lang	Đình Tứ-kỳ	Ngọc-kỳ, Tứ-kỳ
19		Hồ Đại Liệu	Đình La-khe	Ninh-thành, Ninh-giang
20		Lý Công An	Đình Tế-cầu	Hồng-đức, Ninh-giang
21		Từ Glong	Miếu Bô	Ứng-hòe, Ninh-giang
22		Ông Dục	Đền Đa-phúc	Tân-tiến, Văn-giang
23		Hùng Tương Công	Đình Dương-liệt	Thăng-lợi, Văn-giang
24		Hoa Tiên	— nt —	— nt —
25		Phương Dung	— nt —	— nt —
26		Mai Hoa	— nt —	— nt —
27		Lã Văn Ất	Đình Kênh-cầu	Dân-chủ, Yên-mỹ
28		Trần Ngọc Tích	Đền Vũ-xá	Ngô Quyền, Thanh-miễn
29	Hà-nội	Nàng Tía	Đình Vĩnh-ninh	Vĩnh-quỳnh, Thanh-tri
30		Nguyễn Tam Trinh	Đình Mai-động	Hoàng Văn Thụ, Thanh-tri
31		Đào Kỳ	Đình Bắc-biên	Bắc-biên, Gia-lâm
32		Khỏa Ba Sơn	Đình Xuân-đỗ	Xuân-đỗ, Gia-lâm
33		Quốc Nương	Đình Hoàng-xá	Kiều-ky, Gia-lâm
34		Ông Đống	Đình Kim-hà	Kim-hà, Gia-lâm
35		Ông Nà	— nt —	— nt —
36		Tương Liệt	Đền Cỗ-linh	Lài-dồng, Gia-lâm
37		Thủy Hải	Đình Đại-vỹ	Liên-hà, Đông-anh
38		Đông Giang	— nt —	— nt —
39		Khổng Chúng	— nt —	— nt —
40		Tạ Đông Bằng	Đình Gia-lộc	Việt-hùng, Đông-anh
41		Vĩnh Huy	Thôn Cỗ-châu	Cỗ-châu, Đông-anh
42		Cửa Ngõ	Đình Xuân-đình	Xuân-can, Đông-anh
43		Quách Lăng	Thôn Thượng-cát	Thượng-cát, Từ-liêm
44	Hải-phòng	Lê Chân	Đền Nghé	Khu phố Lê Chân
45	Thái-bình	Bát Nàn	Đền Tân-lã	Tân-la, Duyên-hà
46		Ngọc Hàng	Đình Thanh-lãng	Minh-sơn, Duyên-hà

Số TT	Tỉnh	Tên người	Tên di tích	Địa điểm : xã và huyện
47	Nam-hà	Cầm Hoa	Đền Rùn	Thăng-long, Tiên-hung
48		Đỗ Dương	Đình Hiệp-lực	An-kê, Phù-dực
49		Quảng Cảo	Đền Xích-bích	Quỳnh-sơn, Quỳnh-côi
50		Đào Thị Phú	Đình Đồng-trực	Quỳnh-lưu, Quỳnh-côi
51		Phạm Thị Hồng (Thục công chúa)	Đình Túc-mạc	Lộc-vượng, Thành phố Nam-dịnh
52	Vĩnh-phú	Phan Cung	Đình Vĩnh-lường	— nt —
53		Phan Lương	— nt —	— nt —
54		Cao Thị Liên	Đền Thạch-tổ	Thành-hà, Thanh-liêm
55		Lê Hằng Nghi	Đền Bằng-kê	Liêm-chung, Thanh-liêm
56		Xuân Nương	Đền Mẫu	Hương-nộn, Tam-nông

Những bản ngọc phả, thần phả, còn giữ được ở các di tích kể trên có nói đến thân thế và sự nghiệp của những nhân vật được thờ. Nói chung là những bản đó nêu lên đậm nét về tội ác của Tô Định và sự phản ứng nói chung của nhân dân và các gia đình bị hy sinh nói riêng. Một vài bản phản ánh vài điểm cụ thể thí dụ như bản ngọc phả đền thờ bà Lê Chân nêu lên là bà phụ trách bảo vệ miền duyên hải vùng An-biên (nay là An-dương, Hải-phong). An-biên là tên quê chính của bà Lê Chân ở Đông-triều (Quảng-ninh) lấy sang đặt cho trại của bà Lê Chân ở Hải-phong. Bà có thể là thuộc cánh quân của Bà Trưng Nhị. Hoặc bản ngọc phả đình Ngọc-lâm (Hà-bắc) có nói là bà Thánh Thiên nổi dậy trước Hai Bà đánh thắng tên thái thú trước Tô Định vào năm 34 và Tô Định được cử sang thay, sau bà Thánh Thiên mới tự nguyện nhập vào hàng ngũ của Hai Bà để đánh Tô Định. Bà hoạt động ở vùng Hà-bắc, Hải-hung. Về sau bà phụ trách và hoạt động vùng Tuyên-quang, Cao-bằng chống Mã Viện. Hoặc bản ngọc phả đình Khánh-hiệp nêu ông Đỗ Tế là một lão tướng và qua lời văn của ngọc phả, hình như cũng đồng thời là thầy dạy của Hai Bà và là người đã chiến đấu đến cùng cũng như Đỗ Dương đã cầm cự đến lúc chết. Ông hoạt động ở đồng bằng sông Hồng. Về sau ông hoạt động ở khu vực sông Mã và Nghệ-an. Theo một số tài liệu thì ngọc phả đình Lâu-thượng còn phát hiện tên hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị là do địa phương vùng này chần tằm quen gọi kén dày là kén chấu và kén mỏng là kén nhí.

Do đó, theo các tài liệu kể trên, mới có tên Hai Bà là Trắc và Nhị. Theo ngọc phả đình Nại-xá thì Bà có tên là Trắc vì do lúc sinh ra bà cụ thân sinh ra Bà là Trương Nghĩa Dụng nằm mơ thấy một cụ già ở đầu giường cho cụ một tiên nữ.

Các bản thần phả và sắc phong có từ thời Lê Trung hưng đến Tây Sơn và Nguyễn sau này, có vài bản sao đến đời Hồng Đức, có một số bản văn tế thể hiện phong tục cúng tế. Rất nhiều bản của đền thờ Hai Bà tại Mê-linh, trong thời kháng chiến bị giặc Pháp và phong kiến địa phương tiêu hủy hoặc đánh cắp mất. Ở một số đình, đền còn có nhiều bia đá cổ.

Về thành quách còn dấu vết nay mới biết có 7 nơi như đền Nam-an do bà Man Thiên đóng quân, thành Mê-linh quê hương và căn cứ địa của Hai Bà (vết thành còn khá rõ) thành Miếu-môn do bà Chu Thước đóng giữ (vết thành còn từng khúc khá cao gần như thành Cổ-loa). Thành trại gồm có trại Đồng-cầu của Tam-giang, trại Gia-lộc của Tạ Đồng Bằng, trại Me của Nguyệt Thai Nguyệt Độ, trại Văn-lan của 2 Bà Á Di và Á Tác. Ngoài ra thành Cổ-loa và Quỷ-môn quan là những di tích của những sự kiện lịch sử khác, đồng thời cũng là nơi chiến đấu của Hai Bà.

Về tượng ở các di tích kể trên chúng ta thường thấy có hai pho ở chùa Hai Bà Hà-nội với tư thế giờ hai tay về phía đằng trước (3) còn phần nhiều các nơi khác đều thờ ngài và bài vị. Những tòa khám và bài vị thờ Hai Bà Trưng ở đền Mê-linh có giá trị nghệ thuật đặc biệt. Những đền, đình thờ Hai Bà và

những nhân vật của phong trào phản nhiễu là những công trình kiến trúc đã được xây dựng vào những thế kỷ 16, 17, 18. (4).

Đáng chú ý là đình Lâu-thượng là một công trình kiến trúc đồ sộ, bên ngoài bề thế, mái rộng cột to, nhìn ra một bãi rộng bao la. Ở trong có nhiều tấm gỗ trang trí chạm đục công phu, có nhiều tấm vẽ phấn màu cổ nay đã bạc màu. Đình Lâu-thượng là nơi thờ Hai Bà, thuộc nghệ thuật kiến trúc thế kỷ 17, 18. Xã Lâu-thượng là một địa điểm xuất quân của Hai Bà.

Cũng nên kể đến đình Huệ-trì (Hải-hưng) thờ hai Bà Thiện Nhân và Thiện Khánh, đình hình chữ khẩu, bốn bề có những gian đình bao quanh một cái sân nhỏ hình chữ nhật. Đình rất đồ sộ, xung quanh vĩa đá hoa, ở trong chạm khắc gỗ, ở bên đình có nhiều bia đá thời Lê Trung Hưng. Đình này kiến trúc độc đáo cũng thuộc vào khoảng thế kỷ 17, 18. Theo thống kê chưa đầy đủ còn có nhiều đình đền có giá trị tương tự, nhưng chúng tôi còn tiến hành khảo sát thêm.

Về những di tích chúng tôi thường gọi là phần diện, hay di tích cắm thù cũng có nơi liên quan đến Mã Viện và vợ Mã Viện ở Vĩnh-phú, Hà-tây, Hải-ninh, v.v... Theo nhân dân địa phương, ở Hà-tây, nay còn bãi trồng nhân sâm của Mã Viện ở gần Miếu-môn. Những di tích này có thể do giai cấp phong kiến ngoại xâm làm nên để hòng gây tư tưởng nô dịch cho nhân dân lao động và gấn cho nó một màu mê tín dị đoan.

Trong quá trình tìm hiểu những di tích thuộc lịch sử Hai Bà Trưng chúng tôi có mấy suy nghĩ như sau :

1) Cuộc khởi nghĩa nổi dậy của Hai Bà thật là rộng lớn. Với con số những người tham gia, với địa bàn hoạt động khắp nơi ở đồng bằng và miền trung du, căn cứ vào sự phân bố những di tích đó có thể nói cuộc nổi dậy này là một phong trào rộng rãi của nhân dân. Những người lãnh đạo cuộc nổi dậy này, không kể Hai Bà, theo những tài liệu hiện có, có đến hơn một nửa những người chỉ huy là nữ. Vai trò của phụ nữ trong cuộc khởi nghĩa này thật là lớn, và những nhân vật tham gia đều có sự cộng tác và nhất trí cả toàn bộ gia đình : có nhà toàn bộ gia đình đều tham gia, có nhà toàn bộ chị em hoặc anh em đều tham gia. Và đến lúc cần, toàn bộ gia đình đều hy sinh.

2) Những di tích ở mỗi địa phương, ở mỗi địa điểm có đặc điểm riêng là những cái mốc lịch sử giúp cho chúng ta tìm hiểu :

— Những nhân vật chủ yếu của phong trào với vai trò và vị trí đặc biệt.

— Những căn cứ, địa bàn chung của những lực lượng khởi nghĩa.

— Hệ thống những trận đánh của nghĩa quân chống quân xâm lược.

Do đó việc thống kê toàn bộ hệ thống các di tích, sự phân bố trên bản đồ, phân loại hình di tích là việc rất bổ ích cho việc đi sâu tìm hiểu lịch sử Hai Bà, nhất là lịch sử của cuộc đấu tranh thần kỳ chống ngoại xâm của dân tộc ta rất anh dũng trước đây, gần 2.000 năm lịch sử.

Chúng ta có rất nhiều trang sử anh hùng như vậy, những di tích lịch sử vô cùng phong phú, những văn vật thể hiện kho tàng văn hóa vô giá như những di tích về các anh hùng dân tộc : Phù Đổng, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v.v... Chúng ta cần có kế hoạch nghiên cứu những di tích chống ngoại xâm oanh liệt để làm sáng tỏ thêm cho pho sử nước nhà.

Trong giai đoạn gần 1.000 năm dưới ách đô hộ ở những thế kỷ đầu công nguyên, cuộc đấu tranh của nhân dân ta rất là sôi nổi. Theo chúng tôi, ngoài việc nghiên cứu khai quật các mộ táng di chỉ, chúng ta cũng cần khảo sát những loại hình văn vật khác thuộc thời kỳ ấy. Cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch thể hiện khá rõ ở những văn vật và di tích mà chúng ta đã phát hiện được.

3) Trong khi tiến hành công tác, chúng tôi thấy nổi lên những nét rất hiện thực về lịch sử Hai Bà. Những di tích phát hiện có khả năng biểu hiện những sự kiện diễn biến có hệ thống và ăn khớp. Những di tích đó gấn chặt với nhau như những sợi chỉ màu của một tấm thổ cẩm. Sự nghiệp của Hai Bà gấn chặt với tương tá và nhân dân thành một khối thống nhất vững chắc, khoa học. Những sự kiện lịch sử phản ánh trên di tích một cách có hệ thống, hợp lý. Mỗi một di tích đều có sắc thái riêng với những nét đặc trưng đặc thù độc đáo.

Chúng ta thấy không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có những di tích quý báu như Kiếp-bạc, Lam-sơn, Côn-sơn, Đống-đa, Pắc-bó, và Điện-biên-phủ v.v... Đó là hiện thực của lịch sử. Ngay về những truyện có vẻ thần thoại hoặc dân gian về Phù Đổng, Phạm Tải — Ngọc Hoa, Tống Trân, Tấm Cám cũng được thể hiện ở các di tích tại Hà-bắc, Hải-hưng, Vĩnh-phú v.v...

Không phải ngẫu nhiên mà những di tích cụ thể đó được xây dựng lên. Theo chúng tôi đây là những nguồn tài liệu đầu tiên để

giúp những sử gia tìm thấy những sự kiện cụ thể, những người thật việc thật mà các di tích đó phản ánh; nhất là ở nước ta tư liệu thành văn không nhiều bằng những tư liệu ở trong quần chúng nhân dân và ở những văn vật lịch sử.

4) Các di tích lịch sử thuộc Hai Bà nói trên thường là những nơi ghi cảm tưởng, biểu lộ tinh thần yêu nước của những người tha thiết với Tổ quốc quê hương, tình cảm được thể hiện trên những hoành phi, câu đối, bi ký, thơ phú ca dao. Những tài liệu này sưu tầm được cũng đóng góp nhiều cho pho sử liệu và kho tàng văn học nước nhà.

Thí dụ ở đền Bà Man Thiện hiện nay còn nhiều câu đối trong đó có một đôi như sau:
Kiếm cung song mỹ quang từ phạm
Trở đạo thiên thu hựu lệnh danh
mà hai ông Lê Văn Khang và Trịnh Tùng tạm dịch như sau:

*Hai gái đều giỏi nghề cung kiếm đã làm rạng
tổ công đức mẹ.
Ngàn năm nhân dân tế lễ đề lưu lại cái
danh tốt.*

Hoặc như đôi câu ở đền Hát Môn:

*« Đồng trụ chiết hoàn, Giao lĩnh tri
Cầm khê doanh hạc, Hát giang trường »*

Tiền Đàm dịch:

*Nước Cầm đầy vơi giòng Hát sạch
Cột đồng lành gãy, núi Nam cao*

Về miếu Mã Viện ở Long-châu có người đề:

*« Quốc thươc khoe chi minh tóc bạc
Cần thoa đỏ vơi gái hồng quần ».*

5) Trong các ngọc phả nói lên tiểu sử nhân

vật, gia đình và thân thế của nhân vật, phần nhiều những gia đình đó đều bị Tô Định tàn sát, giết chóc hãm hiếp dã man gây hận thù sâu sắc trong nhân dân lao động và cả trong những tầng lớp trên của xã hội đương thời.

∴

Di tích của chúng ta rất phong phú, là những mốc lịch sử quan trọng phản ánh đầy đủ xã hội đương thời do đó, phục vụ rất đắc lực cho nghiên cứu khoa học và nhất là phục vụ đắc lực công tác giáo dục truyền thống. Qua việc tìm hiểu một số di tích thuộc về lịch sử của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, chúng tôi thấy những di tích đó chứa đựng nhiều nội dung và tài liệu phong phú, có tác dụng rất tốt ăn sâu vào tư tưởng tình cảm giúp cho chúng ta hiểu thêm chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Những di tích này do đó gây lòng tự hào và tự tin vào dân tộc ta đặc biệt là vai trò phụ nữ trong lịch sử. Vững lòng tin ấy, nhân dân ta nhất định được bồi bổ thêm sức mạnh đề, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh đó càng được nhân lên gấp bội phục vụ công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng.

Phụ nữ ta từ 2000 năm nay đã gánh vác phần quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngày nay người phụ nữ Việt-nam, ở Nam hay ở Bắc, luôn luôn thực hiện khẩu hiệu « tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » đang góp và nhất định sẽ góp những chiến công oanh liệt hơn nữa để phục vụ Tổ quốc và Chủ nghĩa xã hội.

(1) Tên làng là Phụng-công vì đã có công đón quân của Hai Bà; lại có làng Bạc: làng này có tên đó vì không đón quân của Hai Bà (theo truyện kể của nhân dân địa phương). Cũng theo truyện kể của nhân dân địa phương, gần vùng này hiện nay còn có nhiều mộ của quân giặc và còn vết tích một ngôi chợ về thời ấy: như nơi gọi là Hàng Thuyền, Hàng Bát, v.v... của chợ đó. Những truyện kể trên là những gợi ý cho cuộc khảo sát sau này.

(2) Theo nhiều nơi, truyền thuyết cho là « tứ vị hồng nương » cũng là 4 tướng của Hai Bà Trưng.

(3) Theo « truyện hai bà Trính Linh phu nhân » trong *Lĩnh nam chí quai* của Vũ Quỳnh—Kiều Phú (do Đinh Gia Khánh—Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu—Nhà xuất bản Văn hóa 1960, trang 63) có đoạn: « Thời Lý Anh-tông gặp đại hạn, vua sai Cầm tinh thiên sư cầu mưa. Một hôm mưa xuống, mát lạnh thấu người. Vua mừng, ra xem, tự

nhiên ngủ thiếp đi, mộng thấy hai người con gái đội mũ phù dung, mặc áo xanh, thắt lưng đỏ, cưỡi ngựa sắt theo gió lướt qua. Vua lấy làm lạ bèn hỏi. Hai người trả lời rằng: « Chúng ta là hai chị em họ Trưng... ». Vua muốn hỏi thêm căn cứ. Hai người bèn giơ tay ngăn lại ». Có thể hai pho tượng được tạc theo điển tích này.

(4) Theo thư tịch thì di tích lịch sử thuộc Hai Bà Trưng có từ lâu. Theo *Lĩnh nam chí quai*, sách đã dẫn thì vua Lý Anh-tông làm lễ cầu đảo ở đền Hát-môn, lập đền thờ ở bãi Đồng-nhân (Hà-nội). Theo *Việt sử lược* (dịch giả Trần Quốc Vượng, Nhà xuất bản Văn sử địa 1960) phần Anh-tông có ghi: « Năm Canh-thìn hiệu Đại định thứ 21 (1160) Lý Anh-tông xây dựng đền Hai Bà. . ở phường Bồ Cãi ». Theo *Việt điện uy linh* của Lý Tế Xuyên (dịch giả Trịnh Đình Rư, Nhà xuất bản Văn hóa 1960) có ghi: « Lý Anh-tông... rước về thờ tại phía Bắc nội thành ».

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH NAM-KỲ TRONG THỜI KỲ PHÁP THUỘC

VŨ VĂN TỈNH

NAM-KỲ nguyên gồm có sáu tỉnh: ba tỉnh miền Đông là Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, và ba tỉnh miền Tây là Vĩnh-long, An-giang (còn gọi là Châu-đốc, theo tên của tỉnh lỵ), Hà-tiên. Những tỉnh này được đặt năm Minh-mạng thứ 13 (1832) (1). Ngoài biên, Nam-kỳ còn có một số cù lao như cù lao Côn-lôn và cù lao Phú-quốc.

Ngày 5-6-1862, triều đình Huế ký hiệp ước nhượng đất cho Pháp ba tỉnh miền Đông và cù lao Côn-lôn (2). Ba tỉnh này biến thành thuộc địa của Pháp và chúng gọi là « Cochinchine française » (3) (Nam-kỳ thuộc Pháp).

Còn ba tỉnh miền Tây thì trong tháng 6 năm 1867, viện cớ là « để bảo vệ trật tự an ninh cho vùng biên giới Nam-kỳ thuộc Pháp thường bị bọn phiến loạn quấy rối », Pháp đem quân đi đánh chiếm nốt (4).

Việc xâm chiếm ba tỉnh miền Tây được tiến hành rất dễ dàng, chỉ trong vòng một

tuần lễ là xong cả. Pháp lại dùng biện pháp hành chính để chính thức hóa việc xâm lược đó. Ngày 15-6-1867 và 20-7-1867, Trung tướng hải quân, Thống đốc Tổng tư lệnh Nam-kỳ Đơ La Gờ-răng-ti-e (De La Grandière) ra quyết định « nhân danh Pháp hoàng hòa bình chiếm đóng ba tỉnh này », « sáp nhập ba tỉnh đó vào đất đai của Đế quốc Pháp », « đặt ba tỉnh đó dưới chế độ pháp luật đương thi hành ở thuộc địa » (tức ở ba tỉnh Nam-kỳ thuộc Pháp), đồng thời tổ chức cai trị ở ba tỉnh mới chiếm thêm được (5).

Ngày 15-3-1874, Triều đình Huế ký một hiệp ước khác thay thế hiệp ước ngày 5-6-1862, trong đó có điều khoản công nhận chủ quyền hoàn toàn của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ sáu tỉnh Nam-kỳ (6).

Thế là cùng với ba tỉnh miền Đông, ba tỉnh miền Tây chính thức trở thành thuộc địa của Pháp.

I. NHỮNG THAY ĐỔI TỪ 1862 ĐẾN 1875

Trong những năm từ 1862 đến 1875, trừ những thay đổi ghi ở phần chú thích dưới đây, Pháp vẫn giữ nguyên các tỉnh như dưới chế độ cũ. Mỗi tỉnh gồm có một số phủ và huyện như sau. Các phủ huyện này lần lượt bị xóa bỏ và lập thành những đơn vị hành chính mới gọi là khu Thanh tra (Inspection) đặt dưới quyền các viên chức người Pháp (7).

A. Về ba tỉnh miền Đông (8)

1. Tỉnh Biên-hòa (tỉnh lỵ là Biên-hòa) gồm có 2 phủ, 4 huyện là: (9)

a. Phủ Phước-long, lãnh hai huyện Phước-chánh (kiêm nhiếp huyện Phước-bình), lỵ sở

là Bến-cá, và Bình-an (kiêm nhiếp huyện Ngãi-au) (10), lỵ sở là Bung.

b. Phủ Phước-tuy, phủ lỵ là Bà-ri-a, lãnh hai huyện Phước-an và Long-thành.

2. Tỉnh Gia-định (tỉnh lỵ là Sài-gòn (11)) gồm có 3 phủ, 8 huyện là:

a. Phủ Tây-ninh, phủ lỵ là Tây-ninh, lãnh 2 huyện Tân-ninh (kiêm nhiếp huyện Quang-hóa (12), lỵ sở là Tây-ninh, và Bình-long (13), lỵ sở là Hóc-môn.

b. Phủ Tân-bình (14), phủ lỵ là Sài-gòn, lãnh 3 huyện Bình-dương, lỵ sở là Sài-gòn, Tân-long, lỵ sở là Chợ-lớn, và Phước-lộc, lỵ sở là Cần-giוע.

c. Phủ Tân-an, lãnh 3 huyện Cửu-an, lý sở là Cửu-an, Tân-thạnh và Tân-hòa, lý sở là Gò-công.

3. Tỉnh Định-tường (tỉnh lý là Mỹ-tho) gồm có 2 phủ, 4 huyện là (15):

a. Phủ Kiến-an, phủ lý là Kiến-an, lãnh 2 huyện Kiến-hưng, lý sở là Tân-hiệp thôn, và Kiến-hòa, lý sở là Tân-hòa thôn.

b. Phủ Kiến-tường, phủ lý là Mỹ-trà thôn, lãnh 2 huyện Kiến-phong, lý sở là Mỹ-trà thôn, và Kiến-đăng, lý sở là Cai-lậy.

B. Về ba tỉnh miền Tây (16).

1. Tỉnh Vĩnh-long gồm có 3 phủ, 6 huyện là:

a. Phủ Định-viễn, phủ lý là Vĩnh-long, lãnh 2 huyện Vĩnh-bình và Vĩnh-trị.

b. Phủ Hoảng-trị, phủ lý là Phu-ca (17), lãnh 2 huyện Bảo-an và Duy-minh.

c. Phủ Lạc-hóa, phủ lý là An-thiểm (18), lãnh 2 huyện Thuận-ngãi và Trà-vinh.

2. Tỉnh Châu-đốc gồm có 3 phủ, 6 huyện là:

a. Phủ Tuy-biên, phủ lý là Châu-đốc, và phủ Tĩnh-biên, lãnh 2 huyện Đông-xuyên và Hà-dương (19).

b. Phủ Tân-thành, phủ lý là Sa-đéc, có một huyện là An-xuyên.

c. Phủ Ba-xuyên, phủ lý là Vàm-ba (20), lãnh 3 huyện Vàm-ba, Phong-thạnh và Phong-phú (21).

3. Tỉnh Hà-tiên, gồm có (22) một phủ là An-biên với 3 huyện Hà-châu, lý sở là Hà-tiên, Kiến-giang, lý sở là Rạch-giá và Long-xuyên, lý sở là Cà-mau (23).

II. NHỮNG THAY ĐỔI TỪ 1876 ĐẾN 1900

Ngày 5-1-1876, thống đốc Tổng tư lệnh ra nghị định chia Nam - kỳ thành 4 vùng hành chính (circonscription administrative) bao gồm 19 khu (arrondissement) (24). Các khu nói đây hầu hết là các khu Thanh tra được thành lập trước kia (xem các chú thích từ 7 đến 23) nên cũng có lúc vẫn còn được gọi là khu Thanh tra. Mỗi khu tương đương với một phủ hay một huyện (ước chừng một phần ba tỉnh) của chế độ cũ và gồm có một số tổng, tổng lại gồm có một số xã (25). Thế là từ đây, các tỉnh cũ bị xóa bỏ.

Mỗi vùng hành chính có một thanh tra các việc bản xứ đặc trách thanh tra hành chính (Nghị định ngày 5-1-1876 và 13-1-1876 (26) của Thống đốc Tổng tư lệnh). Thanh tra các việc bản xứ đóng trụ sở tại Sài-gòn (sắc lệnh 2-5 1876 (27)).

Đứng đầu mỗi khu có một Viên cai trị (Administrateur) (Annuaire de la Cochinchine 1878, trang 171 và điều 5 sắc lệnh ngày 4-5-1881 (28)).

Việc Pháp chia Nam-kỳ ra thành những đơn vị hành chính gọi là « arrondissement » là phỏng theo cách thức tổ chức các đơn vị hành chính ở Pháp. Khi ấy, Pháp vừa chinh phục chiếm được hoàn toàn Nam-kỳ làm thuộc địa (hiệp ước 15-3-1874). Theo xu hướng đồng hóa trong chính sách thuộc địa của chúng lúc bấy giờ, chúng cho đất đai của Nam-kỳ như là đất đai của chính quốc kéo dài và coi Nam-kỳ như là một « hành tỉnh » (département) của Pháp (29) nên cũng chia Nam-kỳ ra thành nhiều « khu » (arrondissement) như ở Pháp.

4 vùng hành chính và 19 khu của Nam-kỳ được thành lập do nghị định ngày 5-1-1876 nói trên là:

1. Vùng Sài-gòn bao gồm 5 khu:

a. Sài-gòn (năm 1885, khu Sài-gòn đổi gọi là khu Gia-định) (30) (đất phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định cũ) (31).

b. Tây-ninh (đất phủ Tây-ninh, tỉnh Gia-định cũ).

c. Thủ-đầu-mộ! (đất phủ Phước-long, tỉnh Biên-hòa cũ).

d. Biên-hòa (huyện Phước-chánh và huyện Long-thành, tỉnh Biên-hòa cũ).

e. Bà-rịa (đất phủ Phước-tuy, tỉnh Biên-hòa cũ).

2. Vùng Mỹ-tho bao gồm 4 khu:

a. Mỹ-tho (huyện Kiến-hưng, tỉnh Định-tường cũ).

b. Tân-an (phủ Tân-an, tỉnh Gia-định cũ).

c. Gò-công (huyện Kiến-hòa, tỉnh Định-tường cũ).

d. Chợ-lớn (đất phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định cũ).

3. Vùng Vĩnh-long bao gồm 4 khu:

a. Vĩnh-long (phủ Định-viễn, tỉnh Vĩnh-long cũ).

b. Bến tre (phủ Hoảng-trị, tỉnh Vĩnh-long cũ).

c. Trà-vinh (phủ Lạc-hóa, tỉnh Vĩnh-long cũ).

d. Sa-đéc (huyện An-xuyên, phủ Tân-thành, tỉnh Châu-đốc cũ).

4. Vùng Ba-xắc bao gồm 6 khu:

a. Châu-đốc (đất phủ Tuy-biên và Tĩnh-biên, tỉnh Châu-đốc cũ).

b. Hà-tiên (huyện Hà-châu, tỉnh Hà-tiên cũ).

c. Long-xuyên (huyện Đông-xuyên, phủ Tuy-biên, tỉnh Châu-độc cũ).

d. Rạch-giá (huyện Kiên-giang và huyện Long-xuyên, tỉnh Hà-tiên cũ).

e. Trà-ôn (sau đổi gọi là Cần-thơ) (32) (huyện Phong-phủ, tỉnh Châu-độc cũ và một bộ phận đất đai của tỉnh Vĩnh-long cũ).

g. Sóc-trăng (đất phủ Ba-xuyên, tỉnh Châu-độc cũ).

Như vậy là tỉnh Châu-độc cũ được chia thành 5 khu mới, tỉnh Gia-định cũ thành 4 khu mới, các tỉnh Biên-hòa và Vĩnh-long cũ mỗi tỉnh thành 3 khu mới, còn tỉnh Định-tướng và tỉnh Hà-tiên cũ thì mỗi tỉnh thành 2 khu mới.

Ngày 13-12-1880, Thống đốc Nam-kỳ (33) ra nghị định (34) lập thêm một khu nữa gọi là khu thứ 20 (20^e arrondissement) bao gồm thành phố Sài-gòn (35), thành phố Chợ-lớn (36), và một số xã lân cận thuộc khu Sài-gòn và khu Chợ-lớn. Khu thứ 20 đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của Giám đốc Nội chính (Directeur de l'Intérieur) và gồm có 2 tổng.

Ngày 18-12-1882, Thống đốc lại ra nghị định (37) tách 2 tổng của khu Sóc-trăng và 3 tổng của khu Rạch-giá lập thành một khu thứ 21 lấy tên là khu Bạc-liêu. Khu Bạc-liêu thuộc vùng hành chính Ba-xắc (Nghị định Thống đốc ngày 24-5-1883 (38)).

Ngày 12-1-1888, Toàn quyền Đông-dương (39) ra nghị định xóa bỏ các khu Thủ-dầu-một, Hà-tiên, Rạch-giá và khu thứ 20, đem khu Thủ-dầu-một sáp nhập vào khu Biên-hòa, khu Hà-tiên sáp nhập vào khu Châu-độc và khu Rạch-giá sáp nhập vào khu Long-xuyên; còn các xã của khu thứ 20 nguyên tách từ khu Gia-định (tức khu Sài-gòn cũ, từ năm 1885 khu này đổi gọi là khu Gia-định như đã nói ở trên) và khu Chợ-lớn ra thì trước thuộc khu nào nay lại trả về khu ấy (40). Như vậy là hai thành phố Sài-gòn và Chợ-lớn trở thành hai thành phố đứng riêng biệt.

Nhưng đến ngày 27-12-1892, cho là làm như trên thì các khu Biên-hòa, Châu-độc và Long-xuyên quá rộng, "gây khó khăn cho việc giữ gìn trật tự trị an" và bãi trừ buồn lậu, Toàn quyền lại ra nghị định lập lại các khu Thủ-dầu-một, Hà-tiên và Rạch-giá như cũ (41).

Như vậy là khu thứ 20 vẫn bị xóa bỏ, và đến ngày 27-12-1892, Nam-kỳ còn có 2 thành phố là Sài-gòn, Chợ-lớn và 20 khu chép theo thứ tự ABC như sau:

Bạc-liêu, Bà-rija, Bến-tre, Biên-hòa, Cần-thơ, Châu-độc, Chợ-lớn, Gia-định, Gò-công, Hà-tiên, Long-xuyên, Mỹ-tho, Rạch-giá, Sa-đéc, Sóc-trăng, Tân-an, Tây-ninh, Thủ-dầu-một, Trà-vinh và Vĩnh-long.

Ngày 1-5-1895, Thống đốc Nam-kỳ ra nghị định tách thị xã Cap Saint Jacques (42) (Mũi đất Xanh Giắc) ra khỏi khu Bà-rija và lập thành một thành phố tự trị (commune autonome) (43); ngày 29-1-1898, lại ra nghị định hợp nhất thành phố này và khu Bà-rija thành một đơn vị hành chính lấy tên là khu Cap Saint Jacques, lý sở là thành phố Cap Saint Jacques (44); ngày 14-1-1899, lại ra nghị định thành lập tại khu Cap Saint Jacques một tổng mới gồm 7 xã lấy tên là Vũng-tàu (45); ngày 11-11-1899, lại ra nghị định xóa bỏ hai nghị định ngày 29-1-1898 và 14-1-1899, cho đặt lại khu Bà-rija và cho trở lại thì hành nghị định ngày 1-5-1895 lập thành phố tự trị Cap Saint Jacques (46). (Xem thêm tỉnh Bà-rija trong mục « B. Chia tỉnh thành quận » ở dưới).

Ngày 20-12-1899, Toàn quyền ra nghị định quy định là kể từ ngày 1-1-1900, tất cả các đơn vị hành chính cấp tỉnh ở Đông-dương (trong đó có các khu — arrondissement — ở Nam-kỳ) đều thống nhất gọi là « tỉnh » (province) (47). Cũng theo nghị định trên, đứng đầu tỉnh ở Nam-kỳ có một viên chức gọi là « Viên cai trị tỉnh... » (Administrateur de la province de...). (Trong Nam thường quen gọi là « Chánh tham biện » hay « Chủ tỉnh »).

Như vậy, bước vào năm 1900, ở Nam-kỳ có 20 tỉnh là: Bạc-liêu, Bà-rija, Bến-tre, Biên-hòa, Cần-thơ, Châu-độc, Chợ-lớn, Gia-định, Gò-công, Hà-tiên, Long-xuyên, Mỹ-tho, Rạch-giá, Sa-đéc, Sóc-trăng, Tân-an, Tây-ninh, Thủ-dầu-một, Trà-vinh và Vĩnh-long. (Các tỉnh này vẫn được giữ nguyên tên cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc). Ngoài ra, còn có 3 thành phố là Sài-gòn, Chợ-lớn và Cap Saint Jacques.

III. NHỮNG THAY ĐỔI TỪ NĂM 1900 TRỞ VỀ SAU

Sau năm 1900, các tỉnh thành nói trên đã có những thay đổi về địa lý hành chính, về cơ cấu tổ chức hay về tính chất pháp lý như sau.

A. Thành lập rồi lại xóa bỏ ba vùng thanh tra.

Ngày 9-1-1907, 8-2-1907, 10-10-1907 và 21-3-

1911, Toàn quyền ra nghị định thành lập ba vùng thanh tra (région d'inspection) là (48):

a. Vùng thứ nhất (hay Vùng Đông) bao gồm các tỉnh Bà-rija, Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh, Gia-định, Chợ-lớn, lý sở mới đầu đặt tại Thủ-dầu-một, sau chuyển về Gia-định.

b. Vùng thứ hai (hay Vùng Giữa) bao gồm

các tỉnh Tân-an, Gò-công, Mỹ-tho, Bến-tre, Trà-vinh, Vĩnh-long, Sa-đéc, lý sở đặt tại Mỹ-tho.

c. Vùng thứ ba (hay Vùng Tây) bao gồm các tỉnh Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ, Rạch-giá, Long-xuyên, Châu-đốc, Hà-tiên, lý sở đặt tại Cần-thơ.

Phụ trách thanh tra tại mỗi vùng là một Thanh tra ngạch dân sự (Inspecteur des Services civils) hay một viên cai trị hạng nhất ngạch dân sự giữ chức Thanh tra (Administrateur de 1^{ère} classe des Services civils faisant fonctions d'Inspecteur).

Thanh tra đóng tại tỉnh nào đồng thời là Chủ tỉnh đó (như đóng tại Gia-định thì đồng thời là Chủ tỉnh Gia-định), và ở tỉnh ấy có một viên cai trị phó (administrateur adjoint) giúp việc.

Ngày 15-2-1912, Toàn quyền lại ra nghị định xóa bỏ cả ba vùng thanh tra nói trên (49).

B. Chia tỉnh thành quận.

Như trên đã nói, trước kia mỗi khu (sau là tỉnh) chỉ gồm có một số tổng, tổng lại gồm có một số xã. Người đứng đầu khu (hay tỉnh) trực tiếp cai trị các tổng, xã. Sau năm 1900, các tỉnh, bắt đầu từ những tỉnh địa thế rộng, dân số đông hoặc cần được chú ý về mặt trật tự trị an hay về mặt kinh tế, được lần lượt chia thành nhiều đơn vị hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng, gọi là đồn (hoặc bót) hành chính (poste administratif hay gọi là đại lý hành chính (délégation administrative). Mỗi đồn (hay bót), mỗi đại lý bao gồm một số tổng, xã và đứng đầu có một viên chức đại diện cho Chủ tỉnh, gọi là trưởng đồn (hay xếp bót) (chef de poste) nếu là đứng đầu một đồn (hay bót) hành chính và gọi là đại lý (délégué) nếu là đứng đầu một đại lý hành chính. Trưởng đồn (hay xếp bót) và đại lý trực tiếp cai trị khu vực đặt dưới quyền mình và chịu sự kiểm soát của Chủ tỉnh. Tuy tên gọi có khác nhau, nhưng trưởng đồn (hay xếp bót) cũng được coi như là một đại lý vì cùng là đại diện cho Chủ tỉnh và nhiệm vụ cũng gần như nhau, duy quyền hạn của đại lý có phần rộng rãi hơn. Trong thời gian đầu, các đồn (hay bót) hành chính và nhất là các đại lý hành chính thường do người Pháp phụ trách, nhưng cũng có khi (trường hợp hãn hữ), do người Việt (đốc phủ sứ, phủ hay huyện), phụ trách. Từ năm 1908, sau khi làm thí điểm ở các tỉnh Rạch-giá, Vĩnh-long và Cần-thơ, thì hành thông tư ngày 2-7-1908 của Thống đốc (50), các đồn (bót) dần dần được lập thêm ở các tỉnh khác và được giao cho các viên chức người Việt (đốc phủ sứ, phủ, huyện

hay cai tổng) phụ trách. Đến ngày 6-12-1941, Toàn quyền ra nghị định (51) quy định các đồn (bót) đặt dưới quyền viên chức người Việt đều đổi gọi cả là « đại lý hành chính ». Nhưng đại lý người Việt theo một quy chế riêng và đại lý người Pháp theo một quy chế riêng.

Các đơn vị hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng được ta quen gọi chung là quận (vì vậy, để tránh đi vào chi tiết và để tiện cho việc trình bày, dưới đây chúng tôi cũng thống nhất gọi là quận, không phân biệt là đồn, bót hay là đại lý hành chính), và người đứng đầu quận, được ta gọi là chủ quận.

Việc chia các tỉnh thành quận diễn ra như sau.

1. Tỉnh Bạc-liêu.

1903. Thành lập quận Cà-mau (52), đứng đầu là một viên phủ.

16-1-1910 (Công văn của Thống đốc Nam-kỳ gửi Chủ tỉnh Bạc-liêu) (53). Chia tỉnh Bạc-liêu làm 3 quận Vĩnh - lợi, Vĩnh-châu và Cà-mau.

16-11-1911 (Nghị định Toàn quyền, viết tắt là NĐTQ). Quận Cà-mau đặt dưới quyền một đại lý là một viên chức Pháp thuộc ngạch cai trị (54).

5-10-1917 (Nghị định Thống đốc, viết tắt là NĐTĐ) (55). Chia lại tỉnh Bạc-liêu thành 4 quận, trong đó có 3 quận cũ là Vĩnh-lợi, Vĩnh-châu Cà-mau và một quận mới là Gia-rai. Quận Gia-rai gồm một xã tách từ quận Vĩnh-lợi và một tổng tách từ quận Cà-mau sang.

25-5-1935 (NĐTĐ) (56). Thành lập hai đồn hành chính lệ thuộc đại lý hành chính Cà-mau là đồn Năm-căn Đông và đồn Năm-căn Tây, trưởng đồn thuộc quyền chủ quận Cà-mau.

24-9-1938 (NĐTĐ) (57). Xóa bỏ quận Vĩnh-châu và đem sáp nhập vào quận Vĩnh-lợi. Tách tổng Quán-xuyên ra khỏi quận Cà-mau và lập thành một quận mới gọi là quận Quán-xuyên đặt dưới quyền một viên chức người Việt.

Như vậy là cuối cùng tỉnh Bạc-liêu gồm có 4 quận là quận Cà-mau với đồn Năm-căn Đông và đồn Năm-căn Tây, Vĩnh-lợi, quận Gia-rai và quận Quán-xuyên. Bốn quận này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc.

2. Tỉnh Bà-rija.

1-4-1905 (NĐTQ) (58). Xóa bỏ thành phố Cap Saint Jacques và đem đất đai của thành phố này sáp nhập vào tỉnh Bà-rija. Cap Saint Jacques trở thành một đại lý hành chính, đứng đầu có một viên chức đại diện cho Chủ tỉnh Bà-rija.

7-11-1905 (NĐTQ) (59). Đem phần đất gọi là Khánh-nhơn và 3 xã người thiểu số là

Hưng-nhơn, Như-lâm và Thừa-tích từ trước vẫn cho là thuộc tỉnh Bình-thuận (Trung-kỳ) sáp nhập vào tỉnh Bà-rija.

Như vậy là, mặc dù việc làm này đã được Hội đồng Cơ mật của Chính phủ Nam triều đồng ý, Pháp đã, bằng một biện pháp hành chính, biến một phần lãnh thổ của Trung - kỳ là đất bảo hộ thành thuộc địa của chúng, vi phạm hẳn các hiệp ước chúng đã ký kết với Triều đình Huế. Để che đậy việc vi phạm này, trong nghị định ngày 7-11-1905, chúng đưa ra lý do là nhân dân ở các xã nói trên không bao giờ nộp thuế cho Chính phủ Nam triều, do đó các xã đó coi như là không có quan hệ gì với Chính phủ này và có thể tách ra khỏi vùng đất đai thuộc quyền Chính phủ này. Thực ra, Pháp làm như trên là do yêu cầu của việc giữ gìn trật tự trị an tức của việc bảo vệ quyền lợi của chúng, vì nếu cứ để như cũ thì những người chống lại chúng mà chúng gọi là bọn « giặc cướp » có thể dễ dàng hoạt động ở Bà-rija rồi lại trở về ẩn náu ở các xã trên đây, cảnh sát Bà-rija không làm gì được mà cảnh sát Phan-thiết (Bình-thuận) thì ở quá xa cũng không làm gì nổi (60).

7-5-1919 (NĐTĐ) (61). Thành lập quận Xuyên-mộc. (Ngày 16-12-1921, quận này bị xóa bỏ, đến ngày 11-2-1927 lại được lập lại) (62).

5-7-1928 (NĐTĐ) (63). Thành lập quận Phước-lễ.

30-4-1929 (NĐTQ) (64). Tách tổng Vũng-tàu được đặt lại do nghị định ngày 7-12-1909 gồm 3 xã Thăng-nhứt, Thăng-nhị và Thăng-tam (thuộc đại lý hành chính Cap Saint Jacques) ra khỏi tỉnh Bà-rija và đem lập thành một tỉnh đứng riêng biệt lấy tên là tỉnh Cap Saint Jacques. (Đến năm 1934, tỉnh này bị xóa bỏ và lập thành một thành phố. Xem mục « C. Lập thêm một số thành phố » ở dưới).

22-1-1934 (NĐTĐ) (65). Xóa bỏ các quận Xuyên-mộc và Phước-lễ. Thành lập quận Long-diễn bao gồm 5 tổng người Kinh và 2 tổng người thiểu số. Đây là đại lý hành chính duy nhất của tỉnh Bà-rija (66). Đại lý này tồn tại cho đến hết thời kỳ Pháp thuộc.

3. Tỉnh Bến-tre.

1912. Thành lập bốn quận Ba-tri, Sóc-sải, Mỏ-cày và Thạnh-phú (67).

1928. Chia lại tỉnh Bến-tre thành bốn quận Châu-thành (tỉnh lý), Ba-tri, Mỏ-cày và Thạnh-phú (68).

Bốn quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (69).

4. Tỉnh Biên-hòa.

1903. Thành lập quận Núi Chứa-chan gồm

bốn tổng người thiểu số, chủ quận là một viên kiểm lâm Pháp (70).

4-8-1925 (NĐTĐ) (71). Thành lập quận Long-thành.

23-9-1925 (NĐTQ) (72). Thành lập tại vùng dân tộc thiểu số Biên-hòa hai quận mới là Phú-riêng và Võ-đắc thay thế cho quận Núi Chứa-chan, đứng đầu mỗi quận có một viên chức Pháp. 25-10-1927 (NĐTQ) (73). Chuyển lý sở của quận Phú-riêng về Bu-kroai và đổi gọi quận này là quận Sông-bé. Chuyển lý sở của quận Võ-đắc về Xuân-lộc và đổi gọi quận này là quận Xuân-lộc. Thành lập quận Đồng-nai, lý sở đặt tại Thanh-sơn.

1928 Thành lập quận Tân-uỷên và quận Châu-thành (tỉnh lý) (74).

Đến đây, tỉnh Biên-hòa gồm có 6 quận là Châu-thành, Long-thành, Xuân-lộc, Tân-uỷên, Sông-bé và Đồng-nai (75).

20-5-1933 (NĐTQ) (76). Chuyển lý sở của quận Sông-bé về Núi Bà-rá và đổi gọi quận này là quận Núi Bà-rá. Chuyển lý sở của quận Đồng-nai về Ta-lai và đổi gọi quận này là quận Ta-lai.

Như vậy là cuối cùng tỉnh Biên-hòa có 6 quận là Châu-thành, Long-thành, Xuân-lộc, Tân-uỷên, Núi Bà-rá và Ta-lai. Các quận này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (77).

5. Tỉnh Cần-thơ.

1913. Thành lập các quận Châu-thành (tỉnh lý), Cầu-kè, Ô-môn, Rạch-gòi (78).

1917 Thành-lập quận Phụng-hiệp (đất đai của quận Rạch-gòi bị sáp nhập vào quận này) (79).

10-7-1921 (NĐTĐ) (80). Chia lại tỉnh Cần-thơ thành 5 quận là Châu-thành, Cầu-kè, Ô-môn, Phụng-hiệp và Trà-ôn.

24-12-1932 (NĐTĐ) (81), 10-2-1933 và 4-4-1933 (quyết định của Chủ tỉnh) (82). Xóa bỏ nghị định ngày 10-7-1921. Chia lại tỉnh Cần-thơ thành 5 quận là quận tỉnh lý nay lấy tên là quận Cái-răng (bao gồm một tổng của quận Châu-thành cũ và một tổng của quận Trà-ôn cũ), quận Ô-môn, quận Phụng-hiệp, quận Cái-vồn (bao gồm một tổng của quận Châu-thành cũ và một tổng của quận Trà-ôn cũ), và quận Cầu-kè.

27-6-1934 (quyết định của Chủ tỉnh) (83). Quận Cái-vồn đổi gọi quận là Trà-ôn.

Như vậy là cuối cùng tỉnh Cần-thơ gồm có 5 quận là Cái-răng (tỉnh lý), Ô-môn, Phụng-hiệp, Trà-ôn và Cầu-kè. Các quận này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (84).

6. Tỉnh Châu-đốc.

1903. Thành lập các quận Tân-châu, Tri-tôn và Tịnh-biên (85).

9-2-1913 (NĐTQ) (86). Đặt tỉnh Hà-tiên dưới quyền Chủ tỉnh Châu-đốc. Tỉnh Hà-tiên trở thành một đại lý hành chính và tại tỉnh lỵ của tỉnh này có một viên chức đại diện cho Chủ tỉnh Châu-đốc.

19-5-1919 (NĐTB) (87). Chia tỉnh Châu-đốc thành 4 quận là Tân-châu, Tri-tôn, Tịnh-biên và Châu-thành (tỉnh lỵ).

1923. Tỉnh Châu-đốc có 4 quận là Tân-châu, Tri-tôn, Tịnh-biên và Châu-phú (gồm một bộ phận đất đai của quận Châu-thành cũ) (88).

9-2-1924 (NĐTQ) (89). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh Hà-tiên lại tách khỏi tỉnh Châu-đốc và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

19-12-1929 (NĐTB) (90). Thành lập quận Hồng-ngự tách từ quận Tân-châu ra.

8-8-1941 (NĐTQ) (91). Đồn hành chính Tri-tôn được nâng thành một đại lý hành chính, đứng đầu có một viên chức Pháp thuộc ngạch cai trị.

Như vậy là cuối cùng, tỉnh Châu-đốc gồm có 5 quận là Tân-châu, Tri-tôn, Tịnh-biên, Châu-phú và Hồng-ngự. Các quận này tồn tại cho đến hết thời kỳ Pháp thuộc.

7. Tỉnh Chợ-lớn.

1903. Thành lập quận Cần-giước (92).

1913. Thành lập quận Đức-hòa (93).

1918. Thành lập quận Châu-thành (tỉnh lỵ) (94).

1928. Tỉnh Chợ-lớn có 4 quận là Châu-thành, Cần-giước, Đức-hòa và Cần-đước (mới thành lập thêm) (95). Bốn quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (96).

8. Tỉnh Gia-định.

31-12-1917 (NĐTB) (97). Chia tỉnh Gia-định thành 4 quận là Gò-vấp, Hóc-môn, Nhà-bè và Thủ-đức.

Bốn quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (98).

9. Tỉnh Gò-công.

9-2-1913 (NĐTQ) (99). Đặt tỉnh Gò-công dưới quyền Chủ tỉnh Mỹ-tho. Tại tỉnh lỵ của tỉnh Gò-công có một viên đại lý, đại diện cho Chủ tỉnh Mỹ-tho.

9-2-1924 (NĐTQ) (100). Xóa bỏ nghị định nói trên. Tỉnh Gò-công lại tách khỏi tỉnh Mỹ-tho và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

Tỉnh Gò-công không có đơn vị hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng. Chủ tỉnh trực tiếp cai trị các tổng (tất cả có 5 tổng) (101).

10. Tỉnh Hà-tiên.

30-11-1903 (NĐTB) (102). Đặt đảo Phú-quốc dưới quyền một viên chức ngạch cai trị Pháp, đại diện cho Chủ tỉnh Hà-tiên.

1909. Thành lập quận Giang-thành và quận Hòn-chông (103).

9-2-1913 (NĐTQ) (104). Đặt tỉnh Hà-tiên dưới quyền Chủ tỉnh Châu-đốc. Tại tỉnh lỵ tỉnh Hà-tiên có một viên đại lý Pháp, đại diện cho Chủ tỉnh Châu-đốc.

19-7-1921 (NĐTB) (105). Chia lại tỉnh Hà-tiên thành 4 quận là Châu-thành (tỉnh lỵ), Giang-thành, Hòn-chông và Phú-quốc.

Bốn quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (106). 9-2-1924 (NĐTQ) (107). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh Hà-tiên lại tách khỏi tỉnh Châu-đốc và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

11. Tỉnh Long-xuyên.

1917. Thành lập các quận Châu-thành, Chợ-mới và Thối-nốt (108).

24-3-1938 (NĐTQ) (109). Nâng Chợ-mới thành một đại lý hành chính, đứng đầu là một viên chức Pháp.

Cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Long-xuyên vẫn có ba quận như trên (110).

12. Tỉnh Mỹ-tho.

1901. Thành lập quận Cai-lậy (111).

1912. Tỉnh Mỹ-tho gồm có 3 quận Cai-lậy, An-hòa và Cái-bè (112).

1913. Tỉnh Mỹ-tho gồm có 5 quận Cai-lậy, An-hòa, Cái-bè, Châu-thành và Bến-tranh (113).

9-2-1913 (NĐTQ) (114). Đặt tỉnh Gò-công dưới quyền Chủ tỉnh Mỹ-tho. Tỉnh Gò-công trở thành một đại lý hành chính, đứng đầu có một viên chức đại diện cho Chủ tỉnh Mỹ-tho.

1918. Tỉnh Mỹ-tho gồm có 6 quận Cai-lậy, An-hòa, Cái-bè, Châu-thành, Bến-tranh và Chợ-gạo (115). Ngoài ra còn có một đại lý hành chính là Gò-công.

9-2-1924 (NĐTQ) (116). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh Gò-công lại tách khỏi tỉnh Mỹ-tho và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

1930. Tỉnh Mỹ-tho chia thành 5 quận Châu-thành, Cai-lậy, An-hòa, Cái-bè và Chợ-gạo (117). Năm quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (118).

13. Tỉnh Rạch-giá.

1908. Thành lập quận Long-mỹ (119).

1912. Thành lập ba quận Giồng-riêng, Gò-quao và Châu-thành (120).

20-5-1920 (NĐTQ) (121). Chia tỉnh Rạch-giá thành 5 quận là Châu-thành, Long-mỹ, Giồng-riêng, Gò-quao và Phước-long.

21-11-1935. (Quyết định của Chủ tỉnh Rạch-giá được Thống đốc duyệt y ngày 20-4-1936) (122). Chia lại tỉnh Rạch-giá thành 6 quận là

Châu-thành, Long-mỹ, Giồng-riềng, Gò-quao, Phước-long và An-biên.

1-8-1919 (NĐTQ) (123). Đồn hành chính An-biên được nâng thành một đại lý hành chính đặt dưới quyền một viên chức người Pháp thuộc ngạch cai trị.

Như vậy là cuối cùng tỉnh Rạch-giá có 6 quận là Châu-thành, Long-mỹ, Giồng-riềng, Gò-quao, Phước-long và An-biên. Đứng đầu mỗi quận (kể cả quận An-biên) có một viên chức người Việt (124).

14. Tỉnh Sa-đéc.

9-2-1913 (NĐTQ) (125). Đặt tỉnh Sa-đéc dưới quyền Chủ tỉnh Vĩnh-long. Tại tỉnh lỵ tỉnh Sa-đéc có một viên chức ngạch cai trị là đại lý của Chủ tỉnh Vĩnh-long.

10-12-1913 (NĐTQ) (126). Thành lập quận Cao-lãnh, đặt dưới quyền một viên chức người Việt.

1-4-1916 (NĐTB) (127). Tỉnh Sa-đéc chia thành 3 quận là Châu-thành (tỉnh lỵ), Cao-lãnh và Lai-vung.

9-2-1924 (NĐTQ) (128). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh Sa-đéc lại tách khỏi tỉnh Vĩnh-long và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

23-9-1925 (NĐTQ) (129). Đồn hành chính Cao-lãnh được nâng lên thành một đại lý hành chính, đặt dưới quyền một viên chức Pháp.

Cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Sa-đéc vẫn chỉ có 3 quận nói trên là quận Châu-thành, quận Cao-lãnh và quận Lai-vung. Các quận này đặt dưới quyền một viên chức người Việt (130).

15. Tỉnh Sóc-trăng.

10-9-1906 và 16-2-1909 (công văn của Thống đốc) (131). Thành lập các quận Phú-lộc, Kế-sách, Bàng-long.

30-8-1916 (NĐTB) (132). Thành lập quận Châu-thành (tỉnh lỵ).

1-3-1926 (Quyết định Thống đốc) (133). Quận Bàng-long đổi gọi là quận Long-phú.

10-12-1926 (NĐTB) (134). Quận Phú-lộc đổi gọi là quận Thạnh-trị.

19-11-1929 (NĐTB) (135). Chia lại tỉnh Sóc-trăng thành 3 quận là Châu-thành, Kế-sách và Long-phú.

Ba quận này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (136).

16. Tỉnh Tân-an.

11-3-1916 (NĐTB) (137). Thành lập quận Bình-phước

15-5-1917 (NĐTB) (138). Thành lập quận Mộc-hóa.

14-2-1922 (NĐTB) (139). Thành lập quận Thủ-thừa.

19-8-1921 (NĐTB) (140). Thành lập quận Châu-thành (tỉnh lỵ).

13-7-1932 (NĐTB) (141). Xóa bỏ các nghị định trên và chia lại tỉnh Tân-an thành 3 quận là Châu-thành, Mộc-hóa và Thủ-thừa.

Ba quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (142).

17. Tỉnh Tây-ninh.

1903. Thành lập quận Trảng-bàng (143).

1930. Thành lập quận Thái-bình (144).

Đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, vẫn chỉ có 2 quận là Trảng-bàng và Thái-bình (145).

18. Tỉnh Thủ-dầu-một.

3-1-1903 (NĐTB) (146). Thành lập quận Hớn-quần, đặt dưới quyền một viên chức Pháp là đại lý của Chủ tỉnh Thủ-dầu-một.

1912. Thành lập quận Tường-an (147). Tỉnh Thủ-dầu-một gồm có 2 quận là Hớn-quần đặt dưới quyền một viên chức Pháp và Tường-an đặt dưới quyền một viên huyện (148).

31-8-1915 (NĐTB) (149). Thành lập quận Bù-đốp đặt dưới quyền một đại lý Pháp.

7-5-1926 (NĐTB) (150). Sáp nhập quận Bù-đốp vào quận Hớn-quần.

30-7-1926 (NĐTB) (151). Thành lập quận Châu-thành (tỉnh lỵ) và quận Bến-cát, đứng đầu mỗi quận là một viên chức người Việt.

3-5-1928 (NĐTB) (152). Tái lập quận Bù-đốp.

Tỉnh Thủ-dầu-một chia thành 4 quận là Hớn-quần, Bù-đốp, Châu-thành và Bến-cát (không có quận Tường-an nữa) (153).

13-9-1932 (NĐTB) (154). Xóa bỏ quận Châu-thành.

14-1-1935 (NĐTB) (155). Xóa bỏ quận Bến-cát và thành lập quận Lái-thiếu.

24-3-1936 (NĐTB) (156). Xóa bỏ quận Lái-thiếu. Tái lập quận Bến-cát và quận Châu-thành.

1938. Tỉnh Thủ-dầu-một chia thành 3 quận: một quận đặt dưới quyền một viên phủ là Châu-thành và hai quận có viên chức Pháp đứng đầu là Hớn-quần và Bù-đốp (không có quận Bến-cát nữa) (157).

Ba quận này tồn tại đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (158).

19. Tỉnh Trà-vinh.

1917. Thành lập các quận Châu-thành, Ô-lạc, Bắc-trang, Càng-long, Bắg-đa (159).

1929. Tỉnh Trà-vinh chia thành 5 quận Châu-thành, Bắc-trang, Càng-long, Cầu-ngang và Tiểu-cần (không có các quận Ô-lạc và Bắg-đa nữa) (160).

1931. Thêm quận Trà-cú và bỏ quận Bắc-trang, tức là gồm có các quận Châu-thành, Càng-long, Cầu-ngang, Tiều-cần và Trà-cú (161), 1939. Bỏ quận Trà-cú và lập lại quận Bắc-trang, tức là gồm có các quận Châu-thành, Càng-long, Cầu-ngang, Tiều-cần, Bắc-trang (162).

20. Tỉnh Vĩnh-long.

25-1-1908 (Quyết định của Chủ tỉnh Vĩnh-long) (163). Chia tỉnh Vĩnh-long thành 5 quận là Long-châu, Chợ-lách, Cái-nhum, Vũng-liêm và Ba-kê.

9-2-1913 (NĐTQ) (164). Đặt tỉnh Sa-đéc dưới quyền Chủ tỉnh Vĩnh-long. Tại tỉnh lỵ của tỉnh Sa-đéc có một đại lý của Chủ tỉnh Vĩnh-long.

29-6-1916 (NĐTĐ) (165). Chuyển lỵ sở của quận Ba-kê từ Ba-kê về Chợ-mới (do đó gọi là quận Chợ-mới).

9-2-1917 (NĐTĐ) (166). Chia lại tỉnh Vĩnh-long thành 4 quận là Châu-thành (tỉnh lỵ tỉnh Vĩnh-long), Chợ-lách, Vũng-liêm và Chợ-mới.

7-11-1917 (NĐTĐ) (167). Quận Chợ-mới đổi gọi là quận Tam-bình.

Như vậy, tỉnh Vĩnh-long chia thành 4 quận là Châu-thành, Chợ-lách, Vũng-liêm và Cam-bình. Các quận này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc (168).

9-2-1924 (NĐTQ) (169). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh Sa-đéc lại tách khỏi tỉnh Vĩnh-long và trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, dưới quyền một Chủ tỉnh.

C. Lập thêm một số thành phố.

18-12-1928 (NĐTQ) (170). Các thị xã (centre urbain) Bạc-liêu, Cần-thơ và Rạch-giá (tức tỉnh lỵ tỉnh Bạc-liêu, tỉnh lỵ tỉnh Cần-thơ và tỉnh lỵ tỉnh Rạch-giá) được lập thành thành phố (commune), có một Ủy ban thành phố (Commission municipale), đứng đầu là một Đốc lý (Maire), và có ngân sách riêng; chức Đốc lý do Chủ tỉnh kiêm nhiệm.

28-12-1934 (NĐTQ) (171). Xóa bỏ nghị định ngày 30-4-1929 về việc thành lập tỉnh Cap Saint Jacques (xem tỉnh Bà-rija trong mục « B. Chia tỉnh thành quận » ở trên). Đem tỉnh Cap Saint Jacques lập thành một thành phố tổ chức như các thành phố Bạc-liêu, Cần-thơ và Rạch-giá.

27-11-1934 và 4-4-1935 (NĐTĐ) (172). Thành phố Cap Saint Jacques bao gồm ba xã Thăng-nhất, Thăng-nhi và Thăng-tam được đặt thành khu phố (quartier) và được hợp làm một xã gọi là xã Vũng-tàu thay cho tổng Vũng-tàu bị xóa bỏ. Đứng đầu thành phố là một viên chức Pháp thuộc ngạch cai trị gọi là « Viên cai trị—Đốc lý » (Administrateur — Maire), có một ủy

ban thành phố giúp việc. Thành phố Cap Saint Jacques có ngân sách thành phố.

31-1-1935 (NĐTQ) (173) và 4-4-1935 (NĐTĐ) (174). Thị xã, tỉnh lỵ tỉnh Long-xuyên, được lập thành một thành phố tổ chức như các thành phố Bạc-liêu, Cần-thơ và Rạch-giá. Đứng đầu thành phố này là Chủ tỉnh Long-xuyên lấy tên gọi là Viên cai trị—Đốc lý, có một Ủy ban thành phố giúp việc.

16-12-1938 (NĐTQ) (175). Thị xã, tỉnh lỵ tỉnh Mỹ-tho, được lập thành một thành phố tổ chức như các thành phố Bạc-liêu, Cần-thơ và Rạch-giá.

D. Thành lập Khu Sài-gòn—Chợ-lớn.

27-4-1931 (Sắc lệnh của tổng thống Pháp) (176) và 16-12-1931 (NĐTQ) (177). Thành lập Khu Sài-gòn—Chợ-lớn (Région de Sài-gòn—Chợ-lớn) bao gồm hai thành phố Sài-gòn, Chợ-lớn và vùng ngoại ô của hai thành phố này. Đứng đầu Khu Sài-gòn—Chợ-lớn có một viên chức do Toàn quyền bổ nhiệm, gọi là « Viên cai trị Khu Sài-gòn—Chợ-lớn » (Administrateur de la Région Sài-gòn—Chợ-lớn). Bên cạnh viên chức này có một hội đồng gọi là « Hội đồng quản trị Khu Sài-gòn—Chợ-lớn » (Conseil d'Administration de la Région Sài-gòn—Chợ-lớn). Một số quyền hạn của Hội đồng thành phố Sài-gòn, của Ủy ban thành phố Chợ-lớn, của Đốc lý Sài-gòn và Đốc lý Chợ-lớn chuyển sang cho Viên cai trị và cho Hội đồng quản trị Khu Sài-gòn—Chợ-lớn. Khu Sài-gòn—Chợ-lớn có ngân sách riêng.

19-12-1941 (Sắc lệnh của Quốc trưởng Pháp) (178) và 28-12-1941 (NĐTQ) (179). Khu Sài-gòn—Chợ-lớn được thành lập do sắc lệnh ngày 27-4-1931 và các thành phố Sài-gòn, Chợ-lớn hợp thành một đơn vị hành chính duy nhất gọi là Khu Sài-gòn—Chợ-lớn (Région de Sài-gòn—Chợ-lớn), có một ngân sách duy nhất gồm tất cả các khoản thu chi của ngân sách Khu Sài-gòn—Chợ-lớn cũ, của ngân sách thành phố Sài-gòn và ngân sách thành phố Chợ-lớn. Xóa bỏ Hội đồng thành phố Sài-gòn và Ủy ban thành phố Chợ-lớn và chuyển tất cả quyền hạn của hai cơ quan này cho Hội đồng quản trị Khu Sài-gòn—Chợ-lớn. Xóa bỏ chức Đốc lý Sài-gòn và chức Đốc lý Chợ-lớn và chuyển tất cả quyền hạn của hai viên chức này cho Viên cai trị Khu Sài-gòn—Chợ-lớn. (Việc cải cách này dựa trên những nguyên tắc của cải gọi là « Cách mạng quốc gia » do Thống chế Pétanhe đề ra sau khi ký hiệp ước đầu hàng phát-xít Đức và lên cầm quyền làm Quốc trưởng Quốc gia Pháp).

SAU những thay đổi trên đây, đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, Nam-kỳ chia thành :

a) 20 tỉnh là :

1. Bạc-liêu, với 4 quận Cà-mau (có hai đồn lệ thuộc là Năm-căn Đông và Năm-căn Tây), Vĩnh-lợi, Gia-rai và Quắc-xuyến.

2. Bà-rija, với quận Long-diên.

3. Bến-tre, với 4 quận Châu-thành (tức tỉnh lý), Ba-tri, Mỏ-cày và Thạnh-phủ.

4. Biên-hòa, với 6 quận Châu-thành, Long-thành, Xuân-lộc, Tân-uỷên, Núi Bà-rá và Talai.

5. Cần-thơ, với 5 quận Châu-thành, Cầu-kê, Ô-môn, Phụng-hiệp và Trà-ôn.

6. Châu-đốc, với 5 quận Tân-châu, Tri-tôn, Tịnh-biên, Châu-phủ và Hồng-ngự.

7. Chợ-lớn, với 4 quận Châu-thành, Cần-giộc, Đức-hòa và Cần-đước.

8. Gia-định, với 4 quận Gò-vấp, Hóc-môn, Thủ-đức và Nhà-bè.

9. Gò-công (không có quận, Chủ tỉnh trực tiếp cai trị các tổng).

10. Hà-tiên, với 4 quận Châu-thành, Giang-thành, Hòn-chông và Phú-quốc.

11. Long-xuyên, với 3 quận Châu-thành, Chợ-mới và Thốt-nốt.

12. Mỹ-tho, với 5 quận Châu-thành, An-hòa, Cái-bè, Cai-lậy, và Chợ-gạo.

13. Rạch-giá, với 6 quận Châu-thành, Long-mỹ, Giồng-giềng, Gò-quao, Phước-long và An-biên.

14. Sa-đéc, với 3 quận Châu-thành, Cao-lãnh và Lai-vung.

15. Sóc-trăng, với 3 quận Châu-thành, Kế-sách và Long-phủ.

16. Tân-an, với 3 quận Châu-thành, Mộc-hóa và Thủ-thừa.

17. Tây-ninh, với 2 quận Trảng-bàng và Thái-bình.

18. Thủ-dầu-một, với 3 quận Châu-thành, Hớn-quản và Bù-đốp.

19. Trà-vinh, với 5 quận Châu-thành, Càng-long, Cầu-ngang, Tiều-cần và Bắc-trang.

20. Vĩnh-long, với 4 quận Châu-thành, Chợ-lách, Vũng-liêm và Tam-bình.

b) 6 thành phố là Bạc-liêu, Cần-thơ, Rạch-giá, Long-xuyên, Mỹ-tho và Cap Saint Jacques.

c) Một khu là khu Sài-gòn — Chợ-lớn.

16-1-1972

CHÚ THÍCH

(1) Đại Nam thực lục. Tập XI. Chính biên. Độ nhị kỷ VII. (Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội. 1964). Quyển LXXXV. Trang 201—204.

(2) Bulletin officiel de l'expédition de Cochinchine (viết tắt là BOEC) 1863. Trang 395.

(3) Khi mới bắt đầu xâm nhập nước ta, thực dân Pháp gọi Nam-kỳ là « Basse Cochinchine » (Hạ Cô-sanh-sin) để phân biệt với Trung-kỳ, gọi là « Haute Cochinchine » (Thượng Cô-sanh-sin). Đến khi chúng dùng chữ « Annam » để chỉ Trung-kỳ thì chúng không gọi Nam-kỳ là « Basse Cochinchine » nữa mà gọi là « Cochinchine ». Tên « Cochinchine » được đặt theo tiếng Bồ-đào-nha « Cauchi-china ». Trong khoảng từ 1502 đến 1615, tên này dùng để chỉ toàn thể nước ta từ biên giới Trung-quốc đến biên giới Chiêm-thành. Từ 1615 đến 1882, có tên « Tonkin » thì lại dùng để chỉ phần đất nước ta về phía Nam Bắc-kỳ. Phần trên của tên đó (Cau-chi, Cochín) gốc ở chữ « Giao-chỉ » (tên nước ta ngày xưa, Trung-quốc gọi là Kiau-tche, Mã-lai gọi là Kut-si, Nhật gọi là Kô-si). Phần dưới (China, Chine = Trung-quốc) thêm vào để chỉ rõ vị trí của Giao-chỉ là giáp Trung-quốc và để khỏi lẫn với một hải cảng ở Ấn-độ cũng tên là Kô-si (Cochin). (Theo L. Arousseau — Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient. 1924. Trang 563 — 579, và

Madrolle — Indochine du Sud. Paris. Hachette 1926. Mục Cochinchine, trang 1).

(4) Xem thông tư ngày 15-6-1867 của Giám đốc Nội chính Nam-kỳ gửi các Thanh tra các việc bản xứ trong Bulletin officiel de la Cochinchine française (viết tắt là BOCF) 1867, trang 188.

(5) BOCF. 1867, trang 184, 185, 226.

(6) Annuaire général administratif, commercial et industriel de l'Indochine française (viết tắt là AGIC). 1901, trang 139.

(7) Sau khi sáu tỉnh Nam-kỳ được thành lập (1832), dưới thời Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, việc phân chia tỉnh thành phủ huyện còn nhiều lần bị thay đổi. Đây là tình hình các phủ huyện vào lúc Pháp tiến hành cuộc xâm lược.

Chiếm xong sáu tỉnh nói trên, Pháp hoàn toàn nắm giữ chính quyền, coi ngay Nam-kỳ như là đất đai của chính quốc và cho thi hành tại đây chế độ trực trị. Các phủ huyện lần lượt bị xóa bỏ và lập thành những đơn vị hành chính mới gọi là khu Thanh tra (Inspection) đặt dưới quyền các viên chức người Pháp gọi là Thanh tra các việc bản xứ (Inspecteur des affaires indigènes). Khu Thanh tra lập tại tỉnh nào hay phủ huyện nào thường được gọi theo tên lý sở của tỉnh đó hay của phủ huyện đó. Cho đến năm 1870, số khu

Thanh tra được hình thành dần dần theo cách thức như trên là 25, nhưng đến ngày 5-6-1871, do quyết định của Thống đốc Tổng tư lệnh, 7 khu bị xóa bỏ và sáp nhập vào khu khác là Long-thành, Cần-giוע, Trảng-bàng, Cái-bè, Bến-tre, Cần-thơ, Bắc-trang, còn lại 18 khu là : Bà-ri-a, Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Sài-gòn, Chợ-lớn, Tân-an, Tây-ninh, Gò-công, Mỹ-tho, Mỹ-cây, Vĩnh-long, Sa-đéc, Trà-vinh, Châu-đốc, Hà-tiên, Long-xuyên, Rạch-glá, Sóc-trăng (BOCF, 1871, trang 188). Ngày 30-4-1872, Thống đốc Tổng tư lệnh lại ra nghị định tách 6 tổng của khu Thanh tra Sa-đéc, 1 tổng của khu Thanh tra Vĩnh-long và 3 tổng của khu Thanh tra Trà-vinh lập thành một khu Thanh tra mới trên lưu vực sông Ba-xắc (tức sông Hậu-giang), tại Trà-ôn, để tập trung các cơ quan của hai khu Thanh tra Cần-thơ và Bắc-trang cũ (BOCF. 1872, trang 119).

Các khu Thanh tra là tiền thân của các tỉnh sau này.

(8) Theo mục « Divisions territoriales et administratives des trois provinces de la Cochinchine française » (các khu vực hành chính của ba tỉnh Nam-kỳ thuộc Pháp) trong BOEC, 1863, trang 255—258.

(9) Những tên đất chép trong bài này dựa theo tài liệu của Pháp thường không đánh dấu và còn có khi viết sai. Chúng tôi đã điều chỉnh theo một số sách, báo, bản đồ tiếng Việt hoặc tiếng Pháp có đánh dấu rõ ràng và theo một số đồng chí nguyên quán hoặc trước có công tác tại địa phương. Tuy nhiên, vì điều kiện bị hạn chế, không những về tên đất mà còn cả về các mặt khác, chắc không tránh khỏi còn có sai lầm. Rất mong bạn đọc thông cảm và đính chính giúp.

(10) Ngày 14-3-1866, Trung tướng hải quân, Thống đốc Tổng tư lệnh Nam-kỳ (dưới đây gọi tắt là Thống đốc Tổng tư lệnh — khi ấy chức Thống đốc Tổng tư lệnh Nam-kỳ do các Trung tướng hay Thiếu tướng hải quân đảm nhiệm) ra quyết định đặt hai huyện Bình-an và Ngãi-an thành hai đơn vị hành chính riêng biệt, đứng đầu có hai Thanh tra khác nhau, một đóng tại Thủ-dầu-một và một đóng tại Thủ-đức (BOCF. 1866, trang 32). Đến ngày 29-10-1868, Thiếu tướng hải quân, Thống đốc Tổng tư lệnh Nam-kỳ lại ra quyết định xóa bỏ Tòa Thanh tra (trong Nam gọi là Tòa Bô, tiếng Pháp Tòa Thanh tra và Khu Thanh tra đều gọi là Inspection) Thủ-đức và đem sáp nhập vào Tòa Thanh tra Sài-gòn (BOCF. 1868, trang 216).

(11) Ngày 4-4-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra nghị định thành lập thành phố Sài-gòn

(municipalité de Sài-gòn). Tại Sài-gòn có một Ủy ban thành phố (Commission municipale), đứng đầu có một Ủy viên thành phố (Commis-saire municipal) (BOCF 1867, trang 103). Ngày 8-7-1869, lại ra nghị định sửa đổi nghị định 4-4-1867 và đặt tại Sài-gòn một chức Đốc lý (Maire) thay cho Ủy viên thành phố (BOCF 1869, trang 232).

(12), (13) Ngày 17-2-1863, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định tách huyện Quang-hóa khỏi huyện Tân-ninh và đặt thành một huyện đứng riêng biệt, dưới quyền trực tiếp của viên phủ Tây-ninh, đóng tại Trảng-bàng. Viên huyện Tân-ninh vẫn thuộc quyền viên phủ Tây-ninh và đóng tại Tây-ninh. Còn viên huyện Bình-long thì thuộc quyền trực tiếp của Thanh tra các việc bản xứ khu Tây-ninh. Khu Thanh tra này bao gồm cả ba huyện Tân-ninh, Quang-hóa và Bình-long (BOEC 1863, trang 295).

(13) (14), Huyện Bình-long nguyên có 5 tổng là Bình-thanh thượng, Bình-thanh trung, Bình-thanh hạ, Long-tuy thượng và Cầu-an hạ. Ngày 11-2-1864, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định rút của huyện đó hai tổng là Bình-thanh thượng đưa sang huyện Tân-ninh và Cầu-an hạ đưa sang huyện Quang-hóa, và đem huyện đó lệ vào phủ Tân-bình (BOCF. 1864, trang 31). Thế là phủ Tân-bình trở thành có 4 huyện là Bình-dương, Bình-long, Tân-long và Phước-lộc. Ngày 3-2-1866, lại ra quyết định đưa tổng Bình-thanh thượng sang huyện Bình-dương, đồng thời đem huyện này hợp nhất với huyện Bình-long thành một đơn vị hành chính đứng đầu có một Thanh tra đóng tại Sài-gòn (BOCF. 1866, trang 19).

(15) Ngày 3-6-1865, viên có là tỉnh Định-tường (Pháp gọi là tỉnh Mỹ-tho) quá rộng và các viên huyện người Việt không có đủ uy tín, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định chia lại tỉnh này thành 4 đơn vị hành chính là Mỹ-tho (huyện Kiến-hưng), Kiến-hòa, Kiến-phong, Kiến-đăng, gọi là khu Thanh tra, đứng đầu mỗi đơn vị có một Thanh tra các việc bản xứ (BOCF, 1865, trang 77, 78).

(16) Số phủ huyện của ba tỉnh này chép theo quyết định ngày 15-6-1867 của Thống đốc Tổng tư lệnh đặt các tỉnh đó dưới chế độ pháp luật đương thời hành ở ba tỉnh miền Đông, tổ chức các khu Thanh tra và bỏ các Thanh tra về cai trị ở các tỉnh đó (BOCF. 1867, trang 185). Theo quyết định này thì các phủ Định-viên, Hoằng-trị, Lạc-hóa (tỉnh Vĩnh-long), Tuy-biên, Tân-thành, Ba-xuyên (tỉnh Châu-đốc), và các huyện Kiến-giang, Long-xuyên (tỉnh Hà-tiên) được lập thành khu

Thanh tra, đứng đầu mỗi khu có một Thanh tra các việc bản xứ.

(17) Ngày 15-7-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định chuyển trụ sở của Thanh tra phủ Hoằng-trị từ Phu-ca về Bến-tre (do đó khu Thanh tra Hoằng-trị đổi gọi là khu Thanh tra Bến-tre) (BOCF. 1867, trang 222). Ngày 4-12-1867, cho là khu Thanh tra Bến-tre quá rộng, lại ra quyết định tách một bộ phận đất đai của khu này lập thành một khu Thanh tra mới, lý sở đặt tại Mỏ-cày (BOCF. 1867, trang 308). Ngày 5-6-1871, trong quyết định giảm các khu Thanh tra từ 25 xuống 18, như đã nói ở trên, lại xóa bỏ khu Thanh tra Bến-tre và đem sáp nhập vào khu Thanh tra Mỏ-cày (BOCF. 1871, trang 188).

(18) Ngày 15-7-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định chuyển trụ sở của Thanh tra phủ Lạc-hóa từ An-thiểm về Trà-vinh (do đó khu Thanh tra Lạc-hóa đổi gọi là khu Thanh tra Trà-vinh) (BOCF. 1867, trang 222). Ngày 4-12-1867, cho là khu Thanh tra Trà-vinh quá rộng, lại ra quyết định tách một bộ phận đất đai của khu này lập thành một khu Thanh tra mới, lý sở đặt tại Thanh-xuyên (BOCF. 1867, trang 308). Ngày 5-6-1871, lại đem khu Thanh tra Bắc-trang sáp nhập vào khu Thanh tra Trà-vinh (BOCF. 1871, trang 188).

(19) Ngày 5-7-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh Thanh tra Châu-đốc cai trị hai phủ Tuy-biên và Tĩnh-biên bao gồm huyện Đông-xuyên và huyện Hà-dương (BOCF. 1867, trang 220).

(20) Ngày 15-7-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định chuyển trụ sở của Thanh tra Ba-xuyên từ Vàm-ba về Sóc-trăng (do đó khu Thanh tra Ba-xuyên đổi gọi là khu Thanh tra Sóc-trăng) (BOCF. 1867, trang 222).

(21) Ngày 5-7-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra lệnh tách huyện Phong-phủ ra khỏi phủ Ba-xuyên và cho lệ vào phủ Tân-thành. Phủ này trở thành có hai huyện An-xuyên và Phong-phủ. Đứng đầu phủ Tân-thành có một Thanh tra đóng tại Sa-đéc (do đó khu Thanh tra Tân-thành đổi gọi là khu Thanh tra Sa-đéc) (BOCF. 1867, trang 220). Ngày 4-12-1867, cho là khu Thanh tra Sa-đéc quá rộng, lại ra quyết định tách huyện Phong-phủ ra khỏi khu này, lập thành một khu Thanh tra đứng riêng biệt, đặt dưới quyền một Thanh tra đóng tại Cần-thơ (BOCF. 1867, trang 308). Ngày 5-6-1871, trong dịp tỉnh giảm các khu Thanh tra từ 25 xuống 18, như đã nói ở trên, lại xóa bỏ khu Thanh tra Cần-thơ và đem sáp nhập vào khu Thanh tra Sa-đéc (BOCF. 1871, trang 188). Ngày 30-4-1872, lại tách một bộ phận đất đai của các khu Thanh tra Sa-đéc, Vĩnh-long và Trà-vinh,

lập thành khu Thanh tra Trà-ôn (đã nói rõ ở trên) (BOCF. 1872, trang 119).

(22) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*. (Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội. 1964), trang 172.

(23) Ngày 1-8-1867, Thống đốc Tổng tư lệnh ra quyết định xóa bỏ khu Thanh tra Cà-mau (tức Long-xuyên) và đem đất đai của khu này sáp nhập vào khu Thanh tra Rạch-giá (tức Kiên-giang) — hai Khu Cà-mau và Rạch-giá được thành lập ngày 15-6-1867 như đã nói ở trên — đồng thời lập một khu Thanh tra mới tại Hà-tiên bao gồm huyện Hà-châu (BOCF. 1867, trang 238). Như vậy là tỉnh Hà-tiên được chia thành hai khu Thanh tra: khu Thanh tra Rạch-giá và khu Thanh tra Hà-tiên.

Ngày 25-5-1874, Thống đốc Tổng tư lệnh ra nghị định tách đảo Phú-quốc khỏi khu Thanh tra Hà-tiên lập thành một khu Thanh tra đứng riêng biệt (BOCF. 1874, trang 167), nhưng đến ngày 16-6-1875 lại ra nghị định xóa bỏ nghị định nói trên và đem đảo Phú-quốc trả về khu Thanh tra Hà-tiên như cũ (BOCF. 1875, trang 225).

(24) BOCF. 1876, trang 4.

(25) Trong *Annuaire de la Cochinchine 1878*, từ trang 172 đến 199, có ghi tên các tổng của mỗi khu và số xã của mỗi tổng.

(26) BOCF. 1876, trang 9.

(27) — 1876, — 174.

(28) — 1881, — 271.

(29) Nguyên tắc « đất đai thuộc địa là đất đai Pháp » đã được xác nhận trong điều 109 Hiến pháp năm 1848 của Pháp. Dựa trên nguyên tắc này, ngay từ năm 1863, vừa chiếm được ba tỉnh miền Đông, Pháp đã gọi người dân ở ba tỉnh này là những « thần dân mới của Hoàng đế Na-pô-lê-ông » hay những « thần dân của Hoàng đế của người Pháp » (« Manifeste en date du 7-2-1863 du Vice-amiral Gouverneur Commandant en chef à la population des trois provinces de la Cochinchine française » — Tuyên ngôn ngày 7-2-1863 của Trung tướng hải quân, Thống đốc Tổng tư lệnh, gửi nhân dân ba tỉnh Nam-kỳ thuộc Pháp — và « Proclamation en date du 20-5-1863 du Contre-amiral Gouverneur Commandant en chef aux populations européenne et annamite des provinces françaises » — Tuyên cáo ngày 20-5-1863 của Thiếu tướng hải quân, Thống đốc Tổng tư lệnh gửi nhân dân người Âu và người Nam ở các tỉnh thuộc Pháp — BOCF. 1863, trang 287 và 330). Lúc bấy giờ, Pháp đang ở dưới triều đại Na-pô-lê-ông III, thời kỳ đệ nhị đế chế (1852 — 1870). Sau khi triều Na-pô-lê-ông bị lật đổ, Chính phủ Cộng hòa được tái lập ở

Pháp (4-9-1870) và chế độ Cộng hòa được ban hành ở Nam-kỳ (20-10-1870) (BOCF. 1870, trang 280 và 293) thì người dân ở Nam-kỳ gọi là thuộc dân Pháp (sujet français).

(30) Nghị định ngày 16-12-1885 của Thiệu tướng, Thống đốc Nam-kỳ (BOCF, 1885, trang 451).

(31) Những câu «đất phủ Tân-bình... đất phủ Tây-ninh v. v...» ghi trong dấu ngoặc đơn sau tên mỗi khu đều chép dựa theo các văn bản thành lập các khu Thanh tra đã dẫn ở các phần chú thích trên, có tham khảo thêm «Đất nước Việt-nam qua các đời» (sách đã dẫn), trang 171, 172, và «Annuaire général de l'Indochine. 1909» (tỉnh Biên-hòa, trang 1119, — tỉnh Sa-đéc, trang 1252, — tỉnh Long-xuyên, trang 1218).

(32) Quyết định ngày 23-2-1876 của Đại tá Thống đốc (BOCF, 1876, trang 77).

(33) Từ ngày 7-7-1879 trở đi, chức Thống đốc Nam-kỳ không do các võ quan đảm nhiệm nữa và chuyển sang cho các văn quan.

Vì vậy Thống đốc không kiêm chức Tổng tư lệnh nữa.

(34) BOCF. 1880, trang 596.

(35) Như đã nói ở trên, Sài-gòn được đặt thành một thành phố từ năm 1867. Sắc lệnh ngày 8-1-1877 ban hành ngày 16-5-1877 (BOCF. 1877, trang 128) lại tổ chức lại thành phố Sài-gòn, có đốc lý (maire), phó đốc lý (adjoint), hội đồng thành phố (council municipal) và ngân sách thành phố (budget municipal).

(36) Chợ-lớn được đặt thành một thành phố do nghị định Thống đốc ngày 20-10-1879 (BOCF, 1879, trang 406).

(37) BOCF. 1883, trang 178.

(38) BOCF. 1883, trang 234.

(39) Chức Toàn quyền Đông-dương được đặt ra do sắc lệnh ngày 17-10-1887.

(40) *Journal officiel de la Cochinchine*. 1888, trang 43.

(41) *Journal officiel de l'Indochine* (viết tắt là JOIC) 1^{ère} partie. Cochinchine — Cambodge. Trang 1.

(42) Những nhà hàng hải đầu tiên của Bồ-đào-nha đã lấy tên «Saint Jacques» là tên vị thánh phù trợ họ đặt tên cho mũi đất này như họ thường hay làm để kỷ niệm cuộc đi thám hiểm của họ qua các đại dương. Về sau, Pháp vẫn cứ giữ nguyên tên đó. (AGIC. 1909, trang 1906).

(43) Xem phần căn cứ nghị định Thống đốc ngày 21-11-1899 (JOIC. 1899, 1^{ère} partie, trang 1576) và AGIC. 1909, trang 1096.

(44) JOIC. 1898, 1^{ère} partie, trang 193.

(45) JOIC. 1899, 1^{ère} partie, trang 79.

(46) Xem phần căn cứ nghị định Thống đốc ngày 21-11-1899 về việc bãi bỏ Sở thu thuế Cap Saint Jacques và chuyển sở này về Bà-ri-a (JOIC. 1899, 1^{ère} partie, trang 1576).

(47) JOIC. 1899, 2^e partie. Annam — Tonkin. Trang 913.

(48) JOIC. 1907, trang 80, 239, 1581 và JOIC 1911, trang 718.

(49) JOIC. 1912, trang 330.

(50) *Bulletin administratif de la Cochinchine* (viết tắt là BAC). 1908, trang 2159.

(51) JOIC. 1941, trang 3543.

(52) AGIC 1903, trang 107. Trang trường hợp không có đủ điều kiện về tài liệu để tìm ra văn bản gốc (nghị định toàn quyền hay nghị định thống đốc) về việc thành lập quận, chúng tôi dựa theo các *Annuaire général de l'Indochine* (phần nhiều là trong *Partie administrative*) mà ghi là có từ năm nào. Như ghi năm 1903 thành lập quận Cà-mâu là vì đến năm này, trong AGIC mới thấy chép là có quận ấy.

(53) Xem phần căn cứ nghị định Thống đốc ngày 5-10-1917 trong BAC 1917, trang 2603.

(54) JOIC 1911, trang 1219 và AGIC 1912, trang 293.

(55) BAC 1917, trang 2603.

(56) JOIC 1935, trang 2310.

(57) BAC 1938, trang 3314.

(58) JOIC 1905, trang 507.

(59) JOIC 1905, trang 1510.

(60) Theo Lê Thanh Tương. *Monographie de la province de Bà - ri-a*. Sài-gòn. 1950. Trang 12.

(61) BAC 1919, trang 848.

(62) BAC 1927, trang 526.

(63) BAC 1928, trang 2140.

(64) JOIC 1929, trang 1700.

(65) BAC 1934, trang 346.

(66) Lê Thanh Tương, sách đã dẫn, trang 44.

(67) AGIC 1912, trang 298.

(68) AGIC 1928, trang 174.

(69) *Annuaire administratif de l'Indochine* (viết tắt là AAIC) 1939—1940, trang 175.

(70) AGIC 1903, trang 415.

(71) BAC 1925, trang 1878.

(72) JOIC 1925, trang 2030.

(73) — nt — 1927, trang 2970.

(74) AGIC 1928, trang 177.

(75) Ch. Goupillon—*Biên-hòa. Notions géographiques*. Saigon 1930, trang 15.

(76) JOIC 1933, trang 1654.

(77) AAIC 1939—40, trang 139.

(78) AGIC 1913, trang 308.

(79) — nt — 1917, trang 117.

(80) BAC 1921, trang 988.

- (81) BAC 1933, trang 16.
- (82) — nt — 1933, trang 425 và 1043.
- (83) — nt — 1934, trang 1446.
- (84) AAIC 1939—1940, trang 139 và 181.
- (85) AGIC 1903, trang 423.
- (86) JOIC 1913, trang 315.
- (87) BAC 1919, trang 907.
- (88) AGIC 1923, trang 151.
- (89) JOIC 1924, trang 489.
- (90) BAC 1930, trang 101.
- (91) JOIC 1941, trang 2328.
- (92) AGIC 1903, trang 425.
- (93) — nt — 1913, trang 312.
- (94) — nt — 1918, trang 126.
- (95) — nt — 1928, trang 149.
- (96) AAIC 1939—1940, trang 188.
- (97) BAC 1918, trang 477.
- (98) AAIC 1939—1940, trang 190.
- (99) JOIC 1913, trang 315.
- (100) — nt — 1924, trang 489.
- (101) AAIC 1939—1940, trang 193.
- (102) BAC 1903, trang 3119.
- (103) AGIC 1909, trang 1216, 1217.
- (104) JOIC 1913, trang 315.
- (105) BAC 1921, trang 990.
- (106) AAIC 1939—1940, trang 195.
- (107) JOIC 1924, trang 489.
- (108) AGIC 1917, trang 95.
- (109) JOIC 1938, trang 1245.
- (110) AAIC 1939—1940, trang 197.
- (111) AGIC 1904, trang 437.
- (112) — nt — 1912, trang 319.
- (113) — nt — 1913, trang 324.
- (114) JOIC 1913, trang 315.
- (115) AGIC 1918, trang 99.
- (116) JOIC 1924, trang 489.
- (117) AGIC 1930, trang 214.
- (118) AAIC 1939—1940, trang 199.
- (119) AGIC 1908, trang 317.
- (120) — nt — 1912, trang 322.
- (121) BAC 1920, trang 725.
- (122) — nt — 1936, trang 1223.
- (123) JOIC 1939, trang 2240.
- (124) AAIC 1939—1940, trang 202.
- (125) JOIC 1913, trang 315.
- (126) BAC 1913, trang 2916.
- (127) BAC 1916, trang 1034.
- (128) JOIC 1924, trang 489.
- (129) JOIC 1925, trang 2030.
- (130) AAIC 1939—1940, trang 204.
- (131) Xem phần căn cứ NĐTD ngày 19-11-1929. BAC 1929, trang 3268.
- (132) BAC 1916, trang 2382.
- (133) BAC 1926, trang 694.
- (134) BAC 1926, trang 3306.
- (135) BAC 1929, trang 3268 và AGIC 1930, trang 221.
- (136) AAIC 1939—1940, trang 206.
- (137) BAC 1916, trang 718.
- (138) BAC 1917, trang 1262.
- (139) BAC 1922, trang 271.
- (140) BAC 1924, trang 1494.
- (141) BAC 1932, trang 1617 và AGIC 1938—39, trang 225.
- (142) AAIC 1939—40, trang 208.
- (143) AGIC 1903, trang 444.
- (144) — nt — 1930, trang 226.
- (145) AAIC 1939—40, trang 210.
- (146) BAC 1903, trang 81.
- (147) AGIC 1912, trang 322.
- (148) — nt — 1913, trang 337.
- (149) BAC 1915, trang 3440.
- (150) BAC 1926, trang 1402.
- (151) BAC 1926, trang 2121.
- (152) BAC 1928, trang 1416.
- (153) AGIC 1928, trang 207.
- (154) BAC 1932, trang 1931.
- (155) Xem phần căn cứ NĐTD 24-3-1936. BAC 1936, trang 941.
- (156) BAC 1936, trang 941.
- (157) AGIC 1938—39, trang 228.
- (158) AAIC 1939—40, trang 212.
- (159) AGIC 1917, trang 96.
- (160) — nt — 1929, trang 215.
- (161) — nt — 1931, trang 245.
- (162) AAIC 1939—40, trang 140 và 215.
- (163) Xem NĐTD 9-2-1917. BAC 1917, trang 550.
- (164) JOIC 1913, trang 315.
- (165) Xem NĐTD 9-2-1917. BAC, 1917, trang 550.
- (166) BAC 1917, trang 550.
- (167) BAC 1917, trang 3249.
- (168) AAIC 1939—40, trang 217.
- (169) JOIC 1924, trang 489.
- (170) — nt — 1929, trang 88.
- (171) — nt — 1935, trang 81.
- (172) JOIC 1935, trang 1822.
- (173) — nt — 1935, trang 681.
- (174) — nt — 1935, trang 1823.
- (175) — nt — 1938, trang 4222.
- (176) — nt — 1931, trang 2091.
- (177) — nt — 1931, trang 4432.
- (178) — JOIC 1941, trang 3822.
- (179) — nt — 1941, trang 3827.

KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

—BÙI BÌNH THANH—

Phần 3. — HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ TRONG QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

NẾU đúng là khối liên hiệp quân sự — công nghiệp có tiếng nói quyết định trong mọi đường lối, chính sách của đế quốc Mỹ, thì không đâu bằng trong chính sách đối với Việt-nam, điều đó đã được thể hiện một cách đầy đủ, nổi bật và điển hình.

Trong hơn một phần tư thế kỷ nay, đối với Việt-nam nói riêng và Đông-dương nói chung, các chính quyền Mỹ kế tục nhau, từ To-ruman đến Ních-xơn không làm việc gì khác là thọc bàn tay can thiệp và xâm lược của chúng ngày càng sâu hơn, trắng trợn hơn.

Những tài liệu mật của Lầu Năm góc được đưa ra ánh sáng hồi tháng 7-1971, — mặc dầu dày tới 47 tập gồm trên 7.000 trang và một phần nào đã vạch rõ trước nhân dân thế giới bộ mặt ghê tởm của con quái vật đế quốc Mỹ, — làm sao có thể trình bày một cách đầy đủ, toàn diện những núi tội ác mà nó đã gây nên đối với dân tộc Việt-nam và các dân tộc Đông-dương, và nhất là làm sao có thể vạch ra được bản chất của sự xâm lược đó? Những tài liệu mật đó đã để yên trong bóng tối, hoàn toàn không để động gì đến những hoạt động của các thế lực tư bản độc quyền Mỹ gắn bó với cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, những thế lực này đã thường xuyên gây sức ép đòi không ngừng tăng cường và mở rộng cuộc chiến tranh đó nhằm đạt tới mục đích thu được những lợi nhuận độc quyền cao nhất.

Các chính quyền Mỹ kế tục nhau, từ Ai-xen-

hao đến Ních-xơn, mỗi tên một giọng tùy theo tình hình từng lúc, nhưng tựu chung đều cùng một luận điệu lừa bịp là « Mỹ không có tham vọng gì về đất đai » ở Việt-nam và Đông-dương. Chúng chỉ mưu tìm « hòa bình » và một sự « ổn định trật tự » ở khu vực này mà thôi (!). Nhiều nhà nghiên cứu Mỹ có tên tuổi cũng nêu lên những luận điểm tương tự. Sơ-li-sinh-gơ Giu-ni-o (Schlesinger Jr.), giáo sư sử học trường đại học Hác-vơc (Harvard), đã từng là cố vấn chính trị của Ken-nơ-đi, tuy thừa nhận cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam là « sai lầm bi thảm nhất trong lịch sử nước Mỹ », nhưng lại cố biện luận loanh quanh, cho rằng Mỹ chỉ phạm phải một thứ « chủ nghĩa đế quốc tình cảm ». Ý Sơ-li-sinh-gơ muốn nói rằng Mỹ dính líu vào Việt-nam hoàn toàn do những động cơ về tinh thần, tư tưởng, khác với thứ « chủ nghĩa đế quốc kinh tế » của các nước đế quốc thực dân trước đây.

Xây-mua Men-man, giáo sư tại trường đại học Cô-lôm-bia tuy cũng lên án khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ, nhưng cho rằng vốn đầu tư của Mỹ ở miền Nam không có gì, nên không thể nói là Mỹ có thu được lợi gì về mặt kinh tế.

Tài liệu mật của Lầu Năm góc cũng nêu lên một loạt vấn đề mà các tác giả của nó cho rằng đã không tìm được câu trả lời dứt khoát, ví như :

— Chính sách của Mỹ đối với Việt-nam từ những năm 40 đến 50 lúng túng, ít có mục đích rõ rệt, và được coi là không nhất quán và thiếu kiên định.

— Ngô Đình Diệm đã được giúp đỡ lên nắm chính quyền như thế nào?

— Nếu tổng thống Ken-nơ-đi còn sống, liệu ông ta có đưa nước Mỹ vào một cuộc chiến tranh trên bộ quy mô lớn ở Nam Việt-nam và một cuộc chiến tranh không quân chống Bắc Việt-nam như tổng thống Giôn-xơn đã làm không?...

Căn cứ vào những tài liệu hiện có, chúng tôi cố gắng phân tích các vấn đề trên đây và qua đó, hy vọng vạch ra được phần nào hoạt động của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ trong quá trình xâm lược Việt-nam.

Trước hết, phải chăng chính sách của Mỹ ở Việt-nam và Đông-dương từ những năm 40 đến 50 là lúng túng, không có mục đích rõ rệt, không nhất quán và thiếu kiên định như Lời nói đầu tài liệu mật của Lầu Năm góc khẳng định? Để trả lời câu hỏi này, cần phải xét chính sách của đế quốc Mỹ ở Việt-nam và Đông-dương trong mối quan hệ với chính sách của nó trên thế giới nói chung và châu Á nói riêng.

Chính sách đó, từ những năm 40 đến 50, như phần I của bài này đã trình bày, là sự thực hiện bước đầu những âm mưu làm bá chủ thế giới của đế quốc Mỹ.

Chính sách đó luôn luôn kết hợp chặt chẽ các mặt quân sự, chính trị, kinh tế với nhau.

Chúng ta biết rằng trong khi chiến tranh thế giới thứ hai đang diễn ra ác liệt, đế quốc Mỹ đã cùng với đế quốc Anh thảo ra hiến chương Đại-tây-dương (tháng 8-1941) với những lời lẽ xem chừng rất tiến bộ, như «tôn trọng quyền của mỗi dân tộc được lựa chọn hình thức chính phủ theo ý họ, quyền làm chủ và quyền tự do điều khiển chính phủ phải được trả lại cho những dân tộc đã bị sức mạnh tước mất».

Sự thật, đó là một thủ đoạn rất xảo quyệt của đế quốc Mỹ. Ý định của nó là muốn dùng một mũi tên mà bắn đạt hai đích: một là xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa trong khi chúng đang còn phải đem hết sức lực ra đối phó với phát-xít Đức, Ý, Nhật; hai là gây một ảnh hưởng thuận lợi đối với Mỹ, làm ra vẻ Mỹ ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, Mỹ cũng chống chủ nghĩa thực dân, một thủ đoạn lừa bịp để chuẩn bị làm ăn sau này khi chiến tranh kết thúc.

Ngay từ năm 1941, đế quốc Mỹ đã hướng mạnh sự chú ý vào châu Á. Hen-ri Luyt-xơ (Henri Luce), đại biểu cho tài phiệt Mỹ trong giới báo chí năm 1941 đã huênh hoang tuyên bố: «Thế kỷ thứ 20 phải là thế kỷ của Mỹ»

và hẳn còn tính toán khả năng của từng lực địa đối với sự xâm nhập kinh tế của đế quốc Mỹ như sau: «Triền vọng một sự lãnh đạo tích cực nền thương mại thế giới của Mỹ có những khả năng giúp cho sự tiến bộ của loài người to lớn đến nỗi trí tưởng tượng cũng phải kinh ngạc. Ví như, đối với châu Á, chúng ta nghĩ rằng nó chỉ có giá trị là đem lại cho chúng ta mỗi năm vài trăm triệu đô-la. Trên thực tế, trong hàng chục năm sắp đến, châu Á đối với chúng ta sẽ được biểu hiện bằng 4, 5, 10 tỷ đô-la mỗi năm» (1).

Tư bản độc quyền Mỹ đã tính chuyện làm ăn lâu dài như thế đó! Hai mươi năm sau lời tuyên bố của Luyt-xơ, các tập đoàn tư bản độc quyền Mỹ đã đầu tư từ năm 1959 đến năm 1965 vào các nước châu Á 3 tỷ 611 triệu đô-la và đã bòn rút được một số lợi nhuận lên tới 6 tỷ 528 triệu đô-la (2). Đối với Việt-nam và Đông-dương, tài liệu về thời kỳ những năm 40 đến 50 tuy chưa đầy đủ nhưng cũng đã cho phép ta khẳng định ý định xâm nhập của đế quốc Mỹ.

Sơ-li-sinh-gơ Giu-ni-ơ, trong tác phẩm *Một di sản cay đắng* đã vạch rõ rằng tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven rất quan tâm đến nguồn lợi cao-su ở Đông-dương. Trong khi cuộc chiến tranh với Nhật ở Đông-nam Á còn tiếp diễn, đế quốc Mỹ đã chuẩn bị thay chân đế quốc Pháp làm chủ trên bán đảo Đông-dương. Khi Nhật hất cẳng Pháp ngày 9-3-1945, Pháp có liên lạc với Mỹ đề cầu cứu nhưng Mỹ làm ngơ.

Bình luận về việc ấy, tướng Co-le-rơ Sen-nô (Claire Chennault), chỉ huy các lực lượng không quân Mỹ đánh thuê cho Tưởng Giới Thạch ở miền Nam Trung-quốc lúc đó nói rằng: «Việc đó làm cho người ta tin rằng chính phủ Mỹ muốn cho người Pháp bị đuổi khỏi Đông-dương để cho việc họ tách rời thuộc địa càng được dễ dàng» (3).

Nhận định đó rất có cơ sở. Căn cứ vào những trang hồi ký của E-li-ôt Ru-dơ-ven (Elliot Roosevelt) viết về bố mình, chúng ta biết rằng tổng thống Mỹ lúc đó đã nhiều lần công khai tỏ thái độ phê phán chính sách thuộc địa của Pháp, và qua đó, khôn khéo đề cao chính sách của Mỹ.

Nhân lúc thế lực người bạn đồng minh Pháp sa sút, đế quốc Mỹ đã gian ngoan dùng bọng tay sai Tưởng Giới Thạch làm cái bình phong che đậy âm mưu giành giật quyền lợi cho mình. Đế quốc Pháp đã cảm thấy âm mưu đó một cách sâu sắc qua lời than vãn của giáo sư Pháp Pôn Muýt: «Đó là thời kỳ mà nước Pháp bị loại ra ngoài các hội nghị đồng minh...

Những phái viên đầu tiên của cường quốc số 1 trong tứ cường (ý ám chỉ Mỹ), khi mới đến Bắc-bộ đã không cần gì giấu giếm mà cho rằng chúng ta đã vĩnh viễn đi khỏi nơi đó. Nước Pháp đã bị gạch khỏi bản đồ châu Á... » (4). Khi Nhật đã đầu hàng, một bức điện mật của cơ quan O.S.S. (Office Strategic Service), một tổ chức tiền thân của Cục tình báo C.I.A. hiện nay, gửi cho các sĩ quan Mỹ đã nhấn mạnh: « Bất cứ trường hợp nào cũng không được để cho Pháp vào Đông-dương ». Cơ quan O.S.S. chẳng những hoạt động mạnh về tình báo quân sự mà còn chú trọng điều tra cả những nguồn tài nguyên phong phú của ta. Sau khi Nhật đầu hàng, những nhân vật quân sự cao cấp Mỹ như Gòn-lê-gơ (Gallagher), Pát-ti (Patti) đến Hà-nội và bộc lộ ý định muốn nắm lấy những quyền lợi kinh tế và quân sự ở Việt-nam. Để quốc Mỹ còn mưu toan đặt các nước ở Đông-dương dưới quyền quản trị của Liên hiệp quốc, một công cụ do Mỹ khống chế.

Những năm sau đó, từ 1947 đến cuối 1948, bề ngoài xem như Pháp đã củng cố lại chỗ đứng của mình ở Việt-nam và Đông-dương, nhưng thực tế đây chỉ là một chiến thuật của Mỹ, một chiến thuật hai mặt: một mặt dựa vào Pháp, câu kết với Pháp để chống lại cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam và Đông-dương, và một mặt khác, không ngừng tạo mọi điều kiện để từng bước hắt cẳng Pháp và cuối cùng gạt Pháp ra ngoài. Điều này không có gì khó hiểu, vì thời kỳ đó là những năm đầu tiên sau chiến tranh thế giới thứ hai, để quốc Mỹ đã phát động chiến tranh lạnh chống phe xã hội chủ nghĩa, thực hiện kế hoạch viện trợ Mác-san cho các nước Tây Âu, thành lập khối liên minh quân sự Bắc Đại-tây-dương. Chủ trương của Mỹ là phải vực Pháp dậy để biến nước này thành một nòng cốt trong khối chống cộng ở châu Âu và muốn thế, phải tạm thời nhân nhượng quyền lợi với Pháp ở Việt-nam và Đông-dương. Một điểm khác là trong thời kỳ này ở châu Á, Mỹ còn đặt tất cả hy vọng vào việc duy trì được chế độ Tưởng Giới Thạch ở Trung-quốc và theo quan điểm của nó thì không chế được lực địa Trung-quốc là làm chủ được toàn thể châu Á.

Nhưng không phải vì thế mà để quốc Mỹ bỏ rơi những âm mưu và tham vọng của nó ở Việt-nam và Đông-dương.

Bằng chứng là từ năm 1947, Mỹ đã dự trữ nhiều con bài để sử dụng khi cần thiết. Pháp dùng Bảo Đại làm bù nhìn khi quay trở lại Việt-nam, nhưng trong đó cũng có bàn tay can thiệp của Mỹ qua sự thúc ép của cựu đại

sứ Mỹ ở Pháp Bun-lít (Bullit). Năm 1947, Bảo Đại cũng đã trực tiếp gặp tướng Mác-san, lúc đó là người đại diện toàn quyền của Mỹ bên cạnh Tưởng Giới Thạch để báo cáo tình hình Việt-nam và nhờ Mỹ giúp.

Năm 1948, xuất hiện một con bài mới sau này trở thành công cụ đắc lực cho chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam trong gần 9 năm trước khi nó bị thủ tiêu một cách nhục nhã và thảm hại: đó là Ngô Đình Diệm.

Một tài liệu của Bộ Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông-dương cho biết từ năm 1948, Diệm đã có những quan hệ với Mỹ ở Hồng-kông. Tài liệu viết: « Diệm lúc này đang tìm cách tập hợp lực lượng, chủ yếu là Thiên chúa giáo và khi có đủ sức sẽ quan hệ với Mỹ để cầu viện trợ. Theo Diệm, Mỹ chỉ nên can thiệp khi nào đã rõ ràng là Pháp không còn đủ sức theo đuổi cuộc chiến tranh ở Đông-dương nữa » (5). Đến cuối năm 1949 và đầu năm 1950, có những biến chuyển lớn trên thế giới: Mỹ mất độc quyền vũ khí nguyên tử, cách mạng Trung-quốc thành công. Ở Việt-nam, Mỹ định đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền nhưng không thành, vì Pháp chưa yếu đến mức phải chịu nhận người của Mỹ. Diệm sang Mỹ và với sự đạo diễn của các thế lực tài phiệt định kiểm ăn lâu dài ở Việt-nam, Diệm được gặp những nhân vật có thế lực như Men-xphin (Mansfield), Ken-ơ-đi, Đa-lét, Xpen-man, đi trình bày lý do trường chống cộng ở các trường đại học Cóc-nen (Cornell), Nữu-ước, Mi-chi-gân, Ô-hai-ô... mục đích để tự giới thiệu và gây dần vốn liếng chính trị. Trong khi đó, ở Việt-nam, dưới danh nghĩa hiệp ước phòng thủ chung, Mỹ ký kết viện trợ quân sự với Pháp và bọn bù nhìn (tháng 12-1950) và sau đó một thời gian ngắn (tháng 9-1951), vượt qua đầu Pháp, Mỹ ký kết viện trợ kinh tế và kỹ thuật thẳng với bù nhìn để có cơ sở nắm lấy bọn này chặt chẽ hơn.

Một điều đặc biệt đáng chú ý là cũng trong năm 1951, để quốc Mỹ bắt đầu vạch ra kế hoạch nghiên cứu khai thác sông Mê-ông nấp sau danh nghĩa tổ chức ECAFE của Liên hiệp quốc. Tình hình cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam và nhân dân Đông-dương càng phát triển thắng lợi, thực dân Pháp càng thua đậm phải lùi bước dần thì để quốc Mỹ càng từng bước lấn tới.

Đặc biệt, năm 1952 Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã ra một bản tuyên bố về chính sách của Mỹ đối với các mục tiêu ở Đông-Nam Á và Đông-dương, một văn kiện rất cơ bản, toàn diện nói lên một cách đầy đủ chính sách xâm

lược của đế quốc Mỹ trong khu vực này. Văn kiện viết :

« Đông-Nam Á... là nguồn cao-su thiên nhiên và thiếc chủ yếu của thế giới và là nơi sản xuất dầu lửa và các mặt hàng quan trọng khác về chiến lược.

Việc bảo vệ thành công Bắc-kỳ là điều quan trọng đối với việc giữ cho lục địa Đông-Nam Á nằm trong tay các lực lượng không cộng sản.

Đối với Đông-Nam Á, Mỹ phải :

a) tăng cường các hoạt động tuyên truyền văn hóa cho thích hợp với khu vực đó để thúc đẩy nhân dân ngày càng đi với thể giới tự do.

b) tiếp tục... các chương trình giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật để tăng cường các chính phủ bản xứ không cộng sản tại khu vực đó.

c) khuyến khích các nước Đông-Nam Á... mở rộng việc buôn bán với các nước thuộc thể giới tự do và cổ vũ việc đưa nguyên vật liệu của khu vực đó bán cho thể giới tự do.

g) tăng cường... các hoạt động bí mật nhằm giúp đỡ việc thực hiện các mục tiêu của Mỹ ở Đông-Nam Á.

i) có những biện pháp để thúc đẩy việc phối hợp bảo vệ khu vực và khuyến khích, ủng hộ tinh thần đề kháng trong các dân tộc ở Đông-Nam Á với các tổ chức của cộng sản địa phương.

Đối với Đông-dương, Mỹ phải :

— Kiến nghị với Quốc hội có sự viện trợ về quân sự, kinh tế và tài chính.

— Có những cố gắng khẩn trương để phát triển quân đội các quốc gia liên kết (tức nguy quân—BĐT chú thích).

— Phát triển các chính phủ ở các nước liên kết cho có hiệu lực và vững chắc hơn (tức nguy quyền—BĐT chú thích).

— Cải cách điền địa, tín dụng nông nghiệp và công nghiệp, các chế độ mua bán thóc gạo tốt, phát triển lao động, ngoại thương và tích lũy vốn.

Một chương trình tích cực về quân sự, chính trị và tâm lý để đánh bại... các lực lượng của Việt-minh.

Dự tính đến tình hình Pháp nguy khốn thì Mỹ sẽ có : một sự bảo vệ kiên quyết đối với Đông-dương trong đó sẽ có sự giúp đỡ có thể thực hiện được của hải quân và không quân Mỹ » (6).

Sau hai mươi năm, văn kiện này vẫn còn đầy đủ ý nghĩa của nó, xét về mặt nó nói lên một cách rõ ràng, toàn diện chính sách

dùng bạo lực phản cách mạng, chính sách xâm lược, chính sách nô dịch và bóc lột nhân dân các nước Đông-Nam Á nói chung và Đông-dương nói riêng dưới hình thức chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Ngày nay, học thuyết của Ních-xơn dựa trên 3 nội dung cơ bản vẫn thường được nhấn đi nhắc lại : « chia sẻ trách nhiệm, dựa trên sức mạnh và thương lượng ». Sự thật, chẳng có gì mới trong những nội dung nói trên nếu chúng ta trở lại lịch sử, đem chúng đối chiếu với chính sách của đế quốc Mỹ đã vạch ra vào đầu năm 1954, khi cuộc kháng chiến của dân tộc Việt-nam và các dân tộc Đông-dương sắp đi đến thắng lợi quyết định.

1. Về nội dung chia sẻ trách nhiệm : bị vong lục về cuộc hội đàm Ai-xen-hao—Đa-lét về kế hoạch ngừng bắn của Pháp ngày 7-5-1954 viết : « Mỹ rất thông cảm những cố gắng của Pháp, Mỹ đề nghị với Pháp là nếu 5 điều kiện sau đây được chấp nhận thì Mỹ sẽ ra trước Quốc hội xin quyền được can thiệp :

— trao trả quyền tự do thật sự (!) cho các quốc gia liên kết.

— Mỹ chịu trách nhiệm chính trong việc huấn luyện quân lính bản xứ.

— Mỹ tham gia trách nhiệm vạch kế hoạch quân sự.

— Quân Pháp ở lại chiến đấu và không yêu cầu quân Mỹ thay thế.

— Hành động dưới « danh nghĩa Liên hiệp quốc » (7).

Hóa ra là « chia sẻ trách nhiệm » không có gì khác là Pháp chịu cung cấp bia thịt (kể cả lính Pháp và lính nguy). Mỹ cấp đồ-la và vũ khí, Mỹ huấn luyện và chỉ huy. Hãy đem so sánh tình hình đó với chương trình « Việt-nam hóa », « Đông-dương hóa » chiến tranh của Ních-xơn mà tên đại sứ Mỹ Bản-cơ ở Sài-gòn đã minh họa bằng một hình ảnh vô cùng trắng trợn và thâm độc « thay đổi màu da trên xác chết » để thấy rõ thực chất của cái gọi là « chia sẻ trách nhiệm ».

2. Về nội dung dựa trên sức mạnh : tài liệu Mật của Lầu Năm góc vạch rõ : « báo cáo năm 1954 của Ủy ban đặc biệt về mối đe dọa của cộng sản khẳng định : vị trí của phương Tây ở Đông-dương cần phải được duy trì và cải thiện bằng một thắng lợi quân sự ».

« Chính sách của Mỹ là không chấp nhận điều gì khác ngoài một thắng lợi quân sự ở Đông-dương » (8).

3. Về nội dung thương lượng : « đảm bảo không để ra ngừng bắn ở Đông-dương trước

khí giành được thắng lợi bằng hành động quân sự thành công hoặc bằng sự thừa nhận thất bại rõ ràng của cộng sản». Chỉ thị của Ai-xen-hao cho đoàn đại biểu tại hội nghị Gio-ne-vơ nói rõ: « Mỹ không sẵn sàng bày tỏ ý kiến tán thành hoặc ngầm chấp nhận bất kỳ sự ngừng bắn, đình chiến hoặc bất kỳ giải pháp nào khác có tác dụng lật đổ các chính phủ hợp pháp hiện có của ba nước (ở Đông-dương) » (9).

Tương đầu như trên đây là những lời tuyên bố nóng hổi của Nich-xon đối với vấn đề Việt-nam. Nhưng không có gì lạ. 18 năm trước, Nich-xon đã là Phó tổng thống được Ai-xen-hao đặc biệt ngợi khen về cái tính « cứng rắn » của hắn. Ngày nay, vẫn là cái « khẩu khí còn đồ » đặc biệt ấy của Nich-xon, khẩu khí của một phần tử thù ghét đến tận xương tủy chủ nghĩa cộng sản và sự nghiệp đấu tranh giải phóng của các dân tộc, một phần tử phục vụ tận tụy quyền lợi của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước Mỹ, của khối liên hiệp quân sự—công nghiệp Mỹ.

Chỉ có một điều khác trước là ngày nay, Nich-xon cố khoác một bộ lông cừu để hòng che giấu chân tướng lang sói của nó, nhưng sự xảo quyệt đó chẳng lừa được ai và chỉ càng làm cho nhân dân thế giới thêm ghê tởm và căm phẫn.

Nhìn chung lại, trong thời kỳ bắt đầu từ những năm chiến tranh thế giới thứ hai đến khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam kết thúc thắng lợi, đế quốc Mỹ đã thất bại trong âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh, nhưng chúng đã bắt đầu tạo được một số cơ sở để bám lấy Việt-nam: Pháp đã bị gạt, bọn tay sai Ngô Đình Diệm được nuôi dưỡng và huấn luyện nhiều năm được đưa về.

« Việc bảo vệ thành công Bắc-kỳ » của chúng đã không thực hiện được. Miền Bắc Việt-nam hoàn toàn giải phóng đã nhanh chóng và mạnh mẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một điều hết sức đau đầu cho đế quốc Mỹ. Với cái lô-gích của bọn kẻ cướp, kết luận chúng rút ra từ đó để xác định chính sách mới là phải mạnh tay hơn trong chính sách can thiệp, xâm lược và nô dịch dưới hình thức thực dân kiểu mới. Chính sách đó được lòng tất cả giới tư bản độc quyền. Chúng nhìn thấy ở miền Nam Việt-nam và cả Đông-dương một miếng đất mới đang chờ tư bản Mỹ khai thác. Bọn có nhiều quyền lợi gắn liền với khối liên hiệp quân sự — công nghiệp thì chưa quên rằng viện trợ Mỹ cho cuộc chiến tranh ở Đông-dương (mà chủ yếu

là viện trợ quân sự) bắt đầu bằng 10 triệu đô-la sau 3 năm đã tăng lên đến 2 tỷ 600 triệu đô-la. Chúng mơ ước những tình hình căng thẳng, nóng bỏng mới trong khu vực này và được khuyến khích thực hiện những kế hoạch can thiệp và xâm lược phiếu lưu mới.

Với chính sách đó, chính quyền Ai-xen-hao đã đầy đủ mạnh mẽ cho những hoạt động của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp trước hết là những hoạt động đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền. Tài liệu mật của Lầu Năm góc cho rằng vấn đề này chưa được rõ ràng.

Sự thật, việc đưa Diệm lên nắm chính quyền là một sự kiện có tính chất điển hình làm nổi bật hoạt động của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Như trên chúng tôi đã trình bày, Mỹ đã « dấm » Diệm từ năm 1948. Hay nói theo kiểu Mỹ, cái « lổp-bí » Diệm đã bắt đầu từ năm 1948. Từ năm 1948 đến 1954 là giai đoạn bồi dưỡng, huấn luyện, chuẩn bị cho Diệm làm nhiệm vụ. Giai đoạn thứ hai từ 1955 đến giữa năm 1963 là giai đoạn bảo vệ, củng cố chế độ Diệm.

Trong công việc này, chúng ta thấy tất cả các thành phần, tất cả những cơ cấu của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ đã được huy động. Cũng như sau này (tháng 11-1963), khi cần hạ bộ Diệm, thì cũng cả cái bộ máy đó lại được huy động để quay ngược lại.

Đại biểu cho Lầu Năm góc là tên tướng Ó Đa-ni-en nổi tiếng tàn bạo trong chiến tranh xâm lược Triều-tiên. Hắn vẫn rất thích thú với điều tự xem mình như là bố đẻ của quân đội Diệm và mỗi khi không bằng lòng điều gì trong việc xây dựng ngụy quân thì đập bàn mà thét lớn: « Ai bỏ tiền ra làm việc này ? ».

Người của Cục tình báo CIA là đại tá Lén-xđen, một trong những người đầu tiên phát hiện ra Diệm có thể phục vụ đắc lực cho quyền lợi của Mỹ.

Bộ máy của hai đảng trong quốc hội Mỹ cũng gạt đầu ưng thuận Diệm. Về phía đảng Dân chủ thì đó là Mên-xphín, Hăm-phơ-ri, Mắc Các-ty. Về phía đảng Cộng hòa thì là những người có thể lực như Nâu-lên (Knowland) và Môn (Mundt).

Thay mặt cho lực lượng thiên chúa giáo phản động là tổng giám mục Xpen-man.

Bộ máy của nghiệp đoàn AFL.CIO thì thông qua những bài viết trên tờ *Niu Lít-dơ* (New Leader—Người lãnh đạo mới), cơ quan thông tin, tuyên truyền của nó để ủng hộ Diệm mạnh mẽ.

Giới báo chí nằm trong tay công ty tư bản

Hớc-xơ-ơ (Hears!), gồm những tờ có thể lực mạnh như *Tuần tin tức*, *Diễn đàn thông tin* *Nhữu-ước* đưa Diệm lên tận mây xanh.

Đối với giới đại học, chính bản thân Ních-xơn lúc đó là phó tổng thống đã gặp Giôn An-na (John Hannah), chủ tịch trường đại học Mi-chi-gân là cố vấn của tổng thống Ai-xen-hao để yêu cầu thành lập một phái đoàn sang giúp Diệm xây dựng toàn diện bộ máy chính quyền.

Sau đó, một đoàn gồm 54 người đã sang miền Nam Việt-nam làm việc đó trong nhiều năm và đã dựng lên một bộ máy thống trị theo kiểu Mỹ từ tình báo, gián điệp, cảnh sát, hành chính đến văn hóa, giáo dục.

Trong những thành phần đó, tất nhiên không thể thiếu được bọn tài phiệt. Trong cuộc đi thăm Mỹ của Diệm năm 1957, hẳn được xem là thượng khách của anh em Rốc-cơ-phen-lơ, tư bản độc quyền dầu mỏ về dầu lửa, đã tiếp xúc với những bọn tư bản cầm đầu các tổ chức có thế lực ở Mỹ như Phao-đê-sơn (Ford Foundation), Rốc-cơ-phen-lơ Phao-đê-sơn (Rockefeller Foundation), các ngân hàng Sê-dơ Măng-hát-tăng (Chase Manhattan Bank) của tập đoàn Rốc-cơ-phen-lơ.

Đặc biệt, Diệm được mời đi thăm một cơ sở lọc dầu hỏa ở Ca-li-phoóc-ni. Điều này đặt ra cho ta một câu hỏi: đây chỉ là một chuyện ngẫu nhiên hay nó có ý nghĩa sâu xa gì khác? Phải chăng là không phải đến bây giờ, mà ngay từ lúc đó, các tập đoàn tư bản độc quyền Mỹ đã đánh hơi ngửi thấy mùi dầu lửa ở miền Nam?

Đồng thời, cũng trong thời kỳ này, để phát triển chủ nghĩa thực dân mới một cách mạnh mẽ hơn và cũng có lâu dài chỗ đứng ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ xúc tiến việc xây dựng các kế hoạch kinh tế dài hạn khai thác miền Nam. Cuối năm 1955, đế quốc Mỹ đã thành lập một phái đoàn chuyên gia núp dưới danh nghĩa Liên hiệp quốc, được gọi là « Phái bộ khảo sát kinh tế ở Cộng hòa Việt-nam » do Các-tơ Gút-rích (Carter Goodrich) làm trưởng đoàn để nghiên cứu việc phát triển kinh tế ở miền Nam. Một trong những đề nghị chủ yếu của Gút-rích là phải có chính sách nhằm khuyến khích các nước ngoài đầu tư mạnh vào miền Nam Việt-nam. Và Diệm đã ngoan ngoãn tuân theo chỉ thị đó trong lời kêu gọi tư bản nước ngoài (chủ yếu là tư bản Mỹ) đầu tư vào miền Nam với những điều kiện hết sức rộng rãi trong bài diễn văn khánh thành đập nước Đồng-cam.

Cũng trong năm 1957, Mỹ cho một phái đoàn đi sâu vào lưu vực sông Mê-kông để

điều tra mọi mặt tình hình do tướng Uy-lơ (Wheeler) cầm đầu. Điều đó càng chứng tỏ chúng quyết tâm thực hiện kế hoạch bành trướng thế lực ở Đông-dương và Đông-nam Á, chuẩn bị những bước mới trong kế hoạch bóc lột, can thiệp và xâm lược Việt-nam và Đông-dương.

Những chất độc mà chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ đã tiêm vào trong cơ thể của chế độ Diệm cuối cùng đã biến thành những chính sách bạo lực phản cách mạng mà tất cả chúng ta đều đã biết: chiến tranh một phía, âm mưu « Bắc tiến », tàn sát trả thù những người yêu nước, những chiến dịch « tổ cộng », « diệt cộng » đẫm máu với khẩu hiệu « thả giết nhằm còn hơn đề sót một tên cộng sản »... Nhưng bạo táp cách mạng đã nổi lên... Nhân dân miền Nam đã vùng dậy trong khí thế rung chuyển núi sông của phong trào đồng khởi đã dùng bạo lực cách mạng đập cho hầu như tan nát cơ đồ xây dựng trong nhiều năm của Mỹ — Diệm. Báo cáo của đại sứ Mỹ En-bơ-rít Đốc-bơ-rô (Elbridge Durbrow) năm 1960 viết: « Nếu những tiến bộ hiện nay của cộng sản cứ tiếp diễn thì có nghĩa là sẽ mất Việt-nam tự do vào tay cộng sản ». Đó là tình hình miền Nam Việt-nam mà Ken-nơ-đi tiếp nhận từ sự bàn giao của Ai-xen-hao.

Ken-nơ-đi lên cầm quyền vào đầu những năm 60, khi mà phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển lên một bước mới rộng khắp hơn, quyết liệt hơn.

Ken-nơ-đi thấy được khá sâu sắc nguy cơ đe dọa số phận của chủ nghĩa đế quốc do phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đưa lại.

Ken-nơ-đi nói: « Qua nghiên cứu, chúng ta thấy rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta... Sức mạnh to lớn nhất trên thế giới đó là lòng khao khát vươn lên độc lập dân tộc. Ngày nay, cuộc chiến đấu không phải xảy ra ở châu Âu, mà là ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh ».

Đối với Ken-nơ-đi phong trào giải phóng dân tộc là một sự thách thức nguy hiểm. Trong phong trào đó, như Tài liệu Mật của Lầu Năm góc đã vạch rõ « Việt-nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền (Ken-nơ-đi) phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm lật đổ một chính phủ thân phương Tây. Đây là một thách thức không thể bỏ qua ». Ken-nơ-đi còn nói rằng: « Ai-xen-hao đã phải chịu những hậu

quả chính trị của Điện-biên-phủ và sự tổng cổ những người phương Tây khỏi Việt-nam năm 1954. Ngày nay, tôi không thể cho phép có một thất bại như năm 1954 nữa» (10).

Nếu như dưới thời Ken-nơ-đi, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã đi đến chỗ tinh vi hơn, hoàn chỉnh hơn, thì cũng chính là trong thời kỳ này, với việc bắt đầu trực tiếp tham gia chiến tranh xâm lược miền Nam của các lực lượng quân sự Mỹ, ảnh hưởng của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đã phát triển vượt bậc trên nhiều mặt so với trước.

Trong hơn ba năm cầm quyền, Ken-nơ-đi đã dành khá nhiều thời gian tập trung nghiên cứu tìm ra những biện pháp chống chiến thắng cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam. Lầu Năm góc, dưới sự chỉ đạo của Mác Na-ma-ra được tôn sùng là bộ óc điện tử của nước Mỹ với một loạt phụ tá kiêu căng, hợm hĩnh, hiểu chiến cao độ như Rốt-xtâu (Rostow), Mác Gióc-giơ Bàn-đi (Mac George Bundy), Nâu-ton (Naughton) đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng về tổ chức và trang bị thêm nhiều máy móc điện tử để chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam.

Chính bản thân Ken-nơ-đi cũng muốn trở thành một nhà lý luận sáng tạo ra chiến lược chống phá chiến tranh cách mạng. Ken-nơ-đi đã nghiên cứu các tài liệu về chiến tranh du kích của các nước cộng sản và chỉ thị cho Lầu Năm góc tìm ra những biện pháp chống lại có hiệu quả. Năm 1961, tài liệu của đại tướng Mỹ Mác Ga (Mac Garr), trưởng phái đoàn MAAG ở miền Nam mang đầu đề “Đường lối và chiến thuật chống chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam” ra đời và trở thành tài liệu huấn luyện cho quân đội Mỹ và quân ngụy ở miền Nam. Không phải chỉ có chiến lược của Mác Ga. Còn có chiến lược của Tay-lơ (Taylor) đề nghị thực hiện sau khi đi xem xét tình hình ở Nam Việt-nam cuối năm 1961. Đó là chiến lược chiến tranh đặc biệt, một trong ba hình thức chiến tranh thuộc chiến lược “phản ứng linh hoạt” do chính Tay-lơ đề xướng và được đế quốc Mỹ đánh giá rất cao, xem nó có tác dụng “đánh dấu một giai đoạn lịch sử về đường lối quốc gia”. Một chiến lược mới được đánh giá cao, do người sáng tạo ra nó đích thân vạch ra kế hoạch, và đến tại chỗ chỉ đạo việc thực hiện. Đằng sau hẳn là cả một lực lượng quân sự đồ sộ làm chỗ dựa và có sự ủng hộ tuyệt đối của bọn cầm quyền ở Nhà trắng và Lầu Năm góc. Như vậy, đối với bọn xâm lược, những điều kiện để giành thắng lợi cho việc thực hiện chiến lược đó dường như đã đầy đủ. Xét về mặt cuộc

đấu tranh cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự thử thách hết sức to lớn, vì đúng như một tác giả phương Tây, Phéc-năng Gi-gông (Fernand Gigon) trong tác phẩm: “*Người Mỹ đối diện với Việt cộng*”, đã vạch trần ý định vô cùng thâm hiểm của đế quốc Mỹ: “Rõ ràng là Lầu Năm góc dùng Việt-nam làm nơi thí nghiệm. Bọn quân phiệt không cần giấu giếm điều đó. Cuộc chiến tranh ở Việt-nam giúp cho họ làm một cuộc tổng diễn tập để đối phó với từ 10 đến 12 cuộc cách mạng theo kiểu Xanh Đô-ma-nh-gô (Saint Domingue) (tức là cuộc cách mạng của nhân dân Đô-mi-ních (Dominique) sẽ xảy ra trong tương lai. Kết quả của chiến lược đó ra sao, chúng ta đều đã rõ. Chưa hết. Còn có vai trò của “nhà chiến lược” Uôn Rốt-xtâu (Walt Rostow) giáo sư trường đại học Mát-sa-chu-sét. Rốt-xtâu là nhân vật chủ yếu trong việc xây dựng học thuyết chống nổi loạn của thời kỳ Ken-nơ-đi, là một trong những người nêu ra lý thuyết phản động và xảo quyết cho rằng nguyên nhân của tình trạng không ổn định và cuộc đấu tranh trên thế giới hiện nay là có những nước quá giàu và những nước quá lạc hậu, nghèo khổ (théorie de la cité-globale et du ghetto global). Theo lý thuyết đó, muốn chấm dứt tình trạng không ổn định nói trên, thì những nước giàu có phải viện trợ, giúp đỡ cho các nước nghèo thực hiện những cuộc cải cách, tiến hành một cuộc cách mạng hòa bình, ngăn chặn những cuộc bùng nổ cách mạng do nhân dân các nước nghèo thất vọng và bị cộng sản lợi dụng xúi giục.

Kế hoạch của Tay-lơ—Rốt-xtâu—Sta-lây đề ra để cứu vãn chế độ ngụy quyền miền Nam khỏi sụp đổ là một kế hoạch điển hình kết hợp chủ nghĩa thực dân mới với chiến lược chiến tranh đặc biệt. Kế hoạch đó bao gồm từ các việc tăng cường, mở rộng trách nhiệm của cố vấn quân sự Mỹ, tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế, tổ chức các lực lượng dân vệ, thành lập 1 trung tâm phát triển và thí nghiệm chiến đấu ở miền Nam Việt-nam đến các việc đẩy mạnh chương trình công dân vụ, phát triển nông thôn nghĩa là bình định, tăng cường chiến tranh tâm lý và mở rộng những hành động bí mật (tình báo, biệt kích, phá hoại...)

Cũng dưới chính quyền Ken-nơ-đi, các lực lượng đặc biệt (bọn mũ nồi xanh) được cải tiến về tổ chức, tăng thêm số lượng, được tăng cường huấn luyện để trở thành những lực lượng nòng cốt trong cuộc chiến tranh chống lại cách mạng. Khi Ken-nơ-đi chết, bọn

này đã đến đặt một cái mũ nồi xanh trên quan tài để tỏ lòng tưởng nhớ người đã có nhiều công xây dựng cho cái bình chủng đặc biệt nổi tiếng ác ôn này.

Ken-nơ-đi cũng ra lệnh tiến hành nghiên cứu nhiều loại vũ khí mới để chống lại chiến tranh du kích, và đặc biệt là bắt đầu cho dùng các chất độc hóa học trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam. Năm 1961, ngân sách dành cho các công trình nghiên cứu về chiến tranh hóa học (chủ yếu là để áp dụng ở Việt-nam) mới là 57 triệu đô-la, đến năm 1963 đã tăng lên gần gấp ba lần, Công ty Dao Kê-mi-côn (Dow Chemical) và nhiều trường đại học Mỹ như Mát-sa-chu-sét, Ca-li-phoóc-nia, Xiên-phoóc, Coóc-nen, I-li-nôi đã nhận nhiều đơn đặt hàng của Lầu Năm góc để nghiên cứu và sản xuất các chất độc hóa học đó.

Một điểm quan trọng nữa đáng chú ý là ngay từ dưới thời Ken-nơ-đi, bọn xâm lược Mỹ đã bắt đầu mở những cuộc bay biệt kích ra miền Bắc và đã có sẵn cả một « lý luận » rất phản động làm cơ sở cho cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc sau này. Đó là « lý luận » của Rốt-xtầu, Tay-lơ cho rằng muốn giành được thắng lợi ở miền Nam, thì phải đánh vào « thánh đường tích cực » của cộng sản là miền Bắc.

Tổng thống kiêm Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang của Mỹ mà hoạt động tích cực như thế thì khác gì là một sự động viên, khuyến khích khối liên hiệp quân sự — công nghiệp càng có những chủ trương, chính sách « cứng rắn » hơn, những kế hoạch xâm lược độc ác hơn ?

Trước khi chết không lâu, mặc dầu tình hình miền Nam vào những tháng cuối năm 1963 hết sức xấu đối với bọn xâm lược Mỹ, Ken-nơ-đi vẫn tuyên bố : Chúng ta nhất định sẽ ở lại đó.

Ken-nơ-đi tuy chết, nhưng đã làm tất cả mọi việc cần thiết, đã tạo nên những cơ sở để đưa cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam chuyển sang một giai đoạn mới.

Trước những thất bại nghiêm trọng của Mỹ và nguy quyền tay sai ở miền Nam trong năm 1964, Giôn-xơn mưu ra thoát khỏi tình thế khó khăn đó bằng việc đổ quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam. Việc nghiên cứu tài liệu Mật của Lầu Năm góc cho thấy ngay từ cuối năm 1961, qua những bản báo cáo của Giôn-xơn (lúc đó là Phó tổng thống) sau khi sang miền Nam Việt-nam xem xét tình hình, báo

cáo của Tay-lơ, những kiến nghị của Đin Rốt và của Mắc Na-ma-ra, dự kiến kế hoạch của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ thì tư tưởng về một cuộc chiến tranh cục bộ là điều hết sức rõ ràng và đế quốc Mỹ sẵn sàng tiến hành một cuộc chiến tranh như thế.

Ngay cả những kế hoạch dùng không quân đánh miền Bắc Việt-nam cũng đã được dựng lên, ít nhất là trên những đường nét lớn. Mắc Na-ma-ra và Tay-lơ báo cáo : « Các lực lượng Mỹ còn cần thiết phải đánh vào nguồn gốc của xâm lược ở Bắc Việt-nam. Bắc Việt-nam rất dễ bị đánh tan bằng bom thông thường ».

Dưới thời Giôn-xơn, cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam đã kéo dài tới 5 năm và cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc kéo dài 4 năm, cả hai cuộc chiến tranh đó đều được bọn xâm lược Mỹ đưa tới những đỉnh cao khốc liệt và tàn ác.

Việc tăng cường và mở rộng chiến tranh ở Việt-nam làm cho khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ rất hài lòng.

Năm 1966, tờ *Nhật báo thương mại*, một cơ quan của các giới kinh doanh Mỹ viết : « Xét cho đến cùng, thì chiến tranh tạo ra cho nền kinh tế vô vàn sự kích thích bằng cách tạo ra một sự đòi hỏi nhu cầu ngày càng tăng về phương tiện vận tải, máy bay chiến đấu, tàu chiến, những kho đồ sộ chứa vũ khí đủ các loại ở Việt-nam và ở Mỹ ».

Lời ca tụng của bọn tài phiệt gắn bó với Lầu Năm góc đã dựa trên những kết quả cụ thể mà chúng thu được.

Chỉ trong 3 năm chiến tranh, từ 1964 đến 1966, lợi nhuận của 7 công-soóc-si-om chính về không quân, tên lửa của Mỹ đã tăng 50%, của công ty Dao chuyên sản xuất chất độc hóa học và bom na-pan tăng gần gấp đôi. Lợi nhuận của công ty Ít-xtơ-men Cô-đắc (Eastman kodak) chuyên sản xuất phim ảnh (cho máy bay trinh sát) và các kíp nổ tăng hơn gấp đôi.

Giá trị các hợp đồng của công ty Hơ-nây-oen (Honeywell) chuyên sản xuất các loại bom, vũ khí chống cá nhân năm 1968 lên đến 478 triệu đô-la, tăng 150% so với 1965.

Từ khi bắt đầu xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ đã bỏ nhiều tiền của xây dựng các cơ sở phục vụ cho âm mưu chiếm đóng lâu dài của chúng (các sân bay, đường chiến lược, quân cảng...). Từ năm 1965, với việc tiến hành chiến tranh cục bộ, quy mô của những công cuộc xây dựng đó càng to lớn hơn.

Tài liệu của tờ *Tin tức nước Mỹ và thế giới* cho biết từ 1965 đến 1970, Mỹ đã bỏ vào chương trình xây dựng các cơ sở quân sự ở miền Nam tất cả 2 tỷ đô-la.

Trong khi các tập đoàn gắn bó với Lầu Năm góc thu được những lợi nhuận béo bở của chiến tranh thì bọn tài phiệt chớp bu Mỹ vẫn không quên tính toán đến những triển vọng làm ăn lâu dài.

An-phơ-rít Oen-uốc (Alfred Wenworth), phó chủ tịch ngân hàng Sê-dơ Măng-hát-tăn của tập đoàn tư bản công nghiệp dầu lửa Rốc-cơ-phen-lơ nhận thấy rằng việc Mỹ trực tiếp tham chiến ở Việt-nam là điều đáng phấn khởi, vì rằng theo hẳn: « Trong quá khứ, các nhà tư bản ngoại quốc muốn đầu tư ngại về những triển vọng chung ở Đông-Nam Á. Tuy vậy, tôi phải rói rằng hành động của Mỹ trong năm nay (tức là năm 1965) ở Việt-nam đã chứng tỏ rằng Mỹ tiếp tục bảo đảm duy trì một sự bảo hộ có hiệu lực đối với các dân tộc tự do trong vùng này — Điều đó đã có tác dụng lớn làm yên tâm những nhà tư bản châu Á và phương Tây trong việc đầu tư » (11).

Xpe-ry (Henry Sperry), phó chủ tịch ngân hàng First National City ở Nữu-uớc cũng nói: « Chúng tôi tin rằng chúng tôi sẽ thắng trong cuộc chiến tranh này. Sau đó, chúng tôi sẽ có nhiều cái phải xây dựng lại. Như thế thì phải cần tiền, và nói đến tiền có nghĩa là nói đến ngân hàng.

Sẽ thật là một điều không lô-gích cho phép người Anh và người Pháp giữ độc quyền kinh doanh ngân hàng bởi vì nền kinh tế của Nam Việt-nam ngày càng hướng về Mỹ » (12).

Bọn cướp nước và bán nước một mặt thì tăng cường cuộc chiến tranh tàn phá Việt-nam, một mặt khác thì tính đến những kế hoạch kinh tế hậu chiến.

Sau các cuộc hội nghị ở Ma-ni-la và Guy-am, nhóm Đê-vít Li-li-en-tan (David Lilienthal) của công ty « Phát triển và tài nguyên » sang miền Nam xây dựng kế hoạch kinh tế hậu chiến với chủ trương tích cực khuyến khích đầu tư của tư bản tài chính thuộc các nước trong thế giới tự do (chủ yếu là Mỹ) với số viện trợ cần thiết trong 10 năm là 2 tỷ 500 triệu đô-la.

Dưới thời Giôn-xơn — Mắc Na-ma-ra, giới khoa học Mỹ đã được tích cực huy động để phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược Các tổ chức Rê-nô-cô-pô-rê-sơn (Rand Corporation), viện nghiên cứu quốc phòng IDA, Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhiều trường đại học ký hàng loạt hợp đồng với Lầu Năm góc để nghiên cứu các vấn đề chiến tranh chống không khí, chiến tranh hóa học và sinh vật học, chiến tranh tâm lý, các chương

trình binh định nông thôn, cải cách ruộng đất, chiêu hồi...

Năm 1967, trước tình hình ngày càng nguy khốn của quân Mỹ ở miền Nam, Mắc Na-ma-ra đã yêu cầu 47 nhà khoa học Mỹ nghiên cứu xây dựng một hàng rào điện tử suốt vùng giới tuyến khu phi quân sự hòng ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam.

Mặc dầu chúng đã huy động bộ máy khổng lồ của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đến mức cao nhất như vậy vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, thắng lợi đối với chúng vẫn là ảo ảnh. Lời than vãn của Ken-nơ-di trước khi chết không lâu: « Chúng ta còn đang ở trong một đường hầm chưa thấy lối ra » vẫn là một thực tế cay đắng cho chúng. Kể trước, người sau, Mắc Na-ma-ra và Giôn-xơn phải rút lui và thừa nhận sự thất bại của chúng.

Ních-xơn lên nắm được quyền bính là do nó đưa ra những lời hứa hẹn chấm dứt chiến tranh trước một tâm trạng chán ngán, thất vọng của nhân dân Mỹ. Nhưng khối liên hiệp quân sự — công nghiệp hiểu rõ Ních-xơn hơn ai hết. Chúng không hề mảy may lo ngại về những lời lẽ hòa bình của Ních-xơn.

Chỉ mới hơn một năm sau khi cầm quyền, Ních-xơn đã chứng minh trên thực tế ý nghĩa những lời nói hòa bình của nó bằng hành động xâm lược Cam-pu-chia.

Điều hấu như Mắc Na-ma-ra, Giôn-xơn còn bị bọn tướng lĩnh cực kỳ hiếu chiến phê phán là chưa đủ mức qua những nhận xét dưới đây của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ ngày 22-1-1964: « Kinh nghiệm của chúng ta trong cuộc chiến tranh này đã dẫn chúng ta đi đến kết luận là về mặt này, hiện nay chúng ta không chú ý đầy đủ tới các vấn đề rộng lớn, có tính khu vực của Đông-nam Á. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cho rằng vị trí của chúng ta ở Cam-pu-chia, thái độ của chúng ta đối với Lào, hành động của chúng ta ở Thái-lan và cố gắng to lớn của chúng ta ở Nam Việt-nam không kết hợp thành một chính sách phù hợp và nhất quán của Mỹ đối với Đông-nam Á. Các mục tiêu của Mỹ ở Đông-nam Á không thể chỉ đạt được riêng bằng các biện pháp kinh tế, chính trị hoặc quân sự. Cả 3 lĩnh vực này phải được phối hợp thành một chương trình duy nhất và bao quát cho cả Đông-nam Á » (13).

Ních-xơn lên cầm quyền là « con người lý tưởng » mà bọn hiếu chiến cực đoan của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đang mong đợi. Ngày nay, Ních-xơn đang ra sức dựng lên

khối liên minh khu vực của bọn tay sai của Mỹ ở Thái-lan, Nam Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào, hy vọng dùng khối liên minh đó để thực hiện học thuyết Ních-xơn. dùng người châu Á đánh người châu Á để bảo vệ quyền lợi của Mỹ.

Riêng đối với Việt-nam, Ních-xơn đề ra chính sách « Việt-nam hóa chiến tranh » với một sự giả thích lừa bịp (trắng trợn là với chính sách đó, tính chất sự dính líu của Mỹ đã thay đổi. Nó thay đổi như thế nào, nhà vật lý học Mỹ Glóóc-giơ Uôn-đơ (George Wald), giải thưởng Nô-ben, đã vạch ra rõ ràng như sau : « Thực tế đã chỉ rõ, từ khi Ních-xơn lên cầm quyền cho đến nay, tính chất bản chất của cuộc chiến tranh ở Việt-nam, việc tiêu phí cho chiến tranh, rồi việc mở rộng chiến tranh sang Cam-pu-chia và Lào đã giúp cho những ai theo dõi vấn đề đều thấy rõ : Ních-xơn thật đúng là một con điều hâu. Ông ta đang phục vụ quyền lợi cho giai cấp thống trị. Bản thân Ních-xơn cũng là một tên bù nhon, một tổng thống bù nhon giống như Thiệu là một tên bù nhon ở Sài-gòn, và tất cả bọn chúng đang hoạt động theo sự chỉ phối của giai cấp giàu có nhất mà quyền lợi của chúng trong cuộc chiến tranh này là kiếm được nhiều lời nhất ».

Đúng như vậy. Mục đích cuối cùng của chiến lược « Việt-nam hóa » là bảo vệ quyền lợi của tư bản độc quyền Mỹ dù là chiến hay hòa. Bọn xâm lược tính toán : chiến thì xác chết đã thay đổi màu da, điều đó có thể làm giảm bớt sức ép ở trong nước Mỹ, nhưng bom đạn, phương tiện chiến tranh thì vẫn được ùn ùn trút vào Việt-nam và Đông-dương, khối liên hiệp quân sự công nghiệp vẫn tha hồ vơ vét lợi nhuận. Hòa thì phải hòa trên thế mạnh, theo những điều kiện của Mỹ, vẫn tiếp tục duy trì bọn tay sai, vẫn tiếp tục thực hiện lâu dài chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt-nam và Đông-dương, tài phiệt Mỹ tha hồ đầu tư khai thác, vơ vét nguyên liệu, bóc lột nhân công, chiếm lĩnh thị trường.

Trong gần 4 năm cầm quyền, Ních-xơn đã hết mức trung thành với đường lối đó của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ.

Các tội ác diệt chủng, diệt cuộc sống và môi trường sống do bọn xâm lược Mỹ gây nên ở miền Nam Việt-nam tiếp tục tăng lên dưới chính quyền Ních-xơn. Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được chúng đẩy lên một mức độ ác liệt chưa từng thấy. Tài liệu của trung tâm nghiên cứu về Đông-dương tại trường đại học Coóc-nen nhận

định : chương trình « Việt-nam hóa » không hạn chế gì đến việc sử dụng không lực Mỹ. Trong thực tế, xu thế lại theo một chiều hướng ngược lại. Nếu số bom trung bình hàng tháng được ném xuống ở Đông-dương (phần chủ yếu là ở Việt-nam) trong những năm của Giôn-xơn là 59 704 tấn thì nó đã tăng vọt lên 95.402 tấn trong những năm của Ních-xơn.

Tài liệu được đưa ra trước Quốc hội Mỹ cho biết trong 7 năm (từ 1965 đến 1971), số bom đạn Mỹ dùng ở Việt-nam và Đông-dương lên tới 13 triệu 40 vạn tấn (trong đó một nửa là do không quân sử dụng). Như vậy, nghĩa là suốt 7 năm nay, trung bình cứ hơn ba ngày lại có một Hi-rô-shi-ma ở Việt-nam và Đông-dương.

Từ 1961 đến 1971, số chất độc hóa học đã được rải xuống một diện tích rộng trên 4 triệu rưỡi héc-ta, làm nhiễm độc hơn 2 triệu người.

Gần nửa triệu người yêu nước ở miền Nam Việt-nam bị giam cầm, tra tấn, đầy ải trong hàng ngàn nhà tù, nhưng như thế vẫn chưa đủ đối với bọn cướp nước và bán nước.

Hàng chục vạn cảnh sát của ngụy quyền Thiệu được huấn luyện và cấm xuống tận các thôn ấp để kim kẹp, khủng bố nhân dân. Trong ngân sách 1970—1971, Mỹ còn cấp thêm cho Thiệu gần 10 triệu đô-la để giao cho công ty RMK xây dựng thêm hàng ngàn chuồng cạp.

Ních-xơn và bè lũ chưa hài lòng vì những kết quả đó của chính sách « Việt-nam hóa ». Chúng ra sức tăng cường và đẩy mạnh những biện pháp nhằm cải tiến các loại vũ khí và trang bị cho cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đang tiếp diễn ở Việt-nam.

Tháng 2-1970, Kit-sin-gơ gặp những nhà lãnh đạo của Ủy ban cố vấn khoa học của tổng thống đề nghị các nhà khoa học và kỹ thuật có sự giúp đỡ chính quyền trong việc nghiên cứu và giải quyết những vấn đề mới do cuộc chiến tranh ở Việt-nam đặt ra.

Một loại chiến tranh mới được các nhà chiến lược và quân sự Mỹ đặt tên là « chiến tranh máy móc », « chiến tranh kỹ thuật », « chiến tranh điện tử », « chiến tranh điều khiển từ xa ». Lầu năm góc hy vọng là với loại chiến tranh này, chúng có thể thoát khỏi bế tắc và giành được thắng lợi quân sự. Hàng loạt hợp đồng nghiên cứu về những máy móc có thể nhìn thấy, ngửi thấy, nghe thấy, thậm chí cả những kế hoạch nghiên cứu các loài vật (dơi, quạ, cá heo...) sử dụng trong chiến tranh thay cho con người được ký với các công ty và cơ quan nghiên cứu khoa học.

Thêm một dịp nữa để làm tăng thêm lợi nhuận cho khối liên hiệp quân sự—công nghiệp, đồng thời cũng thêm một bằng chứng hùng hồn nữa về sự bế tắc và suy đồi của tư tưởng quân sự của giai cấp tư sản.

Chính sách «bình định», cái xương sống của chiến lược Việt-nam hóa được đặc biệt đẩy mạnh dưới thời Ních-xơn. Gần một phần ba số dân miền Nam Việt-nam bị thiệt hại và không có nhà ở vì công cuộc bình định của Mỹ, đó là kết quả mà chính Côn-bai, phụ trách vấn đề bình định của Ních-xơn đã buộc phải thừa nhận.

Dù đã dốc nhiều tỷ đô-la, dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt và độc ác, đế quốc Mỹ và bọn tay sai vẫn không tài nào đạt được cái chúng đề ra là «tranh thủ trái tim và khối óc của nhân dân».

Trong một bài báo trên tờ *Đối ngoại* tháng 1-1969, Kít-sin-gơ viết: «Cái mạnh của chúng ta về quân sự (ở miền Nam Việt-nam) không kéo theo cái mạnh về chính trị. Cho tới nay, chúng ta vẫn không thể tạo ra được một cơ cấu chính trị có thể tồn tại được trước sự chống đối bằng quân sự của Hà-nội sau khi chúng ta rút đi».

Cơ quan phát triển quốc tế (AID) đã đặt hàng cho Xê-mu-en Hơ-n-ting-tơn (Samuel Huntington) trong phái đoàn cố vấn phát triển Đông-nam Á (SEADAG), bạn của Kít-sin-gơ tìm ra biện pháp để tạo nên cơ cấu chính trị đó. Từ đó, tháng 3 năm 1969, đã ra đời cái chiến lược được gọi là «đô thị hóa cưỡng

bức» mà Hơ-n-tinh-tơn cho rằng với chiến lược này, Mỹ đã bắt đầu tìm thấy câu trả lời cho chiến lược chiến tranh nhân dân của cộng sản. Đây là một chiến lược vô cùng tàn bạo. Bọn xâm lược muốn dùng nó để phá hủy cái hạ tầng cơ sở của xã hội truyền thống Việt-nam, định bóc và xức đi hàng triệu người, nhưng chắc chắn là nó sẽ không thể tránh khỏi thất bại.

Trong khi đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch Việt-nam hóa, chính quyền Ních-xơn cũng đồng thời chú trọng củng cố những cơ sở đã có và xây dựng những cơ sở mới cho việc nắm kinh tế miền Nam trong hiện tại và tương lai.

Vấn đề dầu hỏa được chúng đặc biệt chú trọng. Tên thái thú Bân-cơ tuyên bố: công nghiệp Mỹ có lợi trong việc đầu tư vào Đông-nam Á và dầu hỏa là nguồn đầu tư chủ yếu. Chúng ta phải tạo nên một cơ sở kinh tế tương đương với Việt-nam hóa về mặt quân sự. Chúng ta không những chỉ đào tạo những người lái máy bay lên thẳng, mà còn đào tạo cả những kỹ thuật viên về dầu lửa» (14) Hơn 20 công ty tư bản nước ngoài đã đăng ký xâu xạch dò và khai thác dầu hỏa ở miền Nam, trong đó phần lớn là của Mỹ.

Tiếp theo kế hoạch của Li-li-en-tan thời Giôn-xơn, đến nay là kế hoạch của nhóm Ê-min Bơ-noa. (Emile Benoit) của trường đại học Cò-lăm-bia đang tập trung vào việc nghiên cứu và đề ra những chương trình, kế hoạch kinh tế của Mỹ ở miền Nam thời kỳ sau chiến tranh.

TRỞ lên trên, chúng tôi đã trình bày trên một số nét vai trò và ảnh hưởng của khối liên hiệp quân sự—công nghiệp Mỹ đối với cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Nó đã tiêu phí hết 217 tỷ đô-la cho cuộc chiến tranh xâm lược đó (tính từ 1965 đến hết 1971, theo con số của trung tâm nghiên cứu Coóc-nen)

Và nó đã thu được bao nhiêu lợi nhuận? Theo những thống kê của chính phủ Mỹ, trong 5 năm, từ 1965 đến 1969, lợi nhuận của các công ty Mỹ đã lên đến 244 tỷ đô-la sau khi đã trừ các khoản thuế. Đó là một số tiền lớn từ trước đến nay chưa hề có. Và đây cũng chỉ là những lợi nhuận được khai báo. Trong 5 năm trước đó, (1960—1964), số lợi nhuận sau khi đóng thuế là 175 tỷ đô-la. Như vậy là trong thời kỳ leo thang chiến tranh ở Việt-nam, lợi nhuận đã tăng 69 tỷ đô-la. (15).

Trong một thời gian khá dài, từ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đến khi đế quốc

Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, khối liên hiệp quân sự—công nghiệp Mỹ chưa hề bị phê phán và đả kích mạnh mẽ. Nhân dân Mỹ còn bị bưng bít trong bức màn dối trá của nó. Tâm lý chung của nhân dân Mỹ là «các nhà lãnh đạo quân sự hiểu biết những vấn đề của đất nước hơn chúng ta. Họ biết những vấn đề gì phải làm».

Nhưng thất bại của bọn quân phiệt Mỹ ở Việt-nam đã hoàn toàn làm thay đổi tình hình. Bức màn dối trá bị xé toang. Những luận điệu lừa bịp, che giấu và xuyên tạc sự thật bị bóc trần làm cho nhân dân Mỹ dần dần ra khỏi cơn mê. Theo điều tra của báo *Lơ Phi-ga-rô*, người dân Mỹ bình thường nói: «Vụ án Cò-li (Calley) ở Sơn-mỹ đã làm chúng tôi mở mắt. Đối với chúng tôi, trước đây quân đội Mỹ là một cái chỉ còn thiếu đặt lên bệ nhà thờ».

Nhà trí thức Mỹ chân chính tự vấn lương tâm và thổ lộ tâm trạng qua những lời của giáo sư ngôn ngữ toán học Nô-am-chôm-xki:

« Khi người ta đợi mãi đến năm 1965, và đây là trường hợp của tôi, mới tham gia phong trào chống chiến tranh, thì người ta không có lý do gì để tự hào cả — Sự chống đối chiến tranh đó đã bộc lộ chậm tới 10 hoặc 15 năm. Đó là một trong những bài học mà tấn thảm kịch ở Việt-nam đã dạy cho chúng ta ».

Còn đây là một nhà chính trị (thượng nghị sĩ Mắc Ga-vơ) : « Tôi nghĩ rằng chúng ta đã học được một số bài học sâu sắc ở Việt-nam. Điều an ủi duy nhất mà tôi có thể tìm thấy ở cuộc chiến tranh bi thảm đó là hàng triệu người của đất nước này đã đi tới chỗ một sự thừa nhận mới về những giới hạn chế của quyền lực quân sự, là họ đã đi tới chỗ hiểu rằng ngay cả một nước rất hùng mạnh cũng không thể giải quyết được một vài vấn đề cơ bản của thế giới, và có những giới hạn cho cái có thể làm được, không phải chỉ bằng cách đơn thuần tích trữ ngày càng nhiều vũ khí. Tôi nghĩ rằng bài học thứ hai mà chúng ta học được là những sự đánh giá về quân sự là không đáng tin cậy ». Và đây là sự đánh giá của Đảng Cộng sản Mỹ qua lời phát biểu của đồng chí Tổng bí thư Gớt Hôn : « Để quốc Mỹ và nhân dân chúng tôi học được một sự thật về cuộc xâm lược (Việt-nam). Đó là một cuộc xâm lược hết sức tốn kém. Nó đòi hỏi rất nhiều tiền của và sinh mạng. Nó còn tốn kém về nhiều phương diện khác : phải trả giá đắt cho việc đóng vai trò tên sen đầm của chủ nghĩa đế quốc thế giới trong khi toàn thể nhân loại chống lại sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, phải trả giá đắt cho ý định muốn xây dựng một đế quốc trên phạm vi toàn thể giới trong khi sự so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế đã thay đổi.

Cái giá của chính sách đó là việc quân sự hóa chưa từng thấy của tất cả các mặt trong đời sống chúng tôi. Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng về lòng tin đối với đồng đô-la và khối lượng vàng chạy khỏi Pho kơ-nốc (Fort Knox). Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng của nền dân chủ tăng lên, là sự khủng hoảng của hệ thống thuế khóa, là giá cả tăng vùn vụt, là sự mở rộng thêm các vùng nghèo khổ, là tình trạng thêm trầm trọng trong các ghetto-tô người da đen, là sự khủng hoảng của các thành phố.

Nét đặc trưng của sự so sánh lực lượng trong thế giới tư bản hiện nay là ở nước Mỹ, thành lũy chính của nó, người ta thấy nảy nở nhiều nhân tố của những cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc ngày càng sâu sắc hơn. Đó là cái giá mà nước Mỹ phải trả cho vai trò là trung tâm phản động về quân sự, tài

chính và tư tưởng của một hệ thống thế giới đang ở vào trạng thái khủng hoảng và suy tàn » (16).

Với một số nhận xét nói trên, chúng ta thấy rõ ràng là sự thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã làm lung lay mạnh mẽ nền tảng những cơ cấu của xã hội Mỹ.

Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ đã phơi bày rõ ràng những sự rạn nứt, suy yếu, mâu thuẫn gay gắt của bản thân nó qua sự thất bại đó.

Tình trạng bế tắc của đế quốc Mỹ ở Việt-nam càng chứng minh : những quy luật của chiến tranh là điều hoàn toàn không thể đảo ngược được, dù Mỹ có lực lượng quân sự và kinh tế hùng hậu. Thắng lợi của chiến tranh tùy thuộc vào tính chất, mục đích của nó, vào sự chỉ đạo, vào tinh thần của quân đội và nhân dân. Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị nhân loại tiến bộ phỉ nhổ và lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương Mỹ thường xuyên rối loạn. Điều cần nhấn mạnh ở đây là thực tiễn cuộc chiến tranh chứng tỏ Việt-nam đã đánh giá đúng Mỹ.

Nắm vững những quy luật của chiến tranh nói chung và của chiến tranh cách mạng Việt-nam nói riêng, Đảng ta đã đề ra những đường lối quân sự và chính trị có tính khoa học chính xác dồn kẻ địch vào một cái thế thất bại không thể tránh khỏi. Từ chỗ đánh giá đúng lực lượng của đế quốc Mỹ và tin tưởng vững chắc vào lực lượng của chính bản thân mình, Việt-nam đã áp dụng xuất sắc chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và ngày càng mạnh mẽ.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sự thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt-nam có một ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Với tất cả tính khiếm tốn vốn có, dân tộc Việt-nam vẫn có thể tự hào là đang viết nên những trang sử mới vô cùng đẹp đẽ của dân tộc mình, cũng như của nhân loại cần lao, vì như Hồ Chủ tịch đã nói :

« Dân tộc Việt-nam ta đang tiến hành cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất trên thế giới. Trên đất nước ta đang diễn ra cuộc chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn » (17).

(Xem tiếp bìa 3)

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(Tiếp theo)

VĂN TẠO

III

GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TỪ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—65), chúng ta bước sang thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thời kỳ phát triển mới của giai cấp công nhân.

Gần đây, trước một số hiện tượng tiêu cực do ảnh hưởng của chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra trong giai cấp công nhân (như năng suất lao động tạm thời giảm sút...) đã có người hoài nghi về bước phát triển mới này của chúng ta.

Nhưng trong thực tế giai cấp công nhân ta vẫn tăng tiến không ngừng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Vì quá trình lịch sử đang tiếp diễn chưa kết thúc, nên chúng ta chưa có điều kiện nghiên cứu một cách toàn diện và có được kết luận đầy đủ về bước phát triển mới này. Tuy vậy, bằng vào những thắng lợi cơ bản đã đạt được, cũng như vào phương châm «vừa cải tạo thế giới, vừa tự cải tạo mình» của giai cấp công nhân», chúng ta có thể tin tưởng vào tương lai tất thắng của giai cấp.

Sau đây là những thắng lợi cơ bản đang đầy nhanh bước phát triển nhảy vọt mới của giai cấp công nhân.

Sau khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành, bước phát triển tất yếu của thời kỳ quá độ là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Ở miền Bắc nước ta, do trình độ sức sản xuất của ta còn thấp nên công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thực chất là làm cách mạng kỹ thuật (1). Cuộc cách mạng kỹ thuật mà chúng

ta đang tiến hành hiện nay «là một bước nhảy vọt cách mạng từ lao động thủ công lên lao động cơ khí hóa» (2).

Đó là bước tiến vọt của toàn bộ sức sản xuất xã hội, đồng thời cũng là bước phát triển nhảy vọt cả về số lượng lẫn chất lượng của giai cấp công nhân.

Về số lượng, quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sẽ đưa lại sự phân công xã hội mới, khiến số lượng nông dân ngày càng giảm, số lượng công nhân trong cả công và nông nghiệp ngày càng tăng, làm thay đổi toàn bộ cấu trúc xã hội Việt-nam.

Về chất lượng, quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sẽ nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tư tưởng, tác phong của giai cấp công nhân, đem lại một năng lực mới, oá về mặt lãnh đạo cũng như trong vai trò động lực. Việc áp dụng kỹ thuật cơ giới ngày càng phổ biến trong cả công lẫn nông nghiệp, khiến lao động thủ công nghiệp ngày càng giảm, lao động cơ giới ngày càng tăng. Công nhân không chỉ đóng vai trò chủ lực quân trong công nghiệp và thủ công nghiệp mà cả trong nông nghiệp cơ giới hóa. Qua cách mạng kỹ thuật, trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của đội ngũ công nhân viên chức, quản lý kinh tế, quản lý Đảng, Nhà nước và các đoàn thể cũng được nâng cao; vì lúc này, giai cấp công nhân không chỉ lãnh đạo tư tưởng, tổ chức mà còn phải đi sâu vào chỉ đạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ.

Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ

nghĩa cũng làm bộc lộ rõ những ưu nhược điểm của giai cấp công nhân. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho giai cấp công nhân tiến hành tự cải tạo một cách có hiệu quả.

Tuy vậy, khác các bước tiến vượt qua cách mạng quan hệ sản xuất trước đây, bước tiến vượt trong cách mạng kỹ thuật hiện nay đòi hỏi rất nhiều ở nỗ lực chủ quan của giai cấp công nhân. *Một là*, phải đẩy mạnh tích lũy ban đầu và tích lũy xã hội chủ nghĩa, để nhanh chóng hoàn thành việc trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. *Hai là*, phải tiến hành phân công lại lao động xã hội một cách hợp lý, đào tạo nhanh chóng cán bộ, công nhân kỹ thuật đảm bảo yêu cầu về nhân lực cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. *Ba là* phải tăng cường cải thiện đời sống cho công nhân và nhân dân lao động nói chung, đồng thời đẩy mạnh thi đua xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Từ Đại hội lần thứ III năm 1960, Đảng ta đã vạch ra một đường lối đúng đắn nhằm đẩy nhanh bước tiến vượt là: « phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, phải ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, phải lấy công nghiệp làm chủ đạo và nông nghiệp làm cơ sở để phát triển công nghiệp, phải kết hợp công nghiệp địa phương với công nghiệp trung ương... » (3). Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961–65) chúng ta đã « phần đầu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa » (4). Trong quá trình đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chúng ta vẫn kiên quyết tiến lên chủ nghĩa xã hội, bất chấp mọi khó khăn trở ngại, đảm bảo thắng lợi trên cả 2 mặt trận sản xuất và chiến đấu. Những thắng lợi đã đạt được trong giai đoạn vừa qua đang là những cơ sở thuận lợi đẩy nhanh bước tiến vượt của chúng ta hiện nay.

a) Về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Không những trong kế hoạch 5 năm đầu tiên mà cả trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, cơ sở công nghiệp quốc doanh của chúng ta vẫn không ngừng phát triển.

Số lượng xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh ở trung ương và địa phương tăng lên:

(Năm 1960 là 100) (5)

	1960	1965	1968	1969
Tổng số	100	112	127	131
Nhóm A	100	119	157	159
Nhóm B	100	105	98	108

Tình hình nhóm A tăng nhanh, từ chỗ xấp xỉ đến chỗ gần rưỡi nhóm B đã phản ánh rõ chất lượng cơ cấu công nghiệp hiện đại của nước ta, cũng như chất lượng đội ngũ công nhân ta.

Mặt khác, hiện nay giai cấp công nhân nhiều nước trên thế giới đang thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai – từ cơ giới hóa lên tự động hóa. Chúng ta cũng có thể tiếp thu những thành tựu khoa học. Kỹ thuật quốc tế đã đẩy nhanh việc trang bị cơ sở vật chất theo quy mô hiện đại bằng việc kết hợp cả hai quá trình cách mạng kỹ thuật: « Vừa phải phát triển tuần tự theo quy luật chuyển biến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, vừa có thể và cần phải phát triển nhảy vọt lên cơ giới hóa và tự động hóa, trước hết là cơ giới hóa ». (6). Vì vậy trình độ kỹ thuật của các xí nghiệp và chất lượng chuyên môn của công nhân ta được nâng cao lên một bước: Đến năm 1962, chúng ta đã có:

— 4 xí nghiệp có trình độ liên hiệp hóa sản xuất như:

- Xí nghiệp dệt Nam-dịnh.
- Xí nghiệp gang thép Thái-nguyên.
- Xí nghiệp than Hòa-gay.
- Xí nghiệp cá hộp Hạ-long.

— 28 xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền liên tục gồm các ngành điện, xi-măng, gỗ, diêm, xay xát gạo v.v...

— Gần 20 xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền gián đoạn.

Trong một số xí nghiệp chúng ta đã tranh thủ thực hiện tự động hóa từng phần như ở nhiều nhà máy điện, nhà máy suyp-pe phốt phát v.v...

Nếu xét chất lượng theo trình độ chuyên môn hóa sản xuất, chúng ta đã có 144 xí nghiệp sản xuất khối lượng lớn từ 1 đến 2 mặt hàng và 30 xí nghiệp sản xuất đơn chiếc từ 10 đến 40 sản phẩm.

Trong khu vực tiểu thủ công nghiệp, việc trang bị cơ sở vật chất đã đẩy nhanh quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Năm 1968, trong tổng số 2.090 hợp tác xã

tiểu công nghiệp và hợp tác xã thủ công nghiệp chúng ta đã có 911 hợp tác xã cao cấp; bình quân mỗi hợp tác xã có 78 người lao động. Với tổng số là 44 058 công nhân làm việc trong điều kiện nửa cơ giới hóa và cơ giới hóa.

Kết quả về năng suất lao động so với 1.179 hợp tác xã bậc thấp còn lại (bình quân mỗi hợp tác xã có 37 lao động, tức tổng số là 43.623 công nhân) chúng ta thấy, do có quy mô tổ chức và trang bị kỹ thuật cao, các hợp tác xã bậc cao đã đạt tổng giá trị sản lượng gấp hơn hai lần so với các hợp tác xã bậc thấp, mặc dầu tổng số công nhân ở hai khu vực gần xấp xỉ bằng nhau.

Hợp tác xã tiểu công nghiệp và Hợp tác xã thủ công nghiệp (7)	Tổng số lao động trong các HTX (người)	Giá trị tổng sản lượng (nghìn đồng)
Bậc cao	44.058	207.343,6
Bậc thấp	43.623	97.739,1

(8)

Các quá trình phát triển kể trên của cả công nghiệp và thủ công nghiệp đều diễn ra trong thời kỳ chúng ta đang phải đấu tranh chống chiến tranh phá hoại. Điều đó cho thấy quyết tâm trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng bắt chắp mọi hoàn cảnh khó khăn đang là nhân tố quan trọng hàng đầu đẩy mạnh quá trình tiến vọt hiện nay của giai cấp công nhân ta.

b) Nhân tố thứ hai đầy nhanh bước tiến vọt là sự phân công lại lao động xã hội dựa đến sự cấu thành một cách hợp lý đội ngũ công nhân trong bước đi ban đầu.

Bất cứ quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở một nước xã hội chủ nghĩa nào cũng đưa đến một sự phân công lại lao động xã hội. Một phần lớn lao động nông nghiệp được chuyển sang công nghiệp. Nhưng do điều kiện kinh tế, xã hội khác nhau, nên bước chuyển biến đó ở từng nước đều có những nét riêng biệt.

Trong tình hình nước ta, nếu chúng ta chỉ dựa vào sự phát triển công nghiệp trung ương thì không thể nhanh chóng tăng cường số lượng công nhân. Bởi vì việc tích lũy ban đầu và tích lũy xã hội chủ nghĩa (do tái sản xuất mở rộng) của ta còn rất có hạn. Chúng ta chưa thể phát triển nhanh chóng toàn bộ công nghiệp trung ương theo quy mô lớn. Hơn nữa những xí nghiệp trung ương được

xây dựng theo quy mô hiện đại với dây chuyền liên tục hoặc tự động hóa từng bộ phận thì chỉ cần sử dụng rất ít công nhân. Trong khi đó quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp lại đưa lại sức lao động thừa ngày càng nhiều ở nông thôn, đồng thời nó cũng đòi hỏi phát triển công nghiệp để trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp và cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Do đó con đường kết hợp phát triển công nghiệp trung ương với công nghiệp địa phương là rất phù hợp với bước đi ban đầu của chúng ta.

Phát triển công nghiệp địa phương chúng ta còn có thể khai thác được kinh nghiệm, phát huy được truyền thống xây dựng công nghiệp từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Ưu thế của công nghiệp địa phương là nó có thể kết hợp vận dụng được quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa với kinh tế thời chiến, đặc biệt là kinh tế chiến tranh nhân dân, lấy tự cấp, tự túc, tự cung, tự chế ở địa phương làm phương châm phát triển. Cho nên, ngay trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế trước năm 1960 Nhà nước ta đã quan tâm xây dựng công nghiệp địa phương nhằm phát triển giai cấp công nghiệp và phát triển giai cấp công nhân, đồng thời cũng là nhằm dự phòng cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa đế quốc có thể nổ ra (trong tình hình mà nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước hãy đang còn là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng cả nước ta).

Từ sau Đại hội III của Đảng, chúng ta đã đẩy mạnh quá trình phân công lao động theo phương hướng sản xuất mới, chuyển một phần lao động nông nghiệp sang công nghiệp, đem công nghiệp tác động vào nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, bao gồm cả công nghiệp trung ương với công nghiệp địa phương, khiến đội ngũ công nhân ta được tăng cường nhanh chóng (9). Số lượng công nhân, nhân viên sản xuất công nghiệp địa phương, từ chỗ bằng nửa số lượng công nhân, nhân viên sản xuất công nghiệp ở trung ương (năm 1960) tăng lên xấp xỉ bằng số lượng công nhân, nhân viên sản xuất công nghiệp ở trung ương (năm 1968, 1969).

Đó là nói riêng về công nghiệp. Nếu nhìn vào toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kể cả thương nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng kiến trúc, ngân hàng và các ngành phục vụ khác nhau như khoa học, giáo dục, y tế, văn nghệ, thể dục thể thao, quản lý Đảng, Nhà nước và các đoàn thể v.v... thì số lượng công nhân, viên chức bình quân trong danh sách nhà

nước ở địa phương từ chỗ thấp hơn, tiến tới chỗ vượt cao hơn ở trung ương (10).

Tất nhiên, sự phát triển này cũng mang theo một số nhược điểm (về chất lượng chuyên môn kỹ thuật, về tác phong tập quán của bộ phận nông dân mới gia nhập giai cấp công nhân...). Nhưng mặt tích cực của quá trình phát triển này vẫn là chủ yếu. Trong những năm qua, nó vừa đảm bảo thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại, vừa đảm bảo việc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh.

Về mặt xây dựng xã hội chủ nghĩa, nó góp phần giữ vững sự phát triển cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương, tạo nên sự gắn bó giữa nông thôn và thành thị, lấy công nghiệp phục vụ nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện sự phân công lại lao động một cách hợp lý theo hoàn cảnh của nước ta.

Về phục vụ đấu tranh chống chiến tranh phá hoại, nó đáp ứng được nhu cầu của kháng chiến nhờ sự kết hợp giữa tập trung và phân tán phát huy được khả năng tự cấp tự túc, tự lực cánh sinh của từng địa phương.

Số lượng công nhân tăng lên như vậy lại tạo điều kiện cho chất lượng giai cấp phát triển trong nhiều mặt.

Chúng ta có điều kiện nhân lực rộng rãi để đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật. Trong Đại hội 1960, Đảng đã đề ra một chỉ tiêu phát triển là « Trong 5 năm phải đào tạo 125.000 cán bộ chuyên môn cao cấp và trung cấp, tức là gấp 10 lần so với kế hoạch 3 năm... » (11). Chủ trương kết hợp phát triển công nghiệp trung ương với công nhân địa phương đã cho phép chúng ta tạo ra và thu hút hàng loạt cán bộ, công nhân kỹ thuật các cấp vào bộ máy Nhà nước. Đồng thời công nghiệp địa phương cũng thu hút được các cán bộ, công nhân kỹ thuật cũ rải rác ở các địa phương lao động trong các hợp tác xã sản xuất cá thể. Nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng năm 1954 về « Tình hình, nhiệm vụ, phương hướng, chính sách phát triển công nghiệp địa phương » đã nhấn mạnh « cần chú trọng bổ sung và đào tạo cán bộ cho các địa phương... Phải tăng cường cán bộ quản lý kinh tế và cán bộ kỹ thuật đồng thời phải rất chú trọng đào tạo thợ lành nghề. Phải hướng vào những ngành nghề quan trọng của địa phương mà đào tạo thợ... Riêng trong khu vực hợp tác xã, nhất là đối với những ngành thủ công mỹ nghệ, phải rất chú trọng

hồi dưỡng những thợ lành nghề nắm vững kỹ thuật cổ truyền, nhằm duy trì và phát triển những ngành nghề có truyền thống phục vụ nhu cầu của toàn quốc và xuất khẩu » (12).

Số cán bộ và công nhân kỹ thuật nhờ vậy tăng lên nhanh chóng.

(Năm 1965 là 100)

31-12-1965		31-1-1969
Tổng số cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ	100 →	148
Tổng số công nhân kỹ thuật	100 →	135

Trong quá trình phát triển đó số cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ ở địa phương tăng nhanh hơn ở trung ương.

31-12-1965		31-1-1969
Tổng số cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ ở T U	100 →	112
— Ở địa phương	100 →	282

(13)

Cán bộ và công nhân kỹ thuật địa phương tăng lên với tốc độ nhanh. Điều đó chứng tỏ đường lối của Đảng đã ảnh hưởng tích cực đến chất lượng giai cấp công nhân trong bước đi ban đầu.

Công nghiệp địa phương còn cho phép chúng ta tăng nhanh thành phần các dân tộc ít người vào hàng ngũ công nhân làm cho giai cấp công nhân phát triển được toàn diện hơn, khối liên minh công nông xã hội chủ nghĩa được vững chắc hơn. Nó tăng thành phần dân tộc cho giai cấp công nhân, cũng như ngược lại, tăng số lượng công nhân cho các dân tộc. Nếu trước kia thành phần dân tộc trong công nhân rất ít, thì đến 1969 (theo tài liệu điều tra 31-1-1969) số công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người đã có 11.712 người và số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ đã có 19.456 (14).

Quá trình chấp hành đường lối của Đại hội cùng thực tiễn sinh động của cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đấu tranh chống Mỹ, cứu nước đã cho phép Đảng ta cụ thể hóa đường lối phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu là: « Ưu tiên phát triển công nghiệp

nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương» (15) (Đại hội III mới nhấn mạnh là «kết hợp công nghiệp địa phương với công nghiệp trung ương»). Đường lối này còn tác động lâu dài đến phương hướng phân công lại lao động xã hội chủ nghĩa và phát triển giai cấp công nhân sau này. Nó đang là nhân tố quan trọng đẩy nhanh bước tiến vọt của giai cấp công nhân ta.

c) Nhân tố thứ ba đang đẩy mạnh bước phát triển nhảy vọt mới là việc cải thiện từng bước đời sống cho công nhân, kết hợp với việc động viên thi đua xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Biểu hiện tập trung nhất của việc hoàn thành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là ở năng suất lao động mới, cao hơn năng suất lao động của chủ nghĩa tư bản. Nó quyết định vấn đề ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Để có năng suất lao động mới đó, chúng ta không chỉ tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tiến hành phân công lại lao động, mà còn phải chăm lo cải thiện đời sống cho công nhân và đẩy mạnh thi đua xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân ta, vừa xuất phát từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, vừa xuất phát từ đặc điểm tình hình nước ta, đã đặt vấn đề cải thiện đời sống cho quần chúng thành một trong hai nhiệm vụ cơ bản của bước đi ban đầu. Ngay từ thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế, Nhà nước đã quan tâm cải thiện đời sống cho công nhân. Tiền lương danh nghĩa bình quân của công nhân viên chức năm 1957 tăng lên 36,8% so với năm 1955. Năm 1958 Nhà nước lại cải tiến thêm một bước chế độ tiền lương và tăng lương cho công nhân viên chức. Tiền lương danh nghĩa bình quân năm 1959 tăng hơn năm 1955 là 53,3%, tiền lương thực tế tăng 33,4%(16).

Trên cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, đời sống được cải thiện, tư tưởng được bồi dưỡng qua cuộc cách mạng quan hệ sản xuất nên năng suất lao động bình quân tăng cao không ngừng.

Lấy năng suất lao động trong công nghiệp quốc doanh làm tiêu biểu.

(Xem biểu mẫu bên)

Năm 1960, Nhà nước lại tăng lương cho công nhân viên chức lên 12,4% trên cơ sở tiền lương bình quân năm 1959 để hoàn thành nhiệm vụ tăng lương 25% trong kế hoạch Nhà nước 3 năm (1958—60) (18).

Trong kế hoạch 5 năm đầu tiên (1961—65) Nhà nước tiếp tục cải thiện đời sống cho nhân dân lao động, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của gia đình công nhân viên chức từ 21,42 đồng năm 1960, lên 22,11 đồng năm 1964. Mức tăng tuy không cao nhưng nó có ý nghĩa lớn, vì tăng trên cơ sở lương bình quân đã nâng lên 25% thời kỳ 1958—1960.

Đồng thời phúc lợi vật chất công cộng cũng được tăng lên, như nghị quyết Trung ương lần thứ tám về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961—65) đã nhấn mạnh: «Đời sống của nhân dân lao động được cải thiện từng bước. Trong 5 năm qua, thu nhập thực tế của công nhân, viên chức, cán bộ vẫn có tăng, nhờ đã thi hành nhiều biện pháp: cải tiến chế độ tiền lương và tăng lương, giải quyết việc làm cho người trong gia đình, bảo đảm cung cấp lương thực, một phần các loại thực phẩm, vải mặc, và cố gắng xây dựng nhà ở, nâng cao phúc lợi xã hội» (19).

Đời sống văn hóa cũng có nhiều tiến bộ; năm 1962, cứ một vạn dân có 15 sinh viên Đại học, 30 học sinh chuyên nghiệp trung cấp, gần 2 400 học sinh phổ thông và học viên bổ túc văn hóa (20). Số trường Đại học, từ 9 trường năm học 1959—60 tăng lên 26 trường năm 1965—66. Số trường trung học từ 55 trường năm 1959—60 tăng lên 162 trường năm 1965—66 (21). Những cơ sở giáo dục này đã tạo nên nguồn bổ sung ngày càng lớn về số lượng và chất lượng cho giai cấp công nhân.

Nhưng trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chúng ta vừa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thống nhất đất nước, nếu chỉ nhấn mạnh đến mặt cải thiện đời sống thì chưa đủ. Để vượt được những khó khăn hiện nay, giai cấp công nhân ta đã phát huy truyền thống «Lấy tinh thần mà

(Năm 1955 là 100)

	Năng suất toàn thể công nhân viên chức	Năng suất của công nhân
1956	248,8	254,4
1957	268,1	292,5
1958	365,6	391,6
1959	418,2	479,1

(17)

chiến thắng vật chất» như Hồ Chủ tịch đã đề ra từ hồi kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong xây dựng xã hội chủ nghĩa, chúng ta vẫn coi trọng yếu tố xây dựng con người: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có con người xã hội chủ nghĩa » (22). Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của chúng ta trong 17 năm qua đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa anh hùng mới phát triển và cho con người mới xã hội chủ nghĩa xuất hiện ngày càng phổ biến.

Đặc biệt là từ năm 1960 trở đi, sau khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành, phong trào thi đua đã có sự chuyển biến về chất. Nó mang một nội dung thi đua tập thể sâu sắc. Trước kia mới có phong trào thi đua tập thể rộng rãi trong khu vực kinh tế quốc doanh và trong những tập thể chiến đấu. Từ sau Đại hội lần thứ III của Đảng, một phong trào thi đua tập thể toàn dân và toàn diện được phát động mà trọng tâm là xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa trên khắp các lãnh vực cách mạng. Những tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa ra đời không chỉ trong công nghiệp quốc doanh mà trong cả nông nghiệp công tư hợp doanh, trong hợp tác xã thủ công nghiệp, trong giao dục, khoa học, kỹ thuật v.v...

Trong Đại hội thi đua 1962 Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh đến chất lượng mới của phong trào thi đua. Người nói: « Một điều đáng nêu lên là trong phong trào thi đua đã từng người tiến dần lên tập thể » (23). Đại hội đã tuyên dương 83 tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa, 56 đơn vị tiên tiến xuất sắc nhất và 128 đơn vị tiên tiến. Trong phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm đã có hơn 10.000 tổ và đội tiên tiến và 583 tổ và đội ghi tên thi đua để giành danh hiệu tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa. Phong trào thi đua đã nhằm mục tiêu cải tiến kỹ thuật tăng năng suất lao động. Các hội thao diễn kỹ thuật được tổ chức, mà công nhân nhà máy Duyên-hải đã đóng vai trò là cờ đầu (24). Trong phong trào « Học tập Duyên-hải, thi đua với Duyên-hải » đã có hơn 500 xí nghiệp công trường, đoàn thám dò địa chất tham gia, phát

huy được 75.000 sáng kiến, có sáng kiến làm tăng năng suất lên 39 lần, vượt hơn 10 vạn chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Trong ngành nông trường, tổ lao động nông trường của anh hùng Nguyễn Văn Lang, tổ « đầu dân phi nhanh, vượt trước » đã sinh ra từ trong cao trào thi đua của 6.000 tổ sản xuất trong các nông trường quốc doanh miền Bắc.

Trong tiểu thủ công nghiệp, công nhân hợp tác xã thủ công nghiệp Thành-công, tuy là một cơ sở kinh tế nửa xã hội chủ nghĩa nhưng đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm, phát huy sáng kiến hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật phục vụ đắc lực cho công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Thi đua với hợp tác xã Thành-công hơn 8.000 hợp tác xã thủ công miền Bắc đã phát huy được 56.000 sáng kiến cải tiến kỹ thuật tăng năng suất lao động.

Nhờ thi đua phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật trên cơ sở quan hệ sản xuất mới và do đời sống công nhân được cải thiện nên năng suất lao động công nghiệp tăng lên.

Chỉ số năng suất lao động bình quân một nhân viên sản xuất trong công nghiệp Trung ương phân theo 13 ngành công nghiệp:

1960	1964	1965
100	132,4	137,5

(25)

Từ tháng 4-1965, đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân lại được phát huy trên cả hai mặt trận chiến đấu và sản xuất. Chiến tranh phá hoại đã gây nên những trở ngại cho việc tăng năng suất như sản xuất phân tán, thời gian lao động không liên tục và tập trung, điều kiện lao động khó khăn, đời sống đắt đỏ nên năng suất lao động năm 1966, 1967 có tạm thời giảm sút.

Chỉ số năng suất lao động bình quân một nhân viên sản xuất trong công nghiệp trung ương:

1960 = 100					1964 = 100			
1964 132,4	65 137,5	66 130,1	67 93,4	68 96,8	1965 113,9	66 98,3	67 70,5	68 73,1

(26)

Năm 1968 chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ bắt đầu chấm dứt thì năng suất lao động lại bắt đầu tăng. Điều đó chứng tỏ khó khăn khách quan tác động đến sự giảm sút năng suất lao động chứ không phải do chất lượng giai cấp công nhân giảm sút.

Trái lại chính trong tình trạng vừa đảm bảo sản xuất vừa đảm bảo chiến thắng mà công nhân ta đã lập nên những kỳ tích anh hùng. Tiêu biểu như tập thể nhà máy 4-4, qua gần 200 trận địch đánh phá ác liệt, công nhân vẫn kiên quyết bám lấy xí nghiệp, bảo đảm sản xuất liên tục với tinh thần *« quyết bám máy không rời trận địa sản xuất »* với khẩu hiệu nâng cao kỹ thuật *« giỏi một nghề, biết nhiều nghề »* để có thể *« một người làm việc bằng hai, dễ dãi đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt »*. Tập thể công nhân giao thông vận tải thi đua với khẩu hiệu : *« Địch phá ta lại sửa ta đi ; Địch phá một ta làm gấp 5, gấp 10 » ; « địch phá ta cứ đi » ..*

Phong trào thi đua vừa chiến đấu vừa sản

xuất đã đúc nên những mẫu người mới xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh làm đầu tàu cho bước tiến vọt mới của giai cấp công nhân (27). Từ sau khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ chấm dứt, nhà nước ta, một mặt chăm lo hàn gắn những vết thương chiến tranh, đặc biệt là chú trọng cải thiện đời sống cho công nhân viên chức ; một mặt phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong tình hình mới, hướng công nhân vào thực hiện ba cuộc cách mạng, mà cách mạng kỹ thuật là then chốt. Phong trào *« Luyện tay nghề, thi thợ giỏi »* trong năm nay đang nhằm tạo nên những năng suất lao động cao, trên cơ sở kỹ thuật, thiết bị vừa được phục hồi phát triển và trang bị mới sau chiến tranh.

Hiện nay thi đua xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa kết hợp với việc cải thiện bước đầu đời sống của công nhân, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và cải tiến công tác quản lý kinh tế, phân công lại lao động xã hội, đang đẩy nhanh bước tiến vọt của chúng ta.

IV

NHỮNG ĐIỀU HỢP LÝ VÀ CHƯA HỢP LÝ TRONG CẤU TRÚC GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Trong 17 năm qua, đội ngũ công nhân ta phát triển một cách lành mạnh, hợp quy luật. Kết cấu của nó có nhiều mặt hợp lý. Chỗ còn cần được chú ý xem xét là tỷ lệ giữa khu vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất. Ở đây sự phân bố sức lao động còn có điều chưa hợp lý.

Thông thường thì trong cấu trúc giai cấp công nhân, tỷ lệ giữa số lượng công nhân, viên chức khu vực sản xuất vật chất so với khu vực không sản xuất vật chất càng cao là biểu hiện của cơ cấu kỹ thuật phát triển lành mạnh. Cố nhiên chúng ta phải loại trừ trường hợp là một số nước kinh tế tiền tiến hiện nay, do sự áp dụng rộng rãi tự động hóa và điều khiển học vào sản xuất, nên tỷ lệ giữa hai khu vực này có thể xấp xỉ ngang nhau.

Ở Việt-nam ta tỷ lệ giữa khu vực sản xuất vật chất với khu vực không sản xuất vật chất

còn quá thấp. Đó là điều không tránh khỏi trong bước đi ban đầu. Nhưng chúng ta phải thấy đây là một nhược điểm trong quá trình phát triển, cần nhanh chóng khắc phục.

Nhược điểm này có nguyên nhân lịch sử của nó.

Trước ngày tiếp quản toàn miền Bắc, bộ máy quản lý nhà nước của chúng ta đã phát triển trong vùng giải phóng, và có một bộ phận không lớn quản lý vùng chưa giải phóng. Sau ngày tiếp quản toàn bộ miền Bắc, bộ máy nhà nước ta phải được kiện toàn từ trung ương đến địa phương. Chúng ta lại tiếp thu cả những công nhân viên chức trong bộ máy chính quyền địch tự nguyện ở lại cộng tác với chính quyền cách mạng. Do đó lúc đầu khu vực không sản xuất vật chất lớn lên một cách tất yếu. Thậm chí năm đầu tiên cao hơn khu vực sản xuất vật chất rồi tỷ lệ thấp dần so với khu vực sản xuất :

	1955	1956	1957
Tổng số công nhân viên chức Nhà nước	168.250	226.150	247.730
Khu vực sản xuất vật chất	70.700	124.930	139.510
Khu vực không sản xuất vật chất	97.550	101.220	108.220
Trong đó : Hành chính sự nghiệp	94.610	97.950	103.130

(28)

Sang thời kỳ cải tạo kinh tế, do điều kiện khách quan cho phép, Nhà nước đã chủ động đẩy mạnh phát triển khu vực sản xuất vật chất đồng thời hạn chế phát triển khu vực không sản xuất vật chất. Do đó khu vực này tăng rất ít và tỷ lệ giữa khu vực sản xuất vật chất với khu vực không sản xuất vật chất ngày càng cao lên: (Số lượng tính theo 1.000).

	1957	1958	1959	1960
Số lượng công nhân viên chức trung bình của Nhà nước	259,1	274,2	350,6	477,4
Khu vực sản xuất vật chất	139,7	155,8	232,5	315,4
Khu vực không sản xuất vật chất	119,1	118,4	118,1	132,0

(29)

Đồng thời các cơ quan Nhà nước đã tích cực điều chỉnh lao động và tinh giản biên chế: Sau khi khôi phục được một số xí nghiệp và hệ thống giao thông, một số công trường được giải thể để đưa nhân lực về sản xuất nông nghiệp. Do đó tổng số lao động toàn miền Bắc kể cả trong và ngoài biên chế (hợp đồng, tạm tuyển, công nhật v.v...) giảm dần:

	1955	1956	1957
Tổng số lao động	436.000	366.430	334 181

(30)

Về điều chỉnh biên chế, trong năm 1958 Chính phủ đã điều động 3.827 cán bộ, công nhân, nhân viên công tác ở các ngành trung ương đến các xí nghiệp, công trường, nông trường, trường học, cửa hàng v.v... và 1.343 cán bộ huyện công tác ở các ngành trung ương về công tác ở các địa phương (31).

Về tinh giản biên chế, đến năm 1959 giảm được 5 000 người so với năm 1957:

	1957	1958	1959
Số lượng công nhân viên chức hành chính sự nghiệp (tính theo 1.000)	111,4	110,7	109,4

(32)

Những cố gắng kể trên thể hiện tính chủ động của Nhà nước vô sản trong việc xây dựng một cấu trúc giai cấp hợp lý.

Nhưng từ 1960 trở đi khu vực không sản xuất vật chất lại tiếp tục tăng lên và tăng nhanh. Năm 1968 tăng gấp 3 lần năm 1960, và

khu vực không sản xuất vật chất vẫn bằng gần 1/2 khu vực sản xuất vật chất (33).

Đây không thể xem là một hiện tượng không lành mạnh trong cấu trúc giai cấp công nhân Bởi vì sự phát triển đó có mặt hợp lý, hợp yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta, mặc dầu còn có mặt chưa hợp lý, mặt khó khăn trong phát triển mà chúng ta cần phải khắc phục.

Mặt hợp lý là ở chỗ, đất nước ta, dân tộc ta sau hơn 100 năm bị thực dân đô hộ lại phải trải qua 9 năm chiến tranh tàn phá, chúng ta chưa thể có ngay một lực lượng sản xuất phát triển với số lượng công nhân sản xuất vật chất cao. Nhưng do yêu cầu của thời đại mới đòi hỏi và do điều kiện xã hội mới cho phép, chúng ta lại có thể và cần phải nhanh chóng xây dựng một đội ngũ công nhân viên chức đông đảo làm công tác giáo dục, khoa học, văn nghệ, y tế, thể dục, thể thao, nhằm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng con người mới Việt-nam, con người có tư tưởng tiên tiến, có trình độ văn hóa, khoa học cao, có sức khỏe dồi dào, có tinh cảm trong sáng, lành mạnh.

Nói về yêu cầu thời đại, hiện nay khoa học kỹ thuật đang đóng vai trò quan trọng trong sản xuất, trong việc tăng năng suất lao động.

Theo kinh nghiệm — ở Liên-xô, trong mức tăng của năng suất lao động thì 60% là do cải tiến kỹ thuật, 20% là do hợp lý hóa sản xuất và 20% nữa là do nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật. Có nhà khoa học Liên-xô cho rằng một viện nghiên cứu khoa học dùng từ 500 tới 1.000 người lao động khoa học ngang giá với một xí nghiệp sản xuất giá trị từ 25 tới 50 triệu rúp mỗi năm. Một người lao động khoa học trung bình cho phép tăng lên về sản xuất chừng 5 vạn rúp một năm. Vì vậy những dự trù về khoa học của Nhà nước Liên-xô đã tăng 6 lần trong 10 năm. Hiện nay ở Liên-xô đã có 4.000 viện nghiên cứu khoa học. Từ 1917 đến 1944 con số cộng tác viên nghiên cứu khoa học tăng tới 6 lần, từ 59.300 lên 356.300.

Kết quả của phát triển khoa học, kỹ thuật trong sản xuất không những tác động đến năng suất lao động mà còn làm thay đổi cấu trúc giai cấp công nhân, tăng cường đội ngũ lao động trí óc, giảm nhẹ đội ngũ lao động chân tay.

Ở Liên-xô hiện nay, tuy số người lao động gắn liền với tự động hóa toàn thể, trong sản xuất mới có 0,89% tổng số những người lao động. Nhưng mỗi năm sự tự động hóa, tự bản thân nó đã giải phóng được trung bình từ 8 vạn đến 80 vạn người.

Cũng cần tham khảo tình hình các nước tư bản chủ nghĩa. Ở Mỹ do kỹ thuật phát triển, năng suất lao động tăng, nên số công nhân cần thiết giảm dần (vì máy thay cho người). Cụ thể:

Năm	Chỉ số sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến	Số công nhân làm việc (triệu người)
	(1917-1949 = 100)	
1953	139	17,2
1959	158	16,2

Trong khi số công nhân làm việc giảm đi 1 triệu người tức giảm 6% thì sản xuất vẫn tăng 14%. Kết quả của việc tăng năng suất lao động là sự phân phối sức lao động theo ngành đã thay đổi rất nhiều. Số người sản xuất vật chất đã không đông hơn nhiều lắm so với số người làm việc trong các ngành không sản xuất.

Sự phân phối sức lao động ở Mỹ năm 1959 (tính theo triệu người):

Trong các ngành sản xuất giá trị mới	Trong các ngành không sản xuất giá trị mới
Công nghiệp chế biến 16,2	Thương nghiệp 11,4
Công nghiệp khai khoáng 6,7	Tài chính 2,4
Ngành xây dựng bao thầu 2,8	Các ngành phục vụ 6,5
Nông nghiệp 5,8	Các cơ quan quản lý địa phương và liên bang 8,1
Vận tải, thiết bị công cộng thành phố 3,9	
Tổng cộng 29,4	Tổng cộng 28,4

(34)

Đề có một trình độ khoa học kỹ thuật cao, công nhân, nông dân, trí thức phải được nâng cao không ngừng trình độ văn hóa.

Ở Liên-xô, năm 1939 mới có 1,8% nông trường viên có trình độ trung học, đại học. Năm 1965 đã có tới 30,5%. Trong công nhân,

năm 1966 có tới hơn 1/2 là có trình độ trung học, đại học (35).

Ở chúng ta, trình độ văn hóa khoa học kỹ thuật của công nhân còn quá thấp. Tới năm 1968, «con số công nhân có trình độ văn hóa cấp I còn chiếm tới trên 60%» (36). Trình độ văn hóa kỹ thuật của số cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật cũng còn rất hạn chế. Tính đến tháng 1-1969, tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ mới chiếm 28,5% tổng số công nhân viên chức, trong đó công nhân kỹ thuật ở địa phương chỉ bằng hơn 1/2 của trung ương (37).

Trong điều kiện xã hội ta hiện nay, Nhà nước vô sản một mặt có thể chủ động phân bổ sức lao động, chủ động phân phối sản phẩm lao động, tăng cường những khu vực lao động cần thiết trong đó có cả ngành khoa học giáo dục. Mặt khác lại có thể đẩy mạnh việc tiếp thu văn hóa khoa học kỹ thuật tiên tiến của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của thế giới bên ngoài trên cơ sở trao đổi bình đẳng, hai bên đều có lợi. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã chủ động đẩy mạnh sự phát triển đội ngũ công nhân viên chức một cách hợp lý, đưa sự nghiệp khoa học, giáo dục, văn nghệ, thể dục thể thao, y tế tăng lên nhanh chóng.

(Xem biểu mẫu cuối trang)

Công nhân viên chức phục vụ khoa học cũng tăng lên rất nhanh: năm 1960 lấy chỉ số là 100 thì năm 1965 là 303, 1966 là 377, 1967 là 490 và 1968 là 524.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại, những sự nghiệp trên không những không giảm đi mà lại tăng lên. Đó là biểu hiện của *tinh ưu việt* của chế độ xã hội ta, đồng thời cũng biểu hiện tính tự giác, sáng tạo của giai cấp công nhân ta trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy hiện nay số lượng công nhân viên chức làm công tác khoa học của ta so với tổng số công nhân viên chức cũng như so với dân số còn quá thấp; hiệu quả kinh tế của công tác nghiên cứu khoa học (thể hiện trong việc tăng năng suất lao động xã hội) chưa cao. Chất lượng nghiên cứu khoa học

Số lượng công nhân viên chức (tính theo 1 000)	1960	64	65	66	67	68
Y tế, thể dục, thể thao	9,3	18,2	21,7	24,3	28,3	
Giáo dục, văn nghệ	33,0	59,1	74,1	82,6	94,7	1

(38)

cũng một phần phụ thuộc vào chất lượng đào tạo của ngành giáo dục. Yêu cầu đầy mạnh sản xuất hiện nay đang đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công nhân khoa học, giáo dục ta phát triển nhanh, nhiều, nhất là về mặt chất lượng.

Điều còn chưa hợp lý thể hiện ở hai điểm:

Một là số lượng công nhân viên chức khu vực sản xuất vật chất còn quá thấp, năm 1968 mới bằng khoảng 2/3 tổng số công nhân viên chức Nhà nước nói chung, trong khi đó số lượng công nhân viên chức không sản xuất vật chất vẫn chiếm khoảng 1/3. Nhưng căn cứ vào tình hình mà trên đã phân tích, chúng ta chỉ có thể giải quyết cơ bản điều bất hợp lý này bằng cách tăng nhanh số lượng công nhân viên chức khu vực sản xuất vật chất. Còn số lượng công nhân viên chức khu vực không sản xuất vật chất thì chỉ là giữ mức phát triển chậm chứ không có thể giảm. Bởi vì các ngành khoa học, giáo dục, văn hóa v.v... vẫn phải tiếp tục tăng lên theo nhu cầu phát triển của xã hội ta. Chúng ta đang cần phát huy hiệu quả của nghiên cứu khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tăng đội ngũ này một cách hợp lý trong khu vực sản xuất vật chất trực tiếp nhằm đưa khoa học vào công nhân, đưa công nhân vào đội ngũ khoa học.

Hai là trong một vài bộ phận của khu vực không sản xuất vật chất còn có sự phình ra một cách không cần thiết do hậu quả của chiến tranh phá hoại gây: đặc biệt là ở bộ phận quản lý Nhà nước và đoàn thể. Bộ phận này năm 1969 tăng lên gấp đôi so với năm 1960 và chiếm gần 1/10 tổng số công nhân viên chức. Cần phải thấy đây là một đội ngũ cốt cán nhất trong giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa. Chức năng quản lý

Nhà nước và các đoàn thể của nó có tác dụng quyết định đến sự thành công của toàn bộ cuộc cách mạng. Vì vậy không coi đội ngũ này trong thành phần giai cấp công nhân là một điều phi lý.

Tuy vậy hơn bộ phận nào hết, ở bộ phận này, nếu tăng chất lượng thì có thể giảm số lượng đi một cách tương đối. Trong tình hình nước ta, do yêu cầu của cách mạng nên ngay từ những ngày đầu xây dựng nhà nước vô sản, bộ máy quản lý này đã phát triển đủ để bảo đảm cho các guồng máy chạy đều. Nó không có tái sản xuất mở rộng nên sự tăng thường xuyên về số lượng là không cần thiết. Điều quan trọng là tăng chất lượng chuyên môn và trình độ quản lý, kết hợp với điều chỉnh, tinh giảm biên chế, chúng ta cần bám sát lấy hiệu suất lao động, hiệu quả kinh tế chứ không chỉ nhìn vào hình thức như tuổi tác, hoàn cảnh riêng, nguyện vọng v.v...

Kinh nghiệm ở Liên-xô đã có tình trạng cho về hưu hàng loạt rồi lại phải tuyển dụng lại.

Khoảng năm 1950 Chính phủ Liên-xô cho về hưu hàng loạt, cả người còn sức lao động. Năm 1959 ở Liên-xô có tới 2 triệu 8 nam và 3 triệu 1 nữ sống về trợ cấp hưu bổng. Tỷ lệ về hưu cao thuộc những nơi nào điều kiện về hưu tốt và sức lao động thiếu. Như ở vùng Kam-cha-ka, Xa-kha-lin, những người về hưu còn làm thêm được tới 50% lương hưu. Ở khu Ma-đa-gan 73,9% số người về hưu đi làm thêm, trong khi đó ở Mát-sco-va chỉ có 21,6%, ở Lê-nin-gơ-rát có 19,1%. Đến cuối tháng 1-1964 Chính phủ phải ra nghị định tuyển những người về hưu còn sức lao động trở lại làm việc trong biên chế nhà nước (39).

KẾT LUẬN

QUA thực tế trong nước và tham khảo kinh nghiệm nước ngoài kể cả nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa chúng ta thấy việc phát triển số lượng, chất lượng giai cấp công nhân là kết quả của sự vận động của những quy luật kinh tế khách quan nhất định.

Điều khác nhau giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là trong chủ nghĩa tư bản, quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa đưa đến sự phát triển tự phát về số lượng giai cấp công nhân. Khủng hoảng kinh tế đi đôi với nạn thất nghiệp là kết quả tất yếu của quy luật kinh tế đó. Còn trong cách mạng xã hội chủ

nghĩa, chúng ta xây dựng một cách tự giác, chủ động, có kế hoạch. Cho nên sự phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng đều theo những bước đi vững chắc.

Ở nước ta, cho đến nay tổng số công nhân ta còn chiếm tỷ lệ thấp so với dân số. Nhưng số lượng đó chỉ ngày một tăng tiến và tăng ngày càng nhanh phù hợp với quá trình mở rộng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Do chủ động, tự giác và có kế hoạch nên trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại, có nơi sản xuất phải tạm ngừng nhưng đội ngũ công nhân ta vẫn được giữ vững. Như ở khu gang

thép Thái-nguyên, có thời gian địch đánh phá ác liệt, sản xuất phải tạm ngừng, nhưng nhà nước ta vẫn cố gắng duy trì đội ngũ công nhân chuyên hướng sản xuất, bảo đảm đời sống, bồi dưỡng kỹ thuật, văn hóa để giữ vốn cho ngành công nghiệp luyện kim sau này.

Tất cả quá trình vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các quy luật kinh tế để xây dựng chủ nghĩa xã hội đồng thời phát triển giai cấp công nhân trong 17 năm qua, tự bản thân nó đã nói lên *chất lượng cao của giai cấp công nhân ta cả về mặt lãnh đạo cũng như về vai trò quân chủ lực.*

Với tư cách là giai cấp lãnh đạo, giai cấp công nhân ta đã vận dụng lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học vào hoàn cảnh Việt-nam, chỉ đạo thành công cả hai nhiệm vụ cách mạng là xây dựng chủ nghĩa xã hội và

chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chi viện đắc lực cho miền Nam.

Với tư cách là chủ lực quân, giai cấp công nhân ta đã đóng vai trò chủ chốt trong cuộc đấu tranh trước đoạt chủ nghĩa tư bản thực dân, chủ nghĩa tư bản đầu tọc, cải tạo quan hệ sản xuất xã hội, đưa đến sự hình thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và tiếp tục đẩy nhanh bước tiến vọt trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay nhân dân thế giới đang khâm phục những cái kỳ diệu vừa xảy ra trên đất nước Việt-nam ta. Anh em bè bạn chúng ta cũng đang chờ đợi những cái kỳ diệu mới của chúng ta trên lĩnh vực xây dựng cuộc sống xã hội chủ nghĩa ở một đất nước vốn là nghèo nàn lạc hậu. Điều này một phần cũng do bước tiến vọt hiện nay của giai cấp công nhân ta quyết định.

Tháng 10-1971

CHỮ THÍCH

(1) Lê Duẩn — *Một số vấn đề cơ bản về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa*, Sự thật 1962, trang 6.

(2) — như trên — trang 8.

(3) Lê Duẩn — *Dưới là cờ vẻ vang của Đảng...* đã dẫn, trang 84

(4) Nghị quyết Trung ương lần thứ 8. Sự thật 1963 trang 19.

(5) Tính theo thống kê « 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa » đã dẫn, trang 243.

(6) Lê Duẩn — *Dưới là cờ vẻ vang của Đảng...* đã dẫn, trang 77.

(7) Thiếu các tỉnh: Ninh-bình, Hà-lĩnh, Tuyên-quang, Sơn-la, Lai-châu, Vĩnh-lĩnh.

(8) *Thống kê 1963*, đã dẫn, trang 229.

(9) Xem thống kê « 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa » đã dẫn, trang 251.

(10) Xem thống kê năm 1968, đã dẫn, trang 59.

(11) *Văn kiện Đảng, tập I*. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1960, trang 87.

(12) « Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng về tình hình nhiệm vụ, phương hướng chính sách phát triển công nghiệp địa phương ». Sự thật 1964, trang 18—11.

(13) Tính theo thống kê 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã dẫn, trang 257.

(14) Thống kê 1968, đã dẫn trang 62 (còn thiếu một số tỉnh như Quảng-bình, Sơn-la...).

(15) Lê Duẩn — *Dưới là cờ vẻ vang của Đảng*, đã dẫn trang 84.

(16) Thống kê « 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa », đã dẫn trang 206.

(17) Thống kê « 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa », đã dẫn, trang 169.

(18) Thống kê « 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa » đã dẫn, trang 169.

(19) *Nghị quyết của hội nghị Trung ương lần thứ 8*. Sự thật 1963, trang 8—9.

(20) *Thống kê 1968*, đã dẫn, trang 445.

(21) *Thống kê 1968*, đã dẫn, trang 445.

(22) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Tập V. Sự thật 1962, trang 6.

(23) Hồ Chủ tịch « Diễn văn khai mạc Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua 1962 ».

(24) Trong hội thao diễn kỹ thuật công nhân Duyên-hải đã thực hiện « người người thao diễn, ngành ngành thao diễn, đứng máy nào thao diễn máy ấy, dùng dụng cụ nào thao diễn dụng cụ ấy, sản xuất hàng nào thao diễn mặt hàng ấy »... Mọi người đã góp phần lập nên thành tích tập thể. Qua phong trào thi đua 250 sáng kiến được nảy nở, 623 chỉ tiêu đã đạt được vượt mức. Sản xuất tăng, giá thành hạ, đời sống được cải thiện.

(25) Tính theo thống kê 1968, đã dẫn, tr. 240.

(26)

— nt —

(Xem tiếp bìa 3)

TUYÊN BỐ

CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

về việc đế quốc Mỹ đánh phá hệ thống đê điều ở miền Bắc Việt-nam
(nhân « Ngày đê điều » 28-8-1972)

THẤT bại trong chính sách « Việt-nam hóa chiến tranh », chính quyền Nich-xon từ mấy tháng nay điên cuồng leo thang chiến tranh chống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Trên bước đường cùng ở Việt-nam, đế quốc Mỹ xâm lược dã và đang đánh phá hệ thống đê điều nhằm gây ra nạn lụt lớn, làm thiệt hại nghiêm trọng về người và của và phá hủy nhiều công trình văn hóa và di tích lịch sử do nền văn minh sông Hồng rực rỡ sáng tạo nên.

Bản thân đê điều là thành quả của nhân dân Việt-nam trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, là biểu hiện của một sức mạnh và một nền văn minh lâu đời. Chính Gió-dép Bớt-linh-gơ, nhà sử học Mỹ cũng đã phải thừa nhận rằng: « Từ miền châu thổ đất thấp này, do bàn tay của người nông dân Việt-nam, những con đê đã nổi lên như một bài ca ca ngợi sự vinh quang con người còn phần chấn lòng người hơn cả tiếng hát của những kim tự tháp dọc sông Nin : đó là những thành lũy thật sự của văn minh, nếu quả xưa nay có cái gì đáng gọi là như thế ».

Trải qua kinh nghiệm lịch sử, nhân dân Việt-nam xem nạn nước là tai họa hàng đầu trong các tai họa : « thủy, hỏa, đạo, tặc ». Vì vậy mà đê điều đã được nhân dân Việt-nam kiên trì xây dựng từ hàng nghìn năm nay. Hệ thống đê điều đó thu hút không biết bao nhiêu công sức của con người, hiện nay dài tới 4.000 ki-lô-mét, gấp rưỡi Vạn lý trường thành. Đó là một công trình vĩ đại không thua kém bất kỳ một công trình vĩ đại nào của nhân loại.

Đê chiến thắng lũ lụt, bảo vệ mùa màng và cuộc sống, bảo vệ những thành tựu văn minh bốn mươi thế kỷ, nhân dân Việt-nam đã từ thế hệ này qua thế hệ khác không ngừng giữ gìn, tu bổ và củng cố thêm hệ thống đê điều đó. Bề lũ Nich-xon, thực hiện một âm mưu nham hiểm đánh phá đê điều nhằm gây đói kém, chết chóc cho hàng triệu con người lao động chỉ biết chăm lo sản xuất để bảo đảm một cuộc sống ấm no trong độc lập, tự do, thống nhất và hòa bình, là phạm điều trái với đạo lý, với lương tri con người, phản lại văn minh.

Hội Khoa học lịch sử Việt-nam nghiêm khắc lên án những hành động chiến tranh đầy tội ác của chính quyền Nich-xon và kiên quyết đòi chúng phải chấm dứt ngay hành động có tính chất hủy diệt con người đó.

Những người làm công tác khoa học lịch sử Việt-nam kêu gọi sự đồng tình của tất cả những người làm công tác khoa học lịch sử trên thế giới, là những người nhận thức được sâu sắc hơn ai hết tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược mà Nich-xon tiến hành chống nhân dân chúng tôi, đánh giá đúng đắn hơn ai hết hậu quả tai hại có thể xảy ra của hành động vô nhân đạo chống đê điều trên đất nước chúng tôi, quyết bắt bọn tội phạm chiến tranh không thể chối cãi tội ác, không thể lẩn trốn trách nhiệm trước lịch sử.

Nhân dân Việt-nam anh hùng và thông minh, đã từ những ngày dựng nước xa xôi truyền tụng lại kỳ công của tổ tiên đánh thắng giặc nước, qua câu chuyện Sơn Tinh thắng Thủy Tinh, đang đứng cầm chiến đấu trên mặt trận sông nước, bão lụt và sẽ chiến thắng trên mặt trận này cũng như trên mặt trận chống ngoại xâm.

Bề lũ Nich-xon đáng lẽ phải nghĩ đến tu sửa đê điều ở Mỹ để khỏi xảy ra nạn lụt lớn như đang xảy ra ở bang Pen-xin-va-nia, thì lại ra sức phá hoại đê điều ở Việt-nam ; chúng sẽ không tránh khỏi số phận của những tên Xai-xơ In-quác, Hit-le, và tên tuổi chúng sẽ bị lịch sử muốn đời ngàn rửa.

Đế quốc Mỹ nhất định thua !

Nhân dân Việt-nam nhất định thắng !

Hoan nghênh những bạn làm công tác khoa học lịch sử và những nhà khoa học khác hưởng ứng « Ngày đê điều » của Cu-ba ủng hộ nhân dân Việt-nam !

Hà-nội, ngày 27 tháng 8 năm 1972
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM